

Chương XI

TÌNH HÌNH TƯ TƯỞNG TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

1. NHỮNG NÉT CHUYỂN BIẾN VỀ TƯ TƯỞNG

1.1. Sự suy vi của tư tưởng Nho giáo

Nho giáo đã từng là bộ đỡ tư tưởng cho mô hình quan liêu tập quyền của Đại Việt và đã đánh dấu một bước phát triển cực điểm ở thời Lê sơ, nhưng bước sang thế kỷ XVI và nhất là từ thế kỷ XVII, chính quyền Trung ương suy yếu, chiến tranh giữa các phe phái diễn ra triền miên, thêm vào đó là những ảnh hưởng trực tiếp của nền kinh tế hàng hóa khiến cho ý thức hệ Nho giáo bị suy giảm dần. Mặc dù ở Đàng Ngoài cũng như ở Đàng Trong, trên từng mức độ khác nhau, chính quyền Trung ương vẫn tiếp nối tinh thần của thế kỷ XV xem Nho giáo là nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động về chính trị và xã hội. Ở Đàng Ngoài, tuy trên danh nghĩa, giáo lý của đạo Nho vẫn được coi là hệ tư tưởng chủ đạo của hệ thống chính trị quân chủ, Nhà nước Trung ương vẫn dựa vào đó để hoạch định chính sách cai trị và tổ chức giáo dục khoa cử, tuyển chọn quan lại vào chính quyền Nhà nước theo tinh thần Nho giáo, nhưng trên thực tế *hiều giá trị đã bị thay đổi*. Những giáo lý của đạo Nho, tôn ty trật tự xã hội không còn như trước nữa. Vua Lê chỉ còn tồn tại trên danh nghĩa nên lòng trung quân cũng chỉ còn tồn tại trên lời nói. Những giáo lý của đạo Nho về việc coi trọng nghề nông, khinh miệt nghề buôn, đến đây đã bị đảo ngược do quan hệ đồng tiền. Xã hội bị đồng tiền chi phối, vua quan cũng bị cuốn chung vào vòng xoáy. Những việc hệ trọng từ xưa liên quan đến ký cương phép nước như thi cử, tuyển bổ những người xứng đáng vào làm quan cũng bị chi phối sâu sắc bởi đồng tiền. Tư tưởng "*chính danh định phận*", những điều gọi là Nhân, Nghĩa, Lễ, Tín về đạo

đức của người quân tử đã bị đẩy lùi bởi lối sống thực dụng và thay bằng quan niệm:

“Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử
Hết tiền, hết bạc hết ông tôi”.

(Thơ Nguyễn Bình Khiêm)

Giáo dục khoa cử từ trước từng là phương tiện chủ yếu để phổ cập Nho giáo trong nhân dân và được nhân dân đề cao, nhưng đến đây càng trở nên suy đồi. Số người theo học chữ Nho và thi cử qua các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình tuy đông đảo nhưng cách học, cách thi đã đi vào lối tử chương sáo rỗng và mang tính hình thức nhiều hơn. Ở Đàng Ngoài, triều đình Lê - Trịnh vẫn mở đều các khoa thi nhưng chất lượng sút kém nhiều so với thời Lê sơ. Phan Huy Chú đã nói rõ về tình hình này khi so sánh con đường cử nghiệp của thời Lê Trung hưng với thời Lê sơ trước đó như sau: “Văn chương thi cử thời Lê sau khi Trung hưng so với khi mới khai quốc khác nhau rất xa. Khi trước văn gọn mà ý sâu, đến sau Trung hưng thì văn rườm rà, ý cạn. Khi trước văn lưu loát mà rộng, đến sau Trung hưng thì văn hẹp mà quê mùa... người đi học chỉ biết nói theo khuôn sáo, không biết học rộng là hơn, người chấm văn chỉ cần lấy người nhớ sách thuộc cũ, mà không nghĩ hiểu rộng đáng chuộng. Theo thường giữ cũ, quê vụng thành nề, các triều sau đều muốn đổi mới, nhưng thói quen đã lâu, khó lòng sửa đổi”¹. Đã thế, những bộ sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh* còn được tóm tắt gọn lại, người đi thi chỉ cần học thuộc lòng chừng ấy là đủ, không cần hiểu biết rộng hơn. Trò không cần học sâu, thầy cũng không cần biết trò có giỏi thực hay không. Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn cũng đã nhận xét về tình hình này: “... Các bậc tiền bối đã soạn thành bài, lời lẽ cổ nhã, bọn hậu sinh đua nhau làm theo, khi vào trường chỉ xén bớt những chỗ quá dài dòng đi mà thôi”². Đó là chưa kể tới tệ

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sdd, tr. 20.

2. Lê Quý Đôn, “*Kiến văn tiểu lục*”, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập IV, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 94.

thân quen lấy đồ bừa bãi các loại con cái quan lại hoặc lệ đặt tiền *thông kinh* để vào thi (xem chương XII, mục 1. *Tình hình giáo dục thi cử*).

Nho học thi cử đã bị đòi bại và trở thành mục đích thiển cận của nhiều người như thế thì không còn đâu đội ngũ trí thức Nho học có cốt cách thanh tao, hành vi nghĩa khí, đạo đức “nhân nghĩa”, “lễ trí” của người quân tử như trước kia nữa. Người biết chữ Nho tuy nhiều hơn, nhưng người hiểu biết uyên bác về đạo Nho lại ít đi, đa số chỉ còn lại những bọn biết chữ vụ lợi, xu thời mà thôi.

Trên bình diện chính trị - xã hội, một nội dung quan trọng của Nho giáo nhằm bảo vệ và củng cố vương quyền cũng như duy trì tôn ty trật tự xã hội, như thuyết “chính danh định phận” đã được đi vào khuôn phép trước đây thì đến thế kỷ XVII, XVIII, hầu như bị lỏng lẻo và tan rã dần. Những nguyên tắc về đạo vua tôi, lòng trung quân, nghĩa thầy trò cũng bị tiêu tan. Các Nho sĩ thi đỗ và làm quan với vua Lê, chúa Trịnh chấp nhận một chính thể vua bù nhìn và đã có nhiều hành vi lấn át vương quyền. Câu trả lời giữa Tiến sĩ Phạm Công Thế - người tham gia cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật với các triều thần của triều đình Lê - Trịnh khi ông bị bắt rằng: "Danh phận không rõ từ lâu, thuận nghịch lấy gì mà phân biệt được" để biện luận cho câu hỏi: "Người khoa giáp sao lại theo giặc". Hoặc câu trả lời của Nguyễn Trang với thầy dạy của mình là Lý Trần Quán khi biết Trang bắt chúa Trịnh dâng cho Tây Sơn vào năm 1786. Lý Trần Quán mắng Trang rằng: "Chúa là chúa chung của thiên hạ. Mà ta lại là thầy anh. Vua tôi là nghĩa lớn, sao anh nỡ làm như thế". Trang đã nói với thầy của mình bằng những lời thất lễ rằng: "Sợ thầy không bằng sợ giặc, yêu chúa chưa bằng yêu thân mình"¹. Năm 1787, lúc vua Lê Chiêu Thống cùng một số quần thần bỏ kinh thành Thăng Long chạy lên Kinh Bắc, trấn trị Kinh Bắc là Lê Cảnh Thước đang đêm đã nói lừa vua là quân Tây Sơn kéo đến, khiến vua phải vượt qua sông Thiên Đức, nhân đó Thước cướp hết voi,

1. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập I, Bản dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1987, tr. 118.

ngựa, của cải và hành lý của vua¹. Sự suy đồi của Nho giáo như thế đã diễn ra ngay trong bản thân hàng ngũ những người lấy Nho học làm nền tảng cho học vấn của mình. Những lễ giáo Nho gia, tôn ty trật tự được coi là những quy tắc “bất khả xâm phạm” trước đây thì lúc này cũng đã trở thành đối tượng đấu tranh đá kích và châm biếm trong tầng lớp nhân dân. Đó là lý do xuất hiện hàng loạt tác phẩm văn học châm biếm với những câu ca dao, hò vè, truyện tiếu lâm... cùng nhiều thể loại khác.

Ở Đàng Trong, tuy chính quyền các chúa Nguyễn đã cố gắng duy trì những lễ giáo Nho gia mà họ từng tiếp thu được từ quê hương Đàng Ngoài vào, sử dụng cho việc củng cố chính quyền và quân đội để bảo vệ đất đai. Nhưng do một thời gian dài, người dân Đàng Trong còn phải lo tập trung sức lực vào khai phá mở rộng đất đai, thành lập nên những làng xóm, xây dựng cuộc sống mới nên Nho giáo ở đây không có vị trí như Đàng Ngoài. Việc học, việc thi ở Đàng Trong tuy có được chú ý nhưng không đều đặn và không có kết quả như ở Đàng Ngoài. Hơn thế nữa, do phải thích hợp với cuộc sống trong môi trường mới, sự hòa hợp giữa hai dân tộc Việt và Chăm tại đây đã phần nào làm mờ đi vai trò của Nho giáo.

Một khi Nho giáo đã bị lu mờ, kỷ cương phép tắc trở nên suy đồi, người ta lại tìm về với các tôn giáo khác như Phật giáo và Đạo giáo. Đó là lý do Phật giáo và Đạo giáo được phục hồi trở lại vào thời kỳ này.

1.2. Phật giáo và Đạo giáo phục hồi

- Phật giáo

Trải qua một thời kỳ phát triển hưng thịnh của đạo Nho ở thế kỷ XV, vị trí của đạo Phật bị đẩy xuống hàng thứ yếu, thì đến đây, thời Lê Trung hưng, đạo Nho lại một phen bị nhường chỗ cho đạo Phật, đạo Phật đã trở nên có sức sống. Các vua Lê và chúa Trịnh đều rất tôn sùng đạo Phật. Nhiều người góp tiền, cúng ruộng, tham

1. *Lê quý kỷ sự*, Sđd, tr. 86.

gia tích cực vào việc tu sửa, xây dựng chùa. Dưới thời Lê - Trịnh, chùa Sùng Phúc (Tây Phương - xây dựng dưới thời Mạc Mậu Hợp) - một ngôi chùa nổi tiếng và danh thắng ở huyện Thạch Thất (nay thuộc Hà Nội) đã được trùng tu lại vào các năm 1632, 1690, 1735, 1740. Năm 1794, chùa được xây dựng lại hoàn toàn. Chùa có giá trị lớn về kiến trúc và là nơi hội tụ của những tác phẩm điêu khắc xuất sắc của dân tộc ở thế kỷ XVII, XVIII và XIX¹. Ngôi chùa Phúc Long ở xã Lãng Ngâm, huyện Gia Định (nay Gia Bình tỉnh Bắc Ninh) được xây dựng dưới thời Trịnh Tráng (1648), lâu ngày bị hỏng, đến năm 1719, Trịnh Cương đã bắt dân ba huyện Gia Định (nay là huyện Gia Bình), Lang Tài và Quế Dương sửa chữa lại, công việc kéo dài trong 6 năm², làm nhọc sức dân đành bỏ dở. Đến năm 1727, Trịnh Cương lại sai các quan quân đi dựng các chùa ở núi Độc Tôn (tại xã Cát Nê, huyện Phồ Yên, Thái Nguyên) và chùa Tây Thiên (tại xã Sơn Đình, huyện Tam Dương, chân núi Tam Đảo)³. Dưới thời Trịnh Giang, vào năm 1730⁴ hai chùa Quỳnh Lâm (ở xã Hạ Lôi, huyện Đông Triều, Quảng Ninh) và Sùng Nghiêm (ở xã Giản Định, huyện Chí Linh, Hải Dương) cũng được sửa chữa và xây dựng. Công việc rất nặng nề, phải mang gỗ từ phủ Cổ Bi (Gia Lâm) chở đến làm và dân 3 huyện Đông Triều, Thủy Đường, Chí Linh được điều động tham gia xây dựng có đến hàng vạn người làm ngày đêm không nghỉ. Không chỉ có thế, Trịnh Giang còn cho xây dựng cung quán chùa chiền liên tiếp vào những năm sau đó. Năm 1736, nhân dân các huyện Giáp Sơn, Thủy Đường (Thủy Nguyên, Hải Phòng), Đông Triều (Quảng Ninh), Kim Thành (Hải Dương) và nhân dân ở các xứ Thanh Hoa được huy động vào việc xây dựng chùa Hồ Thiên trên núi Bảo Lộc (Lạng Giang - Bắc Giang) và chùa Hương Hải (Phù Vệ, Chí Linh, Hải Dương)⁵. Năm 1737, một pho tượng

1. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1994, tr. 296.
2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 413.
3. *Cương mục*, quyển 36 tập II, Sđd, tr. 461.
4. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sđd, tr. 477-478.
5. *Cương mục*, quyển 38, tập II, Sđd, tr. 495- 496.

lớn ở chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) được đúc, vẫn võ bá quan trong triều đều phải nộp đồng nhiều ít theo phẩm trật vào công việc này¹. Có những ngôi chùa nổi tiếng như chùa Thần Quang (chùa Keo, Thái Bình) được dựng từ thời Lý, nhưng đến thế kỷ XVII-XVIII, đã được dựng lại (năm 1632) và trùng tu nhiều lần². Hoặc chùa Phật Tích (Tiên Sơn, Bắc Ninh) được xây dựng từ thế kỷ VII-X, trùng tu đại quy mô ở thời Lý và đến thế kỷ XVII thì chùa được xây dựng lại theo quy mô lớn hơn³. Cho đến tận nửa cuối thế kỷ XVIII, vào năm 1771⁴ Trịnh Sâm cho xây dựng chùa Thiên Tích ở kinh thành nằm ngoài cửa Đại Hưng, tại làng Nam Ngự, tổng Vĩnh Xương, huyện Thọ Xương. Nay chùa đó hãy còn, nằm ở gần ga Hàng Cỏ, đường Lê Duẩn, Hà Nội. Cùng năm này, Trịnh Sâm còn cho trùng tu lại ngôi chùa Đại Bi (Hà Nội) và lấy tên là chùa Kim Liên⁵, rồi sau đó vào năm 1792, lại được trùng tu tiếp.

Các bà thái hậu, cung phi của chúa Trịnh cũng là một trong những lớp người có nhiều công trong việc xây dựng, trùng tu, tôn tạo nhiều ngôi chùa nổi tiếng ở nước ta thời kỳ này. Năm 1628⁶, chính phi của họ Trịnh là Trịnh Thị Ngọc Tú đã cho làm ngôi chùa Long Ân ở phường Quảng Bá (Hà Nội) và cho dựng bia thuật lại công đức của họ Trịnh. Sau chùa đổi tên là Sùng Ân (1821) và Hoàng Ân (1841). Năm 1630, bà Đặng Thị Ngọc Dao, cũng là chính phi của họ Trịnh đã cho trùng tu ngôi chùa Đại Bi (chùa Sét, Tân Mai, Hà Nội) vốn được xây dựng từ thời Hậu Lê⁷. Cũng trong thế kỷ XVII, bà cung phi Nguyễn Thị Ngọc Vinh đã cho hưng công trùng tu ngôi chùa Cảm Ứng (chùa Trăm Gian ở

1. *Cương mục*, quyển 38, tập II, Sđd, tr.500.

2. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 136.

3. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 42.

4. *Cương mục*, quyển 43, tập II, Sđd, tr. 696.

5. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 304.

6. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 43.

7. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 287.

Từ Sơn, Bắc Ninh) vốn được xây dựng từ thời Lý¹. Đặc biệt vào thời kỳ này (thế kỷ XVII) có ngôi chùa Sùng Nghiêm (chùa Mía) nổi tiếng ở Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội) vốn được xây dựng từ thời Trần, đến đây đã được bà Nguyễn Thị Rong, vợ Trịnh Tráng (tức bà Chúa Mía) cho xây dựng lại. Theo văn bia ở chùa thì chùa được trùng tu lớn vào năm 1632 và có tới 287 pho tượng, trong đó có nhiều pho tượng nổi tiếng như: Tuyết Sơn, Quan âm Tổng tử, Bát bộ Kim cương...². Tiếp đó vào năm 1646, bà Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc đã xin phép Trịnh Tráng cho xây ngôi chùa Ninh Phúc (chùa Bút Tháp - Bắc Ninh) quy mô lớn hơn ngôi chùa được xây dựng từ thời Hậu Lê. Hiện nay chùa vẫn còn nhiều di vật của thế kỷ XVIII³.

Ngoài ra còn có những tôn thất của vua Lê, chúa Trịnh cũng góp công vào việc trung hưng Phật giáo, xây dựng chùa chiền ở thời kỳ này. Như chùa Liên Phái (Hà Nội) được xây dựng vào năm 1726, do Liên giác thượng sĩ thuộc Thiên phái Lâm Tế đứng ra tạo lập, người này lại chính là Phò mã Trịnh Thập, con trai của Tần Quang vương, cháu nội chúa Trịnh Căn, lấy con gái thứ tư của vua Lê Hy Tông. Chùa lúc đầu có tên là Liên Tông, đến thời Nguyễn đổi là Liên Phái để tránh húy đời vua Tự Đức⁴.

Ở Đàng Trong, trong quá trình dựng nghiệp tạo dựng vùng đất mới, các chúa Nguyễn đã cho xây dựng nhiều chùa chiền đạt tới kỷ lục ngang hàng và hơn hẳn Đàng Ngoài cùng thời. Theo thống kê từ các thế kỷ XV đến XVIII, trong số 73 ngôi chùa được xây dựng tại Việt Nam thì ở khu vực miền Trung và miền Nam đã có tới 48 ngôi⁵. Ngay từ những năm đầu khi mới vào trấn thủ vùng đất Thuận

1. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 195.

2. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 232.

3. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 249.

4. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 256.

5. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd (số liệu thống kê trong sách).

Hóa, chúa Nguyễn Hoàng đã cho xây dựng ngôi chùa Thiên Mụ vào năm 1601, trên đất Thừa Thiên Huế, tại cánh đồng xã Hà Khê (huyện Hương Trà)¹. Năm 1665, chúa Nguyễn Phúc Tần đã cho sửa lại² và năm 1710, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho đúc một quả chuông to, nặng 3.285 cân³, cao 2,5m, chúa tự làm bài minh khắc vào chuông⁴. Năm 1714⁵, chúa Nguyễn Phúc Chu lại cho trùng tu một lần nữa, quy mô rất lớn, gồm có điện Thiên vương, điện Ngọc hoàng, điện Đại hùng, nhà Thuyết pháp, lầu Tầng kinh, lầu Chuông, lầu Trống, điện Thập vương, nhà Vân thủy, nhà Tiền đường, điện Đại bi... tới vài chục sở, đều rực rỡ chói lọi, làm tới một năm mới xong. Chúa Nguyễn còn cho lập bia và chính Nguyễn Phúc Chu đã tự thân chế bài văn bia để ghi vào, rồi sai người sang nước Thanh mua kính Đại tạng được hơn 1.000 bộ để ở tự viện. Ngoài ngôi chùa lớn Thiên Mụ, các chúa Nguyễn còn cho xây dựng hàng loạt ngôi chùa khác, như chùa Sùng Hóa (xã Triêm Ân, huyện Hòa Vang) dựng năm 1602⁶, chùa Hòa Vinh (gần cửa Tư Dung) dựng năm 1667⁷, chùa Thái Nguyên (chùa Túy Vân) ở xã Vinh Hiền, huyện Phúc Lộc, Thừa Thiên - Huế do chúa Nguyễn Phúc Chu xây dựng vào cuối thế kỷ XVII. Chùa được xếp hạng thứ 9 trong 20 thắng cảnh đất Thần Kinh⁸. Hoặc chùa Báo Quốc (thành phố Huế) được xây dựng vào năm 1674. Đến năm 1747, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã ban cho chùa tám biển thiếp vàng là "Sắc tứ Báo Quốc tự"⁹. Chùa Quốc Ân (thành phố Huế) được xây dựng vào cuối thế kỷ XVII. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Tần đã cho đổi tên

1, 6. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 35.

2, 7. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 81.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8, tập I, Sđd, tr. 125.

4. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 313.

5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8, tập I, Sđd, tr.130.

8. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 318.

9. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 321.

là Vĩnh Ân và ban tẩm biển "Sắc tứ Quốc Ân tự"¹. Chùa là ngôi tổ đình thuộc thiền phái Lâm Tế ở Huế. Chùa Từ Đàm (thành phố Huế) được xây dựng năm 1695. Đến đầu thế kỷ XVIII (1703), Nguyễn Phúc Chu đã ban cho tẩm biển "Sắc tứ Ân Tôn tự". Đến năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đổi là Từ Đàm. Chùa là trụ sở của Hội *An Nam Phật học*². Nói chung, các chúa Nguyễn ở Đàng Trong rất tôn sùng đạo Phật, việc trùng tu và xây dựng chùa tháp vẫn còn được tiếp tục ở thế kỷ XVIII. Như năm 1716, chúa Nguyễn Phúc Chu còn cho sửa chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch, chúa còn ban cho cả hoành phi câu đối ngự chế³. Tiếp đến năm 1721, chúa còn cho dựng thêm chùa Hoàng Giác ở xã Hiền Sĩ (huyện Phong Điền) và cũng ban cho chiếu biểu vàng⁴. Ngôi chùa ở phía nam sông Phúc Giang (Biên Hòa) do Nguyễn Cửu Vân dựng khi đi đánh Chân Lạp, năm 1734⁵, chúa Nguyễn Phúc Chu đã đặt tên cho chùa ấy là chùa Hộ Quốc và viết biển ngạch ban cho để nhớ công ơn của Cửu Vân. Sau này, Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) xưng vương nắm quyền cai quản cả vùng đất Đàng Trong rộng lớn cũng là người rất sùng đạo Phật, ông đã tự xưng đạo hiệu là *Thiên túng đạo nhân*.

Nhìn chung, ở thế kỷ XVII-XVIII, Phật giáo đã được phục hồi trở lại và được phổ biến hơn trước, tuy nhiên không thể thịnh hành như ở thời Lý - Trần. Phật giáo được phục hồi thì phần tu luyện của các thiền phái cũng được nâng cao. Lúc bấy giờ có hai thiền phái: *Tào động* và *Liên tôn* cũng đang hoạt động rất sôi nổi tại các chùa phía bắc như: Hòe Nhai, Hàm Long, Trấn Quốc, Liên Phái, Bà Đá (Hà Nội); Bút Tháp (Bắc Ninh)... Ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn cũng rất mộ đạo Phật và tôn trọng các nhà tu hành, nhờ vậy các nhà sư đã thu được nhiều kết quả trong việc thuyết pháp tại đây.

1. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 323.

2. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 326.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8, tập I, Sđd, tr. 136.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8, tập I, Sđd, tr. 137.

5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 9, tập I, Sđd, tr. 145.

- Đạo giáo

Cùng với Phật giáo, Đạo giáo hòa nhập với tín ngưỡng dân gian cũng được phát triển hơn trước. Do hoàn cảnh đất nước có nhiều biến động, chiến tranh loạn lạc, thiên tai hoành hành luôn xảy ra là môi trường thuận lợi làm phát sinh và phát triển nhiều biến tướng của loại hình tôn giáo này. Nhiều người đã trốn đời đi vào ở ẩn và các Đạo quán cũng được mọc lên ở nhiều nơi. Không chỉ tầng lớp bình dân mà ngay cả những bậc vương giả quyền quý cũng tin vào những “phép màu nhiệm” của các Đạo sĩ. Thế kỷ XVII-XVIII là giai đoạn bùng nổ và nở rộ của các loại tín ngưỡng mang tính phương thuật cũng như nhiều hình thức lễ bái, cầu cúng dị đoan và Đạo giáo thời kỳ này đã mất dần tính chính thống gốc từ Trung Quốc, bắt đầu nảy sinh yếu tố Việt trong Đạo giáo và trở thành Đạo giáo Việt, được hòa nhập với tín ngưỡng dân gian theo chiều hướng Phật hóa Đạo giáo. Có khá nhiều Đạo quán được trùng tu và xây dựng mới ở thời kỳ này và được nhiều người trong tầng lớp trên góp phần hưng công, trong đó có cả những bậc quý tộc cao cấp của triều đình Lê - Trịnh, như Đạo quán *Hưng Thánh, Lâm Dương, Hội Linh...* ở Hà Nội ngày nay. Bài văn *Chú Hưng Thánh quán hồng chung* ký khắc trên quả chuông ở quán Hưng Thánh đúc vào năm Hoàng Định thứ 9 (1619)¹ cho biết rất nhiều quan lại của triều đình Lê Trung hưng đã tham gia vào việc đúc chuông. Đó là: Đô đốc Đồng tri Phó tướng Luân quận công Trịnh Thức, Quận phu nhân Quý Thị Ngọc Ban, Quận phu nhân Nguyễn Thị Ngọc Thương, con trai Trịnh Doanh là Trịnh Quế, con gái Trịnh Thị Ngọc Lan, Trịnh Thị Ngọc Phú cùng các thê thiếp Mẫn Thị Tiểu, Quán Thị Mỹ, Nguyễn Thị Ty, Vũ Thị Bằng, Nguyễn Thị Nghiễm... Đặc biệt bài minh chuông có ghi cả tên: *An Nam Quốc Đại quốc vương Đô nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương Trịnh Tùng và Đại tướng quốc Thái bảo Vạn quận công Trịnh Xuân; Nội chương Thái giám Nghiễm Lễ hầu, Thành Sơn bá Trịnh Lý...* Bài

1. Nguyễn Thế Hùng, *Quán Đạo giáo ở Hà Tây*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2003.

văn trên tấm bia khắc năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) ở quán *Lâm Dương*¹ cũng ghi những người có công hưng tạo quán là Quận phu nhân Ngô Thị Ngọc Đình, phu nhân của Nội phủ. Tổng thái giám Chương giám sự Mỹ quận công Trương Khắc Đồi và một loạt các bà phu nhân khác cùng một số quan lại. Hoặc bài văn bia ghi trên bia Hội Linh quán bi ở quán Hội Linh² vào các năm Vĩnh Tộ thứ 4 (1622), Đức Long thứ 4 (1632) và Cảnh Hưng thứ 3 (1750) đã ghi lại việc tu tạo dựng mới nhiều chi tiết (tòa Thượng điện, Thiêu hương, Tiền đường, Tam quan, Thềm bậc quán, nhà bia, đúc chuông, dựng tượng...) cùng tên tuổi những bậc quyền quý cúng tiền, ruộng vào việc hưng công xây dựng quán như vợ chồng vị Tổng Thái giám Yên Quận công Đào Quang Hoàng và bà Nguyễn Thị Yên...).

Ở Hà Nội cũng có quán *Trần Vũ* hay *Chân Vũ*, còn một số bia dựng vào thời Lê và Nguyễn cho biết quán thờ Huyền Thiên Đại Đế vốn được xây dựng từ thời Lý, đến niên hiệu Vĩnh Trị (1676-1680) đời Lê thì đúc tượng đồng. Năm Đức Long thứ 5 (1633), khắc lại 15 thiên kinh (như *Từ đồng đế quân, Thái thượng thuyết cảm ứng, Vũ dương sơn thủy huấn...*)³. Tại quận Hoàn Kiếm (Hà Nội) có quán Huyền Thiên, cũng còn khá nhiều văn bia, sớm nhất là vào các năm Vĩnh Tộ 1 (1619) và Cảnh Trị 6 (1668). Theo văn bia thì đạo quán này được xây dựng khá quy mô từ niên hiệu Thiệu Bình (1434-1439) thời Lê Thái Tông và được làm mới dưới thời Lê - Trịnh do các cung tần của phủ Chúa Trịnh hưng công⁴.

Ở các địa phương khác cũng có nhiều đạo quán được hưng công xây dựng, như đạo quán *Thiên Tôn* (Hưng Nguyên - Nghệ An) có văn bia khắc vào năm Hoằng Định thứ 15 (1615) và Vĩnh Tộ thứ 9 (1627) cho biết người đứng ra trùng tu quán này là vợ

1, 2. Nguyễn Thế Hùng, *Quán Đạo giáo ở Hà Tây*, Tài liệu đã dẫn.

3. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 616-617.

4. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Sđd, tr. 607.

chồng Hoa quận công. Quán được làm mới hai bên hành lang, tô tượng Phật, trùng tu gác chuông, cung Tam thánh...¹.

Không chỉ có việc trùng tu xây dựng mới các đạo quán mà việc tu tiên đắc đạo, luyện đan của các đạo sĩ cũng rất thịnh hành trong thời kỳ này. Như việc xuất hiện của ông Phan Viên (người Nghệ An), một nhà tu tiên nổi tiếng và môn phái Nội đạo với người sáng lập là Trần Toàn, nguyên là một người bỏ quan về làng tu tiên² đã chứng tỏ sự phát triển này là do nhu cầu tinh thần của các thế hệ đã chịu nhiều đau khổ bởi cuộc chiến tranh kéo dài trước đó giữa Nam - Bắc triều³.

Như vậy, qua những biến động xã hội sâu sắc trong hai thế kỷ XVII, XVIII, đã làm cho Nho giáo ngày càng đi vào con đường bế tắc do cuộc chiến tranh Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn kéo dài đã làm cho lễ quân thần phụ tử ngày càng bị suy vi thì ngược lại hoạt động Phật giáo và Đạo giáo lại càng có nhiều cơ hội để phục hồi và phát triển rộng rãi trong dân chúng. Tuy nhiên, cả Phật giáo và Đạo giáo ở thời kỳ này đã kém đi phần sâu sắc về giáo lý, thêm vào đó là phần pha tạp mang nhiều tính chất phương thuật cũng như những hình thức lễ bái cầu cúng dễ mê hoặc con người.

2. SỰ THÂM NHẬP CỦA THIÊN CHÚA GIÁO VÀ SỰ RA ĐỜI CHỮ QUỐC NGỮ

2.1. Thiên Chúa giáo thâm nhập

Do tính phức tạp của đời sống tư tưởng ở thế kỷ XVII, XVIII đã là một điều kiện thuận lợi cho mọi tôn giáo phát triển, lại cộng thêm sự bành trướng mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản phương Tây sang Viễn Đông, một tôn giáo mới xa lạ với xã hội phương Đông

-
1. Nguyễn Quang Hồng (chủ biên), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Sđd, tr. 684-685.
 2. Nguyễn Văn Huyền, *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 36.
 3. Nguyễn Văn Huyền, *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 246.

cũng được du nhập và bén rễ trong xã hội Việt Nam thời kỳ này, đó là Thiên Chúa giáo.

Thiên Chúa giáo là một tôn giáo được hình thành ở đế quốc La Mã cổ đại từ thế kỷ I, sau đã trở thành phổ biến ở châu Âu và nó giữ một vai trò ngự trị trong đời sống tâm linh của người châu Âu. Trong các thế kỷ XVII-XVIII, sau khi người phương Tây đã tìm ra con đường vòng quanh thế giới, thực hiện công cuộc trao đổi buôn bán và chinh phục các vùng đất ngoài châu lục thì Thiên Chúa giáo cũng trở thành phương tiện thâm nhập quan trọng vào những vùng đất này. Việt Nam trong các thế kỷ này cũng là một trong những quốc gia ở châu Á sớm lọt vào vòng quỹ đạo tìm kiếm thị trường nguyên liệu của các nước tư bản phương Tây, trong đó có cả ý đồ truyền đạo được kết hợp từ phía Giáo hội La Mã thông qua các nhà truyền giáo của họ. Nhưng không phải đợi đến thế kỷ XVII-XVIII, Thiên Chúa giáo mới truyền vào Việt Nam qua con đường giao thương giữa hai châu lục mà ngay từ nửa đầu thế kỷ XIV, Thiên Chúa giáo đã được truyền vào Việt Nam¹. Những giáo sĩ đầu tiên đặt chân đến Việt Nam là Odorico de Pardonone và François Xavier. Thánh Odorico de Pardonone đã đến Bình Định vào nửa đầu thế kỷ XIV² và thánh François Xavier đã ghé vào cửa biển Thanh Hóa trong khi đi từ Ấn Độ qua Quảng Châu (Trung Quốc) và Nhật Bản³.

Đến thế kỷ XVI, việc truyền giáo vào Việt Nam đã được xúc tiến mạnh hơn. Sách *Việt sử thông giám cương mục* còn ghi lại sự kiện vào năm 1533, dưới đời vua Lê Trang Tông có một giáo sĩ phương Tây tên là Inêkhu (Ignatio) đã lên lút đến các xã Ninh Cường, Quần Anh (huyện Nam Chân) và Trà Lũ (huyện Giao Thủy) thuộc ven biển Nam Định để bí mật truyền đạo, nhưng không thu được kết quả⁴. Năm 1550, giáo khu dòng Dominicains

1. Toan Ánh, *Nếp cũ, tín ngưỡng Việt Nam*, quyển hạ, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, tr. 21.

2, 3. Toan Ánh, *Nếp cũ, tín ngưỡng Việt Nam*, quyển hạ, Sđd, tr. 22.

4. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 301.

(Đa Minh) từ Malacca phái một giáo sĩ là Gaspar de Santaz Guz theo hải cảng Côn Cao (Hà Tiên) vào giảng đạo, nhưng không thu được kết quả gì¹. Năm 1580-1586, có thêm hai giáo sĩ dòng Dominicains khác là Luis de Fonceca (người Bồ Đào Nha) và Grégoire de la Montte (người Pháp) đã tới giảng đạo tại Quảng Nam. Mười năm sau lại có thêm hai giáo sĩ Aduarte và Simenez cũng đi ngang qua tỉnh này² nhưng cũng không may mắn gì hơn.

Ở ngoài Bắc, năm 1581, niên hiệu Diên Thành đời vua Mạc Mậu Hợp, có một giáo sĩ là Grovani Bastito de Tessto được phép của Mạc Mậu Hợp theo thuyền buôn từ Ma Cao đến giảng đạo. Sau đó năm 1583, có một giáo đoàn do Linh mục Diego de Oropesa dẫn đầu đoàn thuyền cập bến tại cửa biển Quảng Ninh. Đi cùng có Linh mục Bartholone Ruiz và Francisco de Montilla cùng 4 thầy dòng nữa. Nhưng sau một thời gian truyền giáo không đưa lại kết quả vì ngôn ngữ bất đồng, đoàn giáo sĩ đã phải rời khỏi đất Bắc trở về Ma Cao³.

Như vậy, trong thế kỷ XVI, việc truyền giáo vào Việt Nam tuy được xúc tiến mạnh mẽ hơn trước và được tiến hành ở nhiều địa điểm tại các vùng ven biển Hà Tiên, Quảng Nam, Đà Nẵng, Thanh Hóa, Quảng Ninh... nhưng đều chưa thu được kết quả gì đáng kể.

Từ thực tế trên có thể khẳng định rằng, dù các giáo sĩ nước ngoài đã có rất nhiều cố gắng nhưng cuối cùng việc truyền đạo vào Việt Nam vẫn chưa mang lại kết quả sau những cuộc đến đôn dập

1. Xem: Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Sđd, tr. 574; Toan Ánh, *Nếp cũ, tín tưởng Việt Nam*, quyển hạ, Sđd, tr. 22.

2. Toan Ánh, *Nếp cũ, tín tưởng Việt Nam*, quyển hạ, Sđd, tr. 22.

3. Xem: Nguyễn Hữu Tâm, “Bước đầu tìm hiểu về sự thâm nhập và phát triển của đạo Thiên Chúa ở Việt Nam qua Biên niên sử (thế kỷ XVI - cuối XVIII)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 + 2, 1988, tr. 20.

Về sự kiện đoàn giáo sĩ đến miền Bắc do Linh mục Diego de Oropesa dẫn đầu, nhiều tài liệu nói chênh nhau về thời điểm đến là các năm 1583, 1584, 1586.

là những cuộc ra đi, chưa để lại dấu ấn gì về công cuộc truyền giáo tại Việt Nam ở thời kỳ này.

Công cuộc truyền giáo bắt đầu mang lại kết quả phải kể từ những thập niên đầu của thế kỷ XVII trở đi, với *Hội truyền giáo Dòng Tên* (Jésuites) gồm nhiều giáo đoàn vào, từ Đàng Trong ra đến Đàng Ngoài.

Dòng Tên (Societa Jesu, Jésuites) là một dòng thông thái của Thiên Chúa giáo. Các tu sĩ của dòng này phần lớn đều có học vấn uyên bác về thần học và các môn học khác. Dòng được thành lập từ năm 1540¹. Mục đích của dòng là nhằm thánh hóa bản thân từng tu sĩ và làm bất cứ một hoạt động nào theo ý muốn của Tòa thánh. Dòng này được truyền vào Việt Nam từ đầu thế kỷ XVII, do các giáo sĩ Busomi, Alexandre de Rohodes cùng nhiều tu sĩ khác thuộc Hội truyền giáo Bồ Đào Nha.

Bồ Đào Nha là một dân tộc toàn tòng theo Thiên Chúa giáo. Tuy không phải là một nước lớn và đông dân nhưng họ đã ngăn chặn được làn sóng Hồi giáo, rồi tiến hành xâm lược châu Á và Bắc Phi, giành được nhiều đất đai của người Hồi, đoạt được những thành trì kiên cố của người Hồi giáo là Goa, Colombo, Malacca... Từ đó người Bồ đã lập nên được một cái cầu nối giữa phương Tây và phương Đông chạy từ thủ đô Lisbonne (Bồ Đào Nha) cho đến tận vùng Nagasaki (Nhật Bản) của châu Á. Nhờ thế, Bồ Đào Nha đã được các giáo hoàng La Mã ký sắc lệnh ban cho đặc quyền to lớn về sở hữu những đất đai mà người Bồ chinh phục được ở châu Phi và châu Á và quy định chỉ người Bồ mới được quyền đi lại buôn bán ở đó, và *chỉ vua Bồ mới được quyền gửi giáo sĩ đến để giảng đạo*. Giáo sĩ ở bất kỳ nước nào muốn đến truyền đạo ở Ấn Độ và châu Á đều phải qua Lisbonne và phải được triều đình Bồ ưng thuận, phải chịu thống thuộc Tổng giám mục của Bồ đặt tại Goa (Ấn Độ), Ma Cao (Trung Quốc) hoặc Malacca...

1. Toan Ánh, *Nếp cũ, tín tưởng Việt Nam*, quyển hạ, Sđd, tr. 32.

Vào đầu năm 1615, có một phái đoàn truyền giáo đầu tiên của Dòng Tên đã đi theo một chiếc tàu buôn của Bồ Đào Nha từ Ma Cao cập bến Đàng Trong, tại Cửa Hàn (Đà Nẵng), gồm có giáo sĩ người Ý (Francisco Busomi) và Diego Carvalho (người Bồ) cùng ba thầy dòng (một người Bồ, hai người Nhật) tên là Atonia, Joseph và Paul. Linh mục Busomi lần đầu tiên đến Đàng Trong được chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên tiếp đãi rất hậu hĩnh và công việc ở đây được tiến hành thuận lợi. Họ đã xây dựng được một giảng đường đầu tiên ở vùng này, rồi đi tiếp vào Hội An nơi đang có nhiều người Bồ và người Nhật buôn bán. Một năm sau (1616), Diego Carvalho đã rời Đàng Trong đi Nhật Bản, một giáo sĩ khác được cử từ Ma Cao sang giúp là Andrea Fernandez (người Bồ). Trong hai năm (1617-1618), đã có thêm bốn cha cố nữa vào Đàng Trong truyền đạo. Đó là Francisco Barreto (người Bồ), Francisco di Pina (người Ý) sang vào năm 1617 và Christoforo Borri (người Ý), Perdo Marquez (người Bồ) sang vào năm 1618. Hai cha Francisco di Pina và Christoforo Borri đã học được tiếng Việt và thực hiện việc giảng đạo bằng tiếng Việt. Họ đã soạn được cuốn sách *Kinh nghĩa* bằng tiếng Nôm¹ và đặc biệt cha Borri đã viết được một cuốn sách nói về Đàng Trong trên các lĩnh vực địa lý, khí hậu, sản vật, tài nguyên, phong tục tập quán và sinh hoạt... được chuyển sang nhiều thứ tiếng giúp cho người Âu châu biết rõ hơn về nước ta.

Trong thời gian đến truyền đạo ở Đàng Trong, các giáo sĩ đã thành lập ra *Giáo hội Đàng Trong*, người có công sáng lập là *Francisco Busomi*, có mặt ở Đàng Trong hơn 20 năm. Từ khi Giáo hội Đàng Trong được thành lập cộng với sự ưu ái của Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên, công việc truyền giáo lúc ấy đã thu được nhiều kết quả. Trong vòng mười năm (1615-1625), Hội truyền giáo Dòng Tên đã phái tới vùng đất này tới 21 giáo sĩ gồm 17 linh mục,

1. Số liệu trong *Lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam* của Hồng Lam, dẫn theo *Lịch sử chế độ Phong kiến Việt Nam*, tập III, Sdd, tr. 398.

4 thầy cả, phần đông là người Bồ Đào Nha, có 1 người Pháp, 5 người Ý và 5 người Nhật. Những giáo sĩ Dòng Tên này hoạt động rất tích cực và thu được nhiều thành công trong sự nghiệp truyền đạo ở Đàng Trong. Trong 20 năm, tính đến năm 1639, số tín đồ theo đạo ở Đàng Trong đã lên tới 15.000 người và đã có nhiều nhà thờ được xây dựng ở Đà Nẵng, Hội An, Nước Mặn và Quảng Nam¹.

Thấy việc truyền giáo ở Đàng Trong tiến triển khả quan, các giáo sĩ trong hội truyền giáo Dòng Tên ở Đàng Trong bắt đầu mở rộng phạm vi hoạt động ra Đàng Ngoài. Năm 1626, giáo sĩ Giuliano Baldinotti được cử ra Đàng Ngoài để xem xét tình hình. Baldinotti được Trịnh Tùng đón tiếp rất thịnh tình nhưng ông chỉ lưu lại có 7 tháng, khi trở về ông đã viết tờ trình về tình hình Bắc Kỳ. Tờ trình này đã được đem xuất bản tại La Mã. Sau đó ít lâu, vào cuối năm 1626, *Giáo hội Đàng Ngoài* cũng được thành lập do *Alexandre de Rhodes* đứng đầu. Alexandre de Rhodes sinh ngày 15-3-1593² tại Avignon, miền Nam nước Pháp. Năm 1612, ông bắt đầu vào Tập viện Dòng Tên ở Roma. Năm 1618, được thụ phong Linh mục và năm 1619, ông bắt đầu sang Á Đông. Sau 6 năm nhậm chức Linh mục, ông tham gia truyền giáo ở Việt Nam. Nơi ông tới đầu tiên là Đàng Trong, vào tháng 12 năm 1624 và ở đó tới tháng 7 năm 1626. Tại đây ông đã học được tiếng Việt và tự truyền giáo bằng tiếng Việt không phải qua phiên dịch. Khi công cuộc truyền giáo Dòng Tên ở Đàng Trong mở rộng phạm vi truyền giáo ra Đàng Ngoài, ông cũng ra Đàng Ngoài và cập bến Cửa Bạng (Thanh Hóa) vào ngày 19-3-1627³. Ngày 26-3-1627, Alexandre de Rhodes bắt đầu được tiếp kiến chúa Trịnh Tráng tại Thanh Hóa, trên đường đi đánh nhau với chúa Nguyễn và được chúa Trịnh tiếp đón rất thịnh tình. Alexandre de Rhodes đã ghi lại rằng: "Ngài tiếp đón chúng tôi rất nhân hậu và tỏ ra rất hài lòng thấy chúng tôi đến lãnh

1. Số liệu trong *Lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam* của Hồng Lam, dẫn theo *Lịch sử chế độ Phong kiến Việt Nam*, tập III, Sđd, tr. 398.

2. Xem Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd.

3. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 82.

thổ của Ngài"¹. Trong cuộc tiếp kiến này Alexandre de Rhodes đã tặng chúa Trịnh Tráng một đồng hồ có bánh xe, một đồng hồ cát và quyển sách toán pháp mạ vàng in gáy bằng chữ Hán² mà đến khi gặp lại lúc đi đánh nhau với chúa Nguyễn trở về, chúa Trịnh Tráng đã vui vẻ để Alexandre de Rhodes hướng dẫn cho mình xem cách sử dụng. Và trong lần tái ngộ này, chúa Trịnh Tráng vẫn giữ thái độ ân cần với họ, được Alexandre de Rhodes tường thuật lại trong cuốn *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* của ông rằng: "Chúng tôi được Chúa trân trọng và thịnh tình tiếp đón, đến nỗi chúng tôi được tự do lại gần bản thân Ngài"³. Khi thuyền buôn của Bồ Đào Nha đưa họ về đến phủ chúa, Alexandre de Rhodes còn được Trịnh Tráng cho ở lại luôn Đàng Ngoài không phải theo thuyền buôn của người Bồ trở về Ma Cao và ông được ở lại đây cùng với cha Podre Marquez cho đến tháng 5 năm 1630. Chúa Trịnh còn cho xây dựng nhà ở và nhà thờ gần cung điện của chúa để họ thừa hành chức vụ⁴.

Trong thời gian ở Đàng Ngoài, đoàn truyền giáo của Alexandre de Rhodes đã thu được khá nhiều kết quả. Ngay hai tháng đầu lưu lại ở vùng Cửa Bạng - Thanh Hóa, chờ chúa Trịnh đi đánh nhau với chúa Nguyễn trở về, họ đã "chinh phục được 200 giáo dân"⁵ và ba năm sau đó, số giáo dân đã lên tới 5.000 người, đó là chưa kể tới những hạt giống của Đức Tin được gieo trong số các địa phương khác⁶.

Nhưng rồi, nhận thấy việc truyền giáo vào nước ta có những điều bất lợi, đặc biệt đạo Thiên Chúa lại là một tôn giáo bắt nguồn từ Tây Âu, không phù hợp với phong tục tập quán truyền thống của người Á Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng, như tục thờ

1. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 87.

2, 3. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 99.

4. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 111.

5. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 96.

6. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 163.

cúng tổ tiên, hay việc tuân thủ những phép tắc về luân thường đạo lý của Nho giáo... nên các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cũng như các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã bắt đầu ra lệnh cấm đạo. Tháng 5 năm 1630, sau 3 năm gặt hái được khá nhiều thành công trong việc truyền giáo ở Việt Nam, Alexandre de Rhodes đã bị chúa Trịnh trục xuất khỏi lãnh thổ¹. Bị trục xuất ra khỏi Đàng Ngoài, Alexandre de Rhodes đã nhiều lần từ Ma Cao trở lại Đàng Trong vào quãng thời gian từ tháng 12-1640 đến tháng 7-1641; từ tháng 1-1642 đến tháng 7-1643 và từ tháng 3-1644 đến tháng 7-1645². Tháng 12-1645, sau khi bị tiếp tục trục xuất ra khỏi Đàng Trong, Alexandre de Rhodes được các giáo sĩ bề trên của Dòng Tên ở Ma Cao phái sang La Mã đệ trình lên Giáo hoàng xin thêm giáo sĩ sang Viễn Đông để giảng dạy và đào tạo thêm những linh mục người bản quốc. Nhưng lời đề nghị của Alexandre de Rhodes không được thực hiện vì người Bồ đã chiếm độc quyền truyền giáo trên lãnh thổ mà họ được Giáo hoàng cho phép. Alexandre de Rhodes phải rời La Mã đi tìm kiếm cơ hội khác thuận lợi hơn. Giữa lúc ấy ở Á Đông có một nhân tố chính trị mới nảy sinh là người Hà Lan theo đạo Tin Lành đã chiếm được đảo Malacca, rồi tranh giành quyền bá chủ suốt từ Trung Quốc sang Nhật Bản khiến Giáo hoàng La Mã không thể để cho Bồ Đào Nha độc quyền toàn bộ công việc truyền giáo sang Á Đông như trước. Khi đệ trình về việc thành lập ở Việt Nam một chủ giáo đoàn tách khỏi sự lệ thuộc của Bồ Đào Nha chưa được thực hiện thì ông quay trở về Pháp vào năm 1652 làm việc vận động và tuyển mộ một số giáo sĩ sang Đông Dương. Đây là lúc chủ nghĩa tư bản Pháp đang lớn mạnh và đang muốn mở rộng thế lực ra bên ngoài. Alexandre de Rhodes chớp lấy thời cơ đó, vận động tư bản Pháp hướng tới Việt Nam. Được nhiều người trong giới quý tộc và Giáo hội Pháp tán thành, lời thỉnh cầu được chuyển tới La Mã. Nhưng Giáo hoàng La Mã không dám quyết vì người Bồ phản đối rất dữ dội mặc dù ông chấp nhận những thỉnh cầu của

1. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 164.

2. Xem Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd.

Alexandre de Rhodes. Chính sự nhiệt thành với việc vận động các giáo sĩ người Pháp sang Viễn Đông, Alexandre de Rhodes bị người Bồ thù ghét, họ đã ngăn thúc Tổng hội truyền giáo điều ông đi Ba Tư giảng đạo, rồi chết ở đó vào năm 1660. Mục đích của Alexandre de Rhodes chưa thực hiện được trước khi ông qua đời, nhưng vấn đề Alexandre de Rhodes nêu ra có ý nghĩa thời đại rất lớn. Đó là lúc nước Pháp đang có lực lượng kinh tế mạnh, một nước theo đạo Thiên Chúa duy nhất có thể thay thế người Bồ làm chỗ dựa cho Giáo hội La Mã và có thể giúp đỡ vật chất cho các giáo sĩ đi truyền đạo ở Á Đông. Qua nhiều lần đề nghị của các giáo sĩ Pháp, đến năm 1658, cuộc vận động mới thành công. Giáo hoàng La Mã và Tổng hội truyền giáo đã đồng ý cử giáo sĩ Pháp sang Viễn Đông và 3 giáo sĩ tên là François Pallu, Pierre de Lamotte Lambert, Ignace Cotolendi được phong chức Giám mục địa phận ở Viễn Đông. Pallu được nhận trách nhiệm cai quản việc truyền giáo ở Đàng Ngoài, Lào và một số vùng của Trung Quốc, Lambert nhận trách nhiệm cai quản truyền đạo Đàng Trong và một số vùng nữa ở Trung Quốc. Còn Cotolendi thì đảm trách nhiệm nhiều vùng khác của Trung Quốc¹. Những giáo sĩ mang quốc tịch khác, thuộc dòng khác và cả giáo sĩ người Bồ nếu hoạt động ở những vùng thuộc ba giám mục Pháp cai quản đều phải phục tùng các giám mục người Pháp. Từ sự kiện Giáo hoàng La Mã đồng ý cử giáo sĩ Pháp sang Viễn Đông đại diện cho Tòa thánh La Mã ở đây thì cục diện cũng bắt đầu thay đổi, đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn thế lực truyền giáo của người Bồ ở Viễn Đông và đánh dấu sự mở đầu của công cuộc xâm nhập của người Pháp vào vùng này. Trong lúc ba giáo sĩ sang làm việc truyền giáo ở Viễn Đông thì các tu sĩ Pháp ở trong nước đã lo xây dựng nhà dòng để đào tạo Giáo sĩ Thừa sai. Vào năm 1663, vua Louis XIV ký công thư cho phép thành lập một Chủng viện đào tạo Giáo sĩ Thừa sai cho Viễn Đông. Năm 1664, *Hội truyền giáo ngoại quốc của Pháp chính thức được thành lập*. Nhiệm vụ của Hội là

1. Nguyễn Văn Kiệm, “Sự thành lập Hội Thừa Sai Paris”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 + 2, 1988, tr. 13.

đào tạo những giáo sĩ Thừa sai đi truyền đạo ở Viễn Đông và cùng với hoạt động truyền đạo để phát triển thế lực của nước Pháp sang Phương Đông - nơi mà nước Pháp lúc đó chưa có thế lực gì về chính trị cũng như kinh tế.

Trước tình hình người Pháp được thế quyền truyền giáo ở Viễn Đông, Bồ Đào Nha phản đối rất kịch liệt vì sợ người Pháp theo chân giáo sĩ sang xâm nhập vào Viễn Đông. Sứ thần Bồ Đào Nha ở Tòa thánh La Mã đã hăm dọa La Mã rằng, người Bồ Đào Nha sẽ bắt giam hết giám mục và giáo sĩ người Pháp. Nên các giáo sĩ người Pháp được quyền của Giáo hội La Mã là phải tránh không đi qua miền đất thuộc người Bồ và phải hết sức giữ bí mật, chẳng may bị phát giác không được nói lộ rõ mục đích, quốc tịch và chức trách truyền đạo¹.

Từ khi Hội truyền giáo ngoại quốc của Pháp thành lập thì công cuộc truyền giáo vào Việt Nam cũng được tiến triển mạnh mẽ hơn. Những giám mục vừa được Tòa thánh La Mã phong, cử sang Viễn Đông, họ lần lượt lên đường đem theo nhiều giáo sĩ và đến Xiêm La (Xiêm La - Thái Lan) chờ dịp để vào đất Việt. Nhưng khi Giám mục Lamotte Lambert đến Xiêm La thì đã gặp ngay phải sự chống đối của người Bồ và chức Giám mục của ông bị cách chức. Giám mục Pallu đến Xiêm La biết tin ở Đàng Trong và Đàng Ngoài nước Việt đều cấm đạo rất ráo riết nên phải dừng lại, rồi phái Giáo sĩ Chevreuil sang Đàng Trong. Đây là giáo sĩ đầu tiên của Hội truyền giáo ngoại quốc đặt chân đến đất của các chúa Nguyễn. Giáo sĩ Chevreuil cập bến vào cửa Faifo (Hội An) vào tháng 7-1664. Trên đất Đàng Trong của các chúa Nguyễn lúc ấy đang có 3 giáo sĩ Dòng Tên là Fuciti ở Thuận Hóa, Marquez ở Faifo và Baudet ở Tourane (Đà Nẵng). Tuy được các giáo sĩ Dòng Tên tiếp đón tử tế, nhưng vì là giáo sĩ thuộc Hội truyền giáo ngoại quốc của Pháp vốn đang mâu thuẫn với Hội truyền giáo Dòng Tên của Bồ Đào Nha, nên cuối cùng có một giáo sĩ người Bồ là Jean de la Croix tìm cách hại Chevreuil². Gặp lúc Đàng Trong đang bị cấm đạo, nhiều giáo sĩ

1. Nguyễn Văn Kiệm, *Sự thành lập Hội thừa sai Paris*, Sđd.

2. Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777*, Sđd, tr. 582.

bị giết, ba giáo sĩ Dòng Tên phải lánh sang Xiêm La, Chevreuil cũng bị người Bồ vận động và trục xuất khỏi Đàng Trong. Năm 1665, Giám mục Pallu đã trở về châu Âu, tới La Mã ông đã trình lên Bộ truyền giáo một chương trình chia cấp các khu vực của tổ chức giáo đoàn ở Á Đông, gồm 6 địa phận: Hoa Bắc (6 tỉnh); Hoa Nam (9 tỉnh); Bắc Kỳ, Lào, Đàng Trong (gồm cả Chiêm Thành và Xiêm) và Nhật Bản. Trong thời gian Giám mục Pallu ở La Mã, Giám mục Lamotte Lambert đã từ Xiêm La nhiều lần sang Đàng Trong cùng với nhiều giáo sĩ của Hội truyền giáo ngoại quốc. Các giáo sĩ đã hoạt động ở nhiều nơi như Hội An, Đà Nẵng, Huế, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên. Trong thời kỳ trị vì của chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1649-1687), Hội truyền giáo ngoại quốc gặp nhiều thuận lợi hơn và bắt đầu đứng vững ở Đàng Trong.

Nhưng sang thế kỷ XVIII, các giáo sĩ do muốn tranh giành ảnh hưởng giữa các dòng với nhau nên gây ra xung đột, mâu thuẫn trong nội bộ. Người Bồ thì nhất quyết không công nhận quyền truyền giáo của các giáo sĩ Hội truyền giáo ngoại quốc. Hội truyền giáo ngoại quốc thì mâu thuẫn với Dòng Tên và phái Franciscains... Trước tình hình ấy, Giáo hoàng La Mã phải cử một vị giáo chủ người Pháp tên là Acharde de la Baume cùng 3 giáo sĩ nữa sang Đàng Trong vào năm 1739, để ổn định tình hình. Sau hơn một năm ở lại Đàng Trong, tháng 7-1740, giáo chủ đã phải ra một quyết định chia khu vực cụ thể cho từng dòng. Dòng Tên chịu trách nhiệm từ địa phận Quảng Bình đến Huế, Hội truyền giáo ngoại quốc từ Huế đến Bình Thuận và các giáo sĩ dòng Franciscain thì được lĩnh việc truyền giáo toàn vùng Nam Bộ, Đàng Trong và cả xứ Cao Miên¹.

Trong thời gian này, các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài vẫn nghiêm cấm đạo rất gắt gao và luôn ban hành nhiều điều luật buộc phải thi hành, nhiều giáo sĩ bị giết, nhiều người theo đạo bị quy kết tội lỗi, bị trì chích và bị phân biệt đối xử... Chẳng hạn vào năm 1712, chúa Trịnh Cương đã đặt ra điều lệ ngăn cấm những người theo đạo Gia tô vừa phải “cắt tóc trên đỉnh đầu” vừa phải thích vào mặt 4 chữ “học

1. Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777*, Sđd, tr. 584.

hoa lang đạo”, lại còn bị phạt 100 quan tiền để khuyến khích cho những người phát hiện ra họ¹.

Ở Đàng Trong, thời kỳ này giống như thời kỳ trước (thế kỷ XVII), giáo hội cũng tương đối được yên ổn hơn Đàng Ngoài. Trong khoảng nửa đầu thế kỷ XVIII, tuy vẫn bị các chúa Nguyễn cấm đoán nhưng việc giảng đạo diễn ra dễ dàng hơn. Năm 1700, có lệnh cấm đạo, nhiều giáo sĩ bị bắt nhưng không bị xử tội chết. Năm 1724, chúa Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu có ra lệnh đuổi giáo sĩ và cấm dân gian theo đạo Thiên Chúa nhưng lệnh ban ra không thi hành nghiêm ngặt. Sang đến đời chúa Túc Tông Nguyễn Phúc Chú, việc truyền đạo được dễ dàng hơn vì chúa tỏ ra dung nạp đạo Thiên Chúa, nhiều giảng đường được dựng nên, riêng ở Huế có tới 5 tòa. Đến đời chúa Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát, những năm đầu chúa cũng rộng lượng hơn đối với đạo Thiên Chúa, nhưng từ năm 1750, chúa bắt đầu ra lệnh đuổi hết các giáo sĩ. Các nhà thờ bị phá, các giáo đồ bị bắt giam, bị đánh hoặc phạt, có người bị chết trong ngục, nhiều giáo sĩ phải trốn sang Ma Cao, chỉ có giáo sĩ tên là Koffer thuộc Dòng Tên được ở lại vì là thầy thuốc chữa bệnh cho chúa².

Sau đó, những giáo sĩ trong Hội truyền giáo ngoại quốc phải sang đất Cao Miên ở gần Oudong dựa vào những người Việt lên đánh cá ở Cao Miên để bắt nối liên lạc. Tiếp theo, họ dựa vào Mạc Thiên Tứ đang làm Trấn thủ đất Hà Tiên, lập ra tại đây một chủng viện ở mũi Hòn Đất. Thừa sai Lefebre Piguel được lên chức Giám mục và đã góp nhiều công của mình vào việc thành lập chủng viện. Ít lâu sau, có thêm hai Thừa sai nữa cùng đến Hòn Đất, trong đó có Pierre Joseph Georges Pigneau (tức Pigneau de Béhaine), tiếng ta gọi là Bá Đa Lộc - người đã đóng một vai diễn rất quan trọng, cố nắm lấy Nguyễn Ánh để gây lại cơ nghiệp và đẩy mạnh sự nghiệp truyền đạo làm cơ sở thuận lợi cho tư bản nước Pháp xâm nhập vào Việt Nam. Khi Pigneau đến, được Giám mục Pigeul giao ngay cho

1. *Cương mục, Chính biên*, quyển 35, tập II. Sđd, tr. 400.

2. Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777*, Sđd, tr. 585.

chức Hiệu trưởng Chủng viện (1767), phụ trách dạy các học trò người Tàu, Xiêm và cả người Việt. Được hai năm (1769), trường tu và nhà cửa bị cướp đốt phá, nhiều học trò bị giết, Bá Đa Lộc phải dời trường qua Pondichéry vào năm 1770, rồi ông được phong Giám mục Adran. Khi Giám mục Piquel chết, Bá Đa Lộc được thay làm Đại lý tòa thánh ở Đàng Trong và ông trở lại đất Hà Tiên sau đó vài năm.

Sau khi Giáo hoàng La Mã (Clément XIV) giải tán giáo hội Dòng Tên, chỉ còn một số giáo sĩ hoạt động cùng với một số ít giáo sĩ dòng Dominicains thì Hội ngoại quốc truyền giáo đã thịnh dần lên. Nhưng trái với giáo hội Dòng Tên, giáo hội Thừa sai lại phản đối kịch liệt việc thờ cúng tổ tiên, một phong tục cổ truyền của người Việt Nam đã khiến cho sự cấm đạo ở thế kỷ XVIII, càng thêm nghiêm ngặt hơn. Nhìn chung, trong hai thế kỷ truyền bá đạo Thiên Chúa ở Đại Việt, Thiên Chúa giáo tuy đã thâm nhập được vào xã hội, từ tầng lớp trên đến bình dân, nhiều người đã tiếp thu đạo một cách nhiệt thành, nhưng xuất phát từ nhiều lý do khác nhau, Thiên Chúa giáo đã gặp không ít trở ngại khi vào Việt Nam. Tuy ở Đàng Trong sự cấm đạo có phần đỡ gay gắt hơn Đàng Ngoài nhưng trên cả hai miền, việc cấm đạo không dừng lại, nhiều giáo sĩ của đạo Thiên Chúa bị giết, nhiều người bị trục xuất, nhiều giáo đường bị đốt... Đó là điều dễ hiểu khi người ta nhận thấy rằng trên bước đường hình thành và phát triển của chủ nghĩa thực dân phương Tây thì Thiên Chúa giáo hầu như là người bạn đồng hành.

2.2. Chữ Quốc ngữ ra đời

Đạo Thiên Chúa du nhập vào Việt Nam không những đã đem lại một số biến đổi quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân, mà chính từ việc tiếp xúc với những giáo sĩ phương Tây, một sự kiện quan trọng dẫn đến là *sự ra đời của chữ Quốc ngữ*. Trong khi đến truyền giáo ở Việt Nam, để phục vụ cho việc giảng kinh và truyền bá kiến thức, các giáo sĩ đã học được tiếng Việt và dùng chữ cái Latinh ghi lại các từ Việt. Lúc đầu có hai cha cố người Ý là

Pina và người Bồ Đào Nha là *Borri* vào năm 1621, đã làm ra cuốn sách *Kinh nghĩa* bằng tiếng Nam ngữ. Tiếp theo lại có hai giáo sĩ Bồ Đào Nha nữa tên là *Gaspar de Amaral* và *Antoine de Barbosa* soạn ra được hai quyển tự vị: *Việt Nam - Bồ Đào Nha* và *Bồ Đào Nha - Việt Nam*. Sau đó *Alexandre de Rhodes* đã dựa vào đây để soạn ra quyển tự vị: *Việt Nam - Bồ Đào Nha - Latinh*. Cuốn sách này được xuất bản tại La Mã vào năm 1651, dùng cho các giáo sĩ. Đây là cơ sở cho các giáo sĩ tiếp tục hoàn thiện công việc *Latinh hóa tiếng Việt*. Trải qua quá trình thực nghiệm, do ưu thế có thể phiên âm tương đối chính xác tiếng Việt, hệ thống chữ Latinh ghi tiếng Việt mà các giáo sĩ đã từng tiến hành trong khi truyền giáo được gọi là chữ *Quốc ngữ*. Chữ Quốc ngữ được dùng viết thành sách và in ra đầu tiên từ *Alexandre de Rhodes*. Mục đích chính là nhằm truyền bá kinh thánh, phổ biến kiến thức cho người dân bằng mẫu tự Latinh, loại bỏ dần chữ Hán ra khỏi đời sống văn hóa tư tưởng của người theo đạo nhưng mục đích đó chỉ mới dừng lại ở mức độ đạt được một phần thuận tiện trong việc truyền giáo của các giáo sĩ nước ngoài cũng như các thầy tu, thầy dòng người Việt thông qua đó có thể đọc được các sách kinh và ghi chép các công việc về đạo chứ chữ Quốc ngữ chưa phổ cập đến tất cả mọi người theo đạo. Mãi cho đến thế kỷ XIX, chữ Quốc ngữ mới dần dần tiến triển thành như chữ Quốc ngữ hiện tại và cũng từ đây sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, chữ Quốc ngữ mới được đem truyền bá rộng rãi tại các trường học để phục vụ cho việc phổ biến chính sách cai trị của chúng.

Từ sau khi đất nước ta thoát khỏi ách đô hộ của thực dân Pháp, nhân dân thực sự làm chủ vận mệnh đất nước thì chữ Quốc ngữ mới thực sự là công cụ phiên âm đúng tiếng nói của nhân dân và trở thành phương tiện cần thiết để truyền đạt kiến thức, tư tưởng, tình cảm của nhân dân và được nhân dân nâng cao, rèn giũa làm trong sạch thêm tiếng nói của dân tộc mình.

Chương XII

NHỮNG THÀNH TỰU VỀ VĂN HÓA TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

1. GIÁO DỤC THI CỬ

Do lịch sử hình thành và phát triển khác nhau nên tình hình giáo dục thi cử ở Đàng Ngoài và Đàng Trong cũng mang nhiều nét riêng biệt.

1.1. Giáo dục thi cử ở Đàng Ngoài

Nhà Lê Trung hưng lên, vẫn tiếp tục sự nghiệp giáo dục thi cử của triều Lê sơ và triều Mạc. Mục đích của chế độ học tập và thi cử ở thời kỳ này vẫn nhằm vào việc đào tạo và tuyển dụng đội ngũ quan lại cho bộ máy chính quyền Nhà nước.

Về mặt *học tập*, Lê Trung hưng vẫn cho duy trì và củng cố hệ thống trường học của các cấp từ trung ương tới địa phương. Quốc Tử giám vẫn được triều đình chọn làm trung tâm điểm để truyền bá giáo dục, đào tạo Nho sĩ và chấn hưng văn phong. Nơi đây đã tiếp nhận học trò trong cả nước thuộc mọi thành phần không phân biệt sang hèn miễn là có đủ năng lực học tập chi trừ những người con nhà hát xướng và những thành phần bị coi là chống đối lại triều đình. Nhà nước đã chú ý tới việc tu bổ sửa chữa nhà Thái học (Quốc Tử giám) để mưu sự nghiệp học tập. Vào năm 1662, thấy tường nhà Thái học phần nhiều bị đổ nát, triều đình đã giao cho Lễ bộ Thượng thư Phạm Công Trứ đang trông coi việc thờ tự ở Quốc Tử giám chịu trách nhiệm sửa chữa. Và sau đó đã cho duy trì lại lệ hàng tháng vào ngày rằm và ngày mùng một triệu tập các học trò đến hội họp để tập làm văn, làm cho phong khí nhà Nho thêm phần

phần khởi¹. Vào những ngày bình văn ở Quốc Tử giám, các quan Tham tụng, Bồi tụng đều đến dự, sĩ tử như mây họp lại, nhà Giám cơ hồ không chứa đủ người².

Để tạo điều kiện cho việc học được tốt, trước kia Nhà nước mới chỉ cho dựng nhiều trường lớp thì đến đầu thế kỷ XVIII, nhà nước còn chú ý tới việc hỗ trợ vật chất cho trường học các cấp. Cụ thể vào năm 1723, dưới thời vua Lê Dụ Tông, Trịnh Cương đã ban hành quy định cấp *học điền* cho các trường học theo mức độ khác nhau. Trường Quốc học 60 mẫu, trường Hương học: phủ lớn 20 mẫu, phủ vừa 18 mẫu, phủ nhỏ 16 mẫu. Hoa lợi của ruộng này được đem chi dùng vào việc đèn dầu trong học tập³.

Cho đến nửa sau thế kỷ XVIII, do nhiều biến cố xảy ra, chiến tranh loạn lạc, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ, việc quân được đặt lên hàng đầu, giáo dục nói chung và việc học tập ở nhà Giám⁴ nói riêng có phần suy giảm và sự nghiệp giáo dục chẳng bao lâu cũng bị tắt theo sự thất bại của nhà Lê - Trịnh. Đến khi nhà Tây Sơn dựng lại được cơ đồ, sự nghiệp giáo dục lại bắt đầu được chú ý. Nhà Thái học được sửa sang, nhà Bia được xây dựng, nhiều chính sách mới về giáo dục được ban hành (xem phần *Văn hóa - giáo dục triều Tây Sơn*, chương IX).

Về *thi cử*, trong thời kỳ đầu, do chiến tranh Trịnh - Mạc kéo dài, triều đình Lê - Trịnh phải tập trung nhiều sức lực cho cuộc chiến, không có mấy điều kiện quan tâm tới khoa cử, nhưng về sau do nhu cầu bổ sung đội ngũ quan chức xuất thân từ khoa cử cho bộ máy chính quyền Nhà nước, triều đình Lê - Trịnh đã chú trọng nhiều hơn tới công việc này. Buổi đầu trung hưng, khi chưa

1. *Cương mục, Chính biên*, quyển 32, tập II, Sđd, tr. 292-293.

2. *Lê triều giám tập phú văn và Minh đô sử*. Dẫn theo Hoa Bằng, "Tài liệu tham khảo về Văn Miếu (Quốc Tử giám) Hà Nội". Trong *Văn bia Quốc Tử giám Hà Nội* của Đỗ Văn Ninh, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000, tr. 581.

3. *Cương mục, Chính biên*, quyển 38, tập II, Sđd, tr. 439.

4. Tức Quốc Tử Giám (nay thuộc Hà Nội).

có nhiều điều kiện mở rộng khoa cử, đề trọng dụng nhân tài, thu phục những người tài giỏi vào giúp việc triều đình, nhà Lê đã đặt ra những kỳ thi gọi là *Chế khoa* lấy đậu *Tiến sĩ xuất thân* và *Đồng tiến sĩ xuất thân* theo thứ bậc khác nhau. Những kỳ thi Chế khoa này được mở tại hành cung An Trường (Vạn Lại, Thọ Xuân, Thanh Hóa) vào các năm 1554 đời vua Lê Trung Tông, 1565 đời vua Lê Anh Tông và 1577 đời vua Lê Thế Tông¹. Đến năm 1580, nhà Lê mới bắt đầu cho khôi phục lại khoa *thi Hội*, cũng đặt tại hành cung Vạn Lại và năm 1583 mới định lại *lệ 3 năm* thi một lần như trước kia. Năm 1595, sau khi đánh thắng nhà Mạc, vua Lê trở về Thăng Long, đã cho hội các công sĩ ở bên bờ sông Nhị Hà tổ chức thi Đình, lấy đỗ Tiến sĩ xuất thân và Đồng tiến sĩ xuất thân². Nhìn chung, việc thi cử ở thế kỷ XVI, tuy đã được khôi phục nhưng vẫn còn sơ lược.

Sang thế kỷ XVII, thể lệ về thi cử mới được chỉnh đốn lại một cách quy củ hơn. Năm 1664, dưới thời vua Lê Huyền Tông, Trịnh Tạc đã cho định rõ lại điều lệ *thi Hội*³, quy định cụ thể từng điều, từng khoản về trường thi, người thi, quan chấm thi, cách thức thi và làm bài thi...⁴. Thể lệ này được duy trì trong suốt thời Lê Trung hưng. Đến năm 1678, dưới thời vua Lê Hy Tông, thể lệ *thi Hương* cũng được ấn định lại gồm 16 điều. Các quan châu, huyện có nhiệm vụ khảo hạch học trò, người nào thông văn lý, gọi là *đỗ tú trường*, thông vừa gọi là *đỗ tam trường*. Người đỗ tú trường cùng được với sinh đồ các khoa trước, đưa đi thi riêng, vì thế người có học ít khi bị bỏ sót⁵. Định kỳ thi Hương cũng 3 năm mở một lần. Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội. Ngày học trò vào trường thi

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 16.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 17.

3, 4. *Cương mục*, quyển 33, tập II, Sđd, tr. 302.

5. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 17; *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 343-344.

Hương bắt đầu từ mùng 8 tháng 8. Số lượng học trò ứng thí được quy định là: xã lớn 20 người, xã vừa 15 người và xã nhỏ 10 người. Từ đó cứ 3 năm lại có một kỳ thi Hương được tổ chức tại các trấn: Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Yên Quảng, phủ Phụng Thiên và hai xứ Thanh Hóa, Nghệ An.

Chỉ tính các khoa thi Hội, thi Đình, theo *Đặng khoa lục* kể từ khoa thi chính thức đầu tiên (năm 1580) đến khoa thi cuối cùng (năm 1787), không kể các khoa thi Chế khoa, Sĩ vọng và Hoàn từ, nhà Lê Trung hưng đã mở được 68 khoa thi, lấy đỗ được 717 Tiến sĩ - một lực lượng sĩ phu khá lớn bổ sung vào bộ máy chính quyền Nhà nước. Những người đỗ đại khoa rất được triều đình trọng vọng và được quy định hưởng những quyền lợi về: áo mũ khi vào châu; cờ quạt chiêng trống đón rước khi vinh quy về làng; nhà cửa dinh thự được dân làng làm sẵn trước khi vinh quy; thi đỗ từ Đồng tiến sĩ trở lên đều được bổ nhiệm những chức vụ từ Khoa đạo trở lên tới Hàn lâm viện, chứ không bổ làm quan phủ huyện. Nếu phải bỏ ra ngoài 2 ty Thừa, Hiến thì cũng bổ làm chức Chánh chức không phải làm Phó... Với sự đãi ngộ như vậy, nên ở thời kỳ này đã có rất nhiều người đổ xô vào việc đi học và đi thi.

Tuy nhiên, theo sử sách ghi chép lại thì việc thi cử ở thời kỳ Lê Trung hưng đã bị xuống cấp không còn giữ được tính nghiêm túc như lời Lê Thánh Tông trước đó. Theo sách *Khoa mục chí* thì: “Từ Lê Trung hưng, học giả chỉ chuộng nắn nét từng câu, văn chương ngày càng kém cỏi, quê mùa... chỉ học thuộc lòng rồi theo đúng sách viết ra, không có ý kiến gì khác. Thơ phú, tứ lục thì đều chép theo bài cũ, không sợ trùng kiến (giống nhau)”¹. Thấy tình hình chất lượng thi cử giảm sút, ngay từ những năm cuối thế kỷ XVII, sau khoảng hai, ba thập niên khôi phục lại phép thi Hội, thi Hương, triều đình Lê - Trịnh đã ra lệnh cho các học trò phải *trở lại văn thể thời Hồng Đức*. Lệnh này được ban hành vào năm 1694² và quy

1, 2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sdd, tr. 17-18.

định cho học trò “làm văn phải tùy theo đề ra”, “từ khí phải hồn hậu, không được chép lại bài cũ”¹.

Năm 1711, triều đình còn cho *định lại văn thể thi Hương*². Vì trước đó quan trường thường hay dùng đề thi có sẵn của các kỳ thi trước, không hề thay đổi gì. Học giả phần nhiều làm bài sẵn đem bán. Học trò đi thi chỉ việc mua về học thuộc hoặc giấu đem vào trường thi, chép nguyên xi. Quan chấm thi cứ theo văn mà lấy đỗ, trùng kiến cũng mặc, cho nên người đỗ không thực tài. Đến đây triều đình ra lệnh cho các quan trường phải tùy ý ra đề, không được theo lối cũ. Nhờ thế cái “*tệ tục khoa trường mới đổi hẳn được*”³. Nhưng tình hình không cải thiện là bao. Đến năm 1720, triều đình phải định lệ *Chúa ra đề thi Hương*, không để cho quan trường ra đề nữa. Đề thi được quan kinh nghĩ ở trong phủ, rồi đệ trình lên, chúa phê duyệt, gọi là *Ngự đề*. Để phòng tệ gian lận, đến kỳ thi Hương, Chúa sai người chạy trạm chia đề cho các trường, duy chỉ có Thanh Hóa và Nghệ An ở xa thì cho quan Hiến sát được khâm sai mở sách ra đề như lệ cũ. Còn các trường thi ở bốn trấn thì đều phải dùng Ngự đề bắt đầu từ đây⁴. Năm sau (1721), triều đình còn định ra phép khảo hạch thi Hương. Đến kỳ thi Hương, huyện quan được giao trách nhiệm khảo hạch học trò, số người được cử đi thi, tùy theo huyện lớn huyện nhỏ. Huyện lớn 200 người, huyện vừa 150 người, huyện nhỏ 100 người. Những người giỏi được chọn đưa lên Phủ doãn hay hai ty khảo kỹ lại, chia làm hạng *sào thông* và hạng *thứ thông* để định loại ưu hay liệt⁵.

Về *thi Hội*, năm 1725, triều đình đã ra quy định cách chấm quyển. Các quan trường được xét tuyển thi Hội và hội đồng để chấm. Cách chức chấm: một người đọc, một người nghe, xét cho thỏa đáng rồi mới định lấy đỗ hay đánh hỏng. Quy định này được thi hành thành lệ thường về sau.

Sau đó vào năm 1732, triều đình lại thi hành lệ khảo hạch thi Hương cũ. Vì theo quy định cũ, nho sinh và sĩ tử thì lệ theo quan

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 17-18.

2, 3, 4, 5. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 18.

huyện, người năng văn thì lệ theo hiệu quan (quan phụ trách giáo dục ở huyện). Nhưng từ đầu đời Bảo Thái (1720-1729) lại cho phủ quan giữ việc khảo, huyện quan và hiệu quan giữ việc hội đồng chấm. “Việc ít người nhiều, dân sinh ra gian tệ”, “dư luận xông xáo” nên triều đình bắt phải thi hành theo lệ cũ¹. Trong đời Bảo Thái còn cho bỏ cả lệ thi *ứng chế*. Túc Tiến sĩ đã vinh quy rồi lại phải triệu về kinh để thi thơ và luận ở điện Vạn Thọ. Người nào hợp cách mới được cấp bằng và thăng cấp gọi là ứng chế. Nhưng vào đời Bảo Thái đã bỏ lệ ấy, đến năm 1733, triều đình lại cho khôi phục phép cũ².

Về phép thi Hương, năm 1741, triều đình cũng cho thi hành lại lệ cũ, để “người thực tài không bị bỏ sót” và “dầu con nhà thế gia cũng không có kẻ đỗ lạm”³.

Nhưng rồi do tư tưởng Nho giáo ngày càng suy giảm, từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, tình hình học tập thi cử cũng bị sa sút dần, khoa cử không còn mang tính nghiêm túc như xưa, sĩ tử không còn coi việc học là nền tảng của học vấn mà họ đã biến khoa cử thành nơi buôn bán danh vị. Từ năm 1750, người ta có thể nộp 3 quan tiền để được vào dự kỳ thi Hương mà không phải qua kỳ thi khảo hạch. Chính vì thế mà “người làm ruộng, người đi buôn, cho chí người hàng thịt, người bán vật, cũng đều làm đơn, nộp tiền xin đi thi cả. Ngày vào thi đông đến nổi dày xéo lên nhau, có người chết ở cửa trường”⁴. Cảnh thi cử bằng con đường mua bán này đã gây ra lộn xộn ở chốn quan trường “nào là mang sách, nào hỏi chữ, nào mượn người thi thay, công nhiên làm bậy, không còn biết phép thi là gì”⁵. Để đến nỗi “những người thực tài, mười phần không đậu một” và “hạng sinh đồ ba quan” thì “đầy cả thiên hạ”⁶. Phan Huy Chú đã phải lên tiếng than phiền về sự hủ bại của nền Nho học khoa cử lúc bấy giờ là: “Người trên do đó lấy tiền mà không ngại, kẻ dưới nộp tiền để được mưu đồ mà không thẹn, làm cho trường thi trở thành chỗ buôn bán”⁷.

1, 2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 18.

3, 4, 5, 6, 7. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 19.

1.2. Giáo dục thi cử ở Đàng Trong

Do hoàn cảnh lịch sử và môi trường văn hóa của Đàng Trong, Nho học chưa có vị trí sâu, rộng như Đàng Ngoài, nhưng theo xu thế chung, cần đào tạo đội ngũ quan liêu có học vào giúp việc trong bộ máy chính quyền của các chúa Nguyễn, việc học và việc thi cũng được các chúa Nguyễn dần dần xúc tiến.

Về việc học, các chúa Nguyễn không mở các trường công như ở Đàng Ngoài mà tùy ý để dân gian tự lập trường tư dạy học, và chính quyền chỉ tổ chức các kỳ thi tuyển chọn học trò.

Thời kỳ đầu mới vào xây dựng cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng, họ Nguyễn phần lớn tuyển dụng quan lại theo lối tiền cử, lựa chọn con em tầng lớp quý tộc công thân vào làm quan, hoặc cho phép các quan địa phương tiến cử những người có học ở địa phương rồi lựa chọn để bổ nhiệm. Sau do nhu cầu kiện toàn bộ máy chính quyền trung ương, việc thi cử để chọn thêm quan lại bắt đầu được xúc tiến từ nửa đầu thế kỷ XVII trở đi.

Năm 1632, họ Nguyễn bắt đầu thi hành phép duyệt tuyển (duyet dân tuyển lính). Cứ 6 năm làm một lần tuyển lớn, 3 năm một lần tuyển nhỏ. Vào mỗi kỳ duyệt tuyển lớn thì chúa Nguyễn lệnh cho học trò các huyện đều đến trấn dinh để khảo thí một ngày, gọi là “*thi quận mùa xuân*”. Phép thi dùng một bài thơ, một đạo văn sách, hạn trong một ngày làm xong. Lấy Tri phủ, Tri huyện làm sơ khảo, Ký lục làm phúc khảo. Người trúng tuyển thì cho làm Nhiều học và được miễn thuế sai dư năm năm. Lại cho thi viết chữ Hoa văn (Hoa văn tự thể - chữ Hán), người nào trúng thì được bổ làm việc ở ba ty Xá sai, Lệnh sử và Tướng thần lại¹.

Năm 1646, chúa Nguyễn cho mở khoa thi Thu đầu tiên, gọi là *Thu vi hội thí* (Thi hội mùa thu). Định lệ 9 năm một lần, chia làm hai khoa *Chính đồ*² và *Hoa văn*³. Thí sinh phải đến Công phủ để ứng thí.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 49.

2. *Chính đồ*: Khoa thi lấy người thi đậu ra làm quan, tương tự như thi Hương, thi Hội ở Đàng Ngoài.

3. *Hoa văn*: Khoa thi lấy học trò viết chữ tốt ra làm lại.

Chính đồ thi 3 ngày. Ngày thứ nhất thi tứ lục, ngày thứ hai thi thơ phú, ngày thứ ba thi văn sách. Văn chức, Tri phủ, Tri huyện được làm sơ khảo. Cai bạ, Ký lục, Nha úy được cử làm chủ khảo. Nội tả, Nội hữu, Ngoại tả, Ngoại hữu được làm giám thí. Người trúng tuyển được làm danh sách trình lên chúa, định làm 3 hạng: giáp, á, bính. Hạng *giáp* gọi là *Giám sinh*, bổ chức Tri phủ, Tri huyện. Hạng *át* gọi là *Sinh đồ*, bổ chức Huân đạo. Hạng *bính* (giống Tú tài trước đây) cũng là *Sinh đồ*, bổ chức *Lễ sinh* hoặc cho làm *Nhiêu học* suốt đời.

Hoa văn cũng thi trong 3 ngày. Mỗi ngày đều viết một bài thơ. Người trúng tuyển cũng chia làm 3 hạng, bổ làm việc ở 3 ty Xá sai, Lệnh sử và Tướng thần lại. Loại này được cho làm *Nhiêu học*¹.

Năm 1660, chúa Nguyễn Phúc Tần tiếp tục mở khoa thi Hội, lấy đỗ 5 người về môn Chính đồ và 15 người về môn Hoa văn². Thi Chính đồ và Hoa văn còn gọi là thi *Nhiêu học*.

Danh sách những thí sinh đỗ vào kỳ thi này được yết bảng trước công đường ở Chính dinh. Sau khi treo bảng, chúa Nguyễn còn cho thi tiếp một luật thơ nữa để định hạng đậu cao và đậu thấp để bổ làm các chức quan. Người ta gọi kỳ thi này là *Đình thí*³.

Năm 1675, ngoài khoa thi bình thường lấy đỗ được 4 người Chính đồ và 14 người Hoa văn, Nguyễn Phúc Tần lại đặt thêm khoa thi mới gọi là thi *Thám phòng* thăm dò suy nghĩ của các sĩ tử trước vấn đề thời cuộc và để chọn thêm quan lại cho các ty. Thí sinh chỉ thi trong một ngày, được chúa hỏi về tình trạng binh dân ở Đàng Trong và công việc của chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài, lấy đỗ được 7 người, bổ vào làm việc tại ty Xá sai và lệ thi *Thám phòng* được bắt đầu từ đây⁴. Từ đó trở về sau, chính quyền

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 3 tập I, Sđd, tr. 56 - 57.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 75.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 153.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 89-90.

của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong vẫn tiếp tục mở các khoa thi Thám phòng bên cạnh các khoa thi Chính đồ và Hoa văn.

Năm 1679, chúa Nguyễn Phúc Tần lại cho mở khoa thi Nhiều học nhưng chỉ dành riêng cho Chính đồ, học trò Hoa văn không được dự thi. Thủ hợp Trần Đình Ân can chúa rằng: “Quốc triều ta thi học trò, nho và lại đều lấy, đều dùng cho Nhà nước cả. Nay không cho Hoa văn dự thi, sợ không phải ý rộng nuôi nhân tài của tiên triều¹. Tuy không được chúa chấp thuận, nhưng đến khoa thi tổ chức vào năm 1683, học trò Hoa văn lại được dự thi. Ở khoa thi này chỉ lấy đỗ 4 người trúng cách về Chính đồ, còn Hoa văn đã lấy đỗ tới 34 người và có thêm 4 người trúng cách về Thám phòng². Năm sau (1684), trong dịp làm duyệt tuyển lớn, chúa Phúc Tần lại ra lệnh bãi bỏ kỳ thi Nhiều học ở tuyển trường và sắc cho những học trò Chính đồ có văn học phải đợi tới khoa thi, mới được ra ứng thí. Bây tôi xin chúa được theo phép cũ, nhưng cũng không được³. Nói chung, vào đời chúa Nguyễn Phúc Tần, thi cử có mở mang, nhưng thể lệ bị thay đổi liên tục. Vì vậy, trong khoảng 40 năm, chúa Nguyễn Phúc Tần không lấy được một người đậu Nhiều học nào.

Sang đời chúa Nguyễn Phúc Trấn, vì chúa muốn “bồi dưỡng nhân tài” nên đã cho thi hành lại thể lệ cũ. Năm 1689, nhân dịp duyệt tuyển lớn, chúa lệnh cho các học trò Chính đồ và Hoa văn đều được tới tuyển trường để ứng thí. Các học trò nghe tiếng, ai cũng nức lòng⁴. Từ đó thi Nhiều học được tiến hành đều đặn.

Năm 1695, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho mở hai khoa thi vào tháng 3 và tháng 8. Khoa thi vào tháng 3 lấy đỗ 5 người trúng cách về Chính đồ làm Giám sinh, 8 người làm Sinh đồ, 15 người làm Nhiều học, 22 người trúng cách về Hoa văn, 10 người trúng cách

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 91.

2, 3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 93.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 99.

về Thám phòng. Khoa thi này quy định rõ hơn: Giám sinh được bổ Văn chức và Tri huyện, Sinh đồ được bổ Huấn đạo, Nhiều học được bổ Lễ sinh, Hoa văn được bổ vào ty Tướng thần lại và ty Lệnh sử, Thám phòng được bổ vào ty Xá sai. Cũng vào năm 1695, tháng 8, chúa Nguyễn Phúc Chu bắt đầu tổ chức kỳ thi Văn chức và Tam ty ở sân phủ dành riêng cho quan lại gọi là *Đình thí* (thi Đình).

Thi *Văn chức* gồm: kỳ đệ nhất thi tứ lục, kỳ đệ nhị thi thơ phú, kỳ đệ tam thi văn sách giống như khoa thi Chính đồ. Còn thi *Tam ty* thì thi về công việc của từng ty. Ở ty Xá sai thì hỏi về số tiền thóc xuất nhập và việc ngục tụng xử quyết trong một năm. Thi ở hai ty Tướng thần lại và Lệnh sử thì viết một bài thơ. Thi Đình ở Đàng Trong bắt đầu từ đây¹. Việc thi cử này tuy vậy mới chỉ dừng ở mức khảo thí quan lại đang làm việc chứ chưa mang tính chất đào tạo tuyển dụng quan lại mới.

Đến năm 1740, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã cho *định lại phép thi Thu* (*Thu vi hội thí*) và *quyền lợi của người trúng cách*. Kỳ đệ nhất thi tứ lục, ai trúng gọi là Nhiều học, được miễn tiền sai dư 5 năm. Kỳ đệ nhị thi thơ phú, kỳ đệ tam thi kinh nghĩa, ai trúng được miễn phú dịch. Kỳ đệ tứ thi văn sách, ai trúng gọi là Hương cống, được bổ chức Tri phủ, Tri huyện và Huấn đạo².

Việc thi cử ở Đàng Trong còn tiếp tục cho đến nửa sau thế kỷ XVIII mới ngừng lại do sự nổi dậy của anh em nhà Tây Sơn. Năm 1768, chúa Nguyễn Phúc Thuận đã cho mở khoa thi *Hương*³ đầu tiên và đây cũng là khoa thi cuối cùng chấm dứt sự nghiệp khoa cử của họ Nguyễn ở Đàng Trong.

Việc đặt ra chế độ khoa cử như vậy ở Đàng Trong cũng đã phần nào đánh dấu bước tiến về mặt Nho học cũng như sự trưởng thành đội ngũ quan liêu của chính quyền nhà nước thời các chúa

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 109-110.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 149.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 172.

Nguyễn. Song chế độ khoa cử ở Đàng Trong không được thịnh hành và tiến hành không đều đặn cũng như không đạt được hiệu quả như ở Đàng Ngoài.

So với Đàng Ngoài, sự nghiệp thi cử ở Đàng Trong như vậy chưa được hoàn bị cho lắm. Vì Đàng Trong là miền đất chưa có bề dày lịch sử, nho học cũng như sự nghiệp học hành nói chung chưa có điều kiện mở mang như Đàng Ngoài. Trong suốt gần 200 năm mở mang đất đai và xây dựng chính quyền, các chúa Nguyễn chưa thực sự mở được một khoa thi Hội, thi Đình nào chính quy theo kiểu như Đàng Ngoài. Hơn nữa, cũng có thể do hoàn cảnh lịch sử khiến ở Đàng Trong lại có những khoa thi khác biệt mà Đàng Ngoài không có như *Hoa văn*, *Thám phóng* và *Tam ty*. Trong khi đó, tại những khoa thi Thu mở thường kỳ thì số người trúng cách về Hoa văn thường lại nhiều hơn số người trúng cách về Chính đồ. Những người trúng cách về Hoa văn, Thám phóng và Tam ty chủ yếu chỉ là những lại viên giỏi và am hiểu về những vấn đề mà các chúa Nguyễn đang quan tâm tới là vấn đề Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài. Còn những người thực tài cần thiết bổ sung cho chính quyền của các chúa Nguyễn thông qua thi cử thì chưa có được bao nhiêu. Đó là một thực tế của sự nghiệp khoa cử ở Đàng Trong. Thực tế này được Lê Quý Đôn, viên quan của triều đình Lê - Trịnh phái vào làm việc ở Đàng Trong năm 1776, đã nhận xét trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục* của ông rằng: “Họ Nguyễn trước chuyên giữ một phương chỉ mở thi Hương, song chuyên dùng lại tư, không chuộng văn học, ít thu lượm được người tuần dị. Mỗi khi có khảo thí thì lấy học sinh Hoa văn nhiều gấp năm lần Chính đồ và những nơi quan yếu thì ủy cho họ hàng coi giữ mà cho người đậu Hoa văn giúp việc. Người đậu thi Hương, bắt đầu bỏ làm Tri phủ, Tri huyện, chỉ coi việc kiện tụng, thứ nữa là làm Ký lục thì chỉ giữ việc đòi thu thuế khóa, những kẻ lớn mưu lớn thì không hỏi han gì đến, còn bọn tiểu học hậu sinh thì cũng không thấy có sự nuôi dạy tác thành”¹.

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 5, Sđd, tr. 242-243.

2. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT

2.1. Văn học

* Văn học thế kỷ XVII

Sự chuyển biến về mặt tư tưởng và đặc biệt là sự sa sút của Nho giáo đã kéo theo sự chuyển biến của văn học chữ Hán vốn được phát triển từ trước. Văn học Việt Nam thế kỷ XVII, hầu như không còn thấy xu hướng đề cao trật tự kỷ cương của xã hội phong kiến, thỏa mãn với những công đức của vua chúa, quan lại và triều đình như trước, đặc biệt là thế kỷ XV. Những tác phẩm văn học chữ Hán ở thời kỳ này đã đi vào miêu tả cuộc sống chân thực, phản ánh những trần trở cùng những tâm tư tình cảm của tác giả đối với xã hội đương thời.

Ở thế kỷ XVII, văn học chữ Hán tuy đã chuyển sang một hướng khác hơn, nhưng vẫn còn mang theo một chút dư âm của văn học thế kỷ XVI. Trong nhiều tác phẩm văn học ở thế kỷ XVI, thường bộ lộc những trần trở của các sĩ phu trước vấn đề thời cuộc. Triều Lê suy, triều Mạc lên, triều Lê Trung hưng thiết lập, các sĩ phu phải đứng trước một sự lựa chọn: theo triều Mạc, phò triều Lê hay đi vào ở ẩn. Có không ít sĩ phu đã chọn con đường an nhàn, nêu cao khí tiết của nhà Nho, không chịu ra làm quan hay từ quan đi vào ở ẩn như Trịnh Nguyễn Bình Khiêm với tác phẩm văn học tiêu biểu *Bạch Vân am thi tập*. Đây là tác phẩm chữ Hán quán xuyên từ đầu đến cuối về tư tưởng an nhàn của nhà Nho trước vấn đề thời cuộc.

Sang thế kỷ XVII, cũng là những trần trở của kẻ sĩ, nhưng Phùng Khắc Khoan với tác phẩm *Phùng công thi tập* và *Mai lĩnh sử hoa thi tập* đã nêu lên được khí tiết, ý thức tích cực của nhà Nho trong hoạt động chính trị lúc đó là ra giúp họ Trịnh đánh triều Mạc. Thơ trong *Phùng công thi tập* của Phùng Khắc Khoan đã tỏ rõ tinh thần yêu nước và muốn vì nước để giúp dân.

Cùng với văn học chữ Hán, vào thế kỷ XVII, văn học chữ Nôm cũng có những bước tiến đáng kể. Mặc dù tầng lớp thống trị còn

coi trọng chữ Hán và có tư tưởng miệt thị chữ Nôm, nhưng với xu thế phát triển tất yếu của xã hội, đặc biệt là sự mở mang của nền kinh tế, sự phát triển về ý thức tâm lý tình cảm của dân tộc, chữ Nôm ngày càng có vị trí quan trọng. Về hình thức văn học, chữ Nôm với thể loại thất ngôn bát cú đã được sử dụng rất rộng rãi trong cả lối văn kể chuyện dài. Về thơ thì thể thơ Nôm lục bát đã được hoàn chỉnh và phổ biến rộng rãi hơn.

Về sáng tác, hầu hết những tác phẩm chữ Nôm còn lại là đều do các nhà Nho sáng tác, vì chữ Nôm có nguồn gốc từ chữ Hán. Văn học chữ Nôm ở thời kỳ này cũng giống như văn học chữ Hán hầu hết đều phản ánh tình hình thực tế của xã hội phong kiến hơn là sự ca ngợi trật tự phong kiến. Tiêu biểu cho thơ văn chữ Nôm ở thời kỳ này có hai tác phẩm nổi tiếng là *Ngọa long cương* và *Tư dung vãn* của Đào Duy Từ. Đào Duy Từ (1571-1634), vốn là người ngoài Bắc (quê gốc ở làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn - nay là Tĩnh Gia, Thanh Hóa). Vốn sẵn có ý chí học hành và mưu sớ nguyện ra giúp vua, nhưng vì xuất thân từ con nhà đào kép, không được chính quyền Lê - Trịnh cho dự thi, Đào Duy Từ đã vào Đàng Trong tìm đường đến giúp các chúa Nguyễn.

Trong thời gian còn long đong về con đường công danh và ẩn mình chưa được chúa Nguyễn biết tới, Đào Duy Từ đã viết nên hai tác phẩm nổi tiếng này. *Ngọa long cương* và *Tư dung vãn* đều là hai tập thơ thể lục bát dài nói lên tâm trạng và nỗi niềm của người kẻ sĩ đang ẩn dật chờ thời. Đào Duy Từ ví mình như Khổng Minh ở đời Ngọa Long. Đào Duy Từ miêu tả cuộc sống an nhàn ở nơi ẩn dật, nhưng không thoát ly cuộc đời. Đào Duy Từ tin tưởng ở tài năng của mình và coi những ngày ẩn dật chỉ là những ngày chờ đợi để lập công danh mà thôi. Những câu thơ sau thể hiện rõ tâm trạng đó:

Ngẫm xem thánh nọ hiền kia

Tài này nào có khác gì tài xưa...

Hung vong bĩ thái có thì,

Chớ xem thành bại mà suy anh hùng.

*Chốn này được gặp vua dùng,
Ất là cũng có ngọa long ra đời¹.*

*** Văn học thế kỷ XVIII**

Thế kỷ XVIII là thế kỷ mà chế độ phong kiến Việt Nam đang lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng và cũng là thế kỷ bùng nổ mạnh mẽ nhất của phong trào nông dân, nhưng đây lại chính là thời kỳ đánh dấu *sự phát triển thịnh vượng nhất của nền văn học cổ điển Việt Nam*². Những tác phẩm văn học có giá trị ra đời từ thời kỳ này mãi cho đến nay vẫn còn là những tác phẩm văn học có giá trị rất lớn về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật, kể cả chữ Hán lẫn chữ Việt. Nền văn học ở thời kỳ này nhìn chung đã phản ánh đúng hiện thực xã hội của chế độ phong kiến đang lâm vào tình trạng bế tắc, không lối thoát. Trong văn chương, ý thức hệ phong kiến không còn mạnh như ở các thế kỷ trước (XV, XVI, XVII), vì thế văn học ở thời kỳ này đã hàm chứa nhiều nội dung mà văn học ở các giai đoạn lịch sử khác không có. Những nội dung chính của văn học thế kỷ XVIII, tập trung vào những đề tài sau³:

- *Tập trung vào việc chống lại sự thối nát của chế độ chính trị đương thời*. Các tác phẩm văn học ít nhiều đều phản ánh một cách gay gắt sự áp bức bóc lột của giai cấp thống trị cùng sự phẫn nộ của quần chúng nhân dân. Hồi chuông đầu tiên là tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn cùng hàng loạt bản dịch của Đoàn Thị Điểm và Phan Huy Ích. *Chinh phụ ngâm* đã lên án gay gắt cuộc chiến tranh phi nghĩa làm chia rẽ hạnh phúc lứa đôi cùng sự chán ghét chiến tranh trong quân đội của triều đình. Cùng với *Chinh phụ*

-
1. Xem: Nhóm Lê Quý Đôn (Vũ Đình Liên, Đỗ Đức Hiểu, Lê Trí Viễn, Huỳnh Lý, Trương Chính, Lê Thuộc), *Lược khảo lịch sử văn học Việt Nam*, tập II, Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 1957, tr. 38.
 2. *Lược khảo lịch sử văn học Việt Nam*, tập II, Sđd, tr. 41; Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đồng Chi, *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr. 20.
 3. Theo: *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 21-29.

ngâm, Cung oán ngâm khúc cũng đứng ra bênh vực người phụ nữ, lên án gay gắt chế độ đa thê hết sức vô nhân đạo do bọn vua chúa gây ra. Mức độ đấu tranh dứt khoát hơn, quyết liệt hơn còn được thể hiện trong dòng văn học dân gian như *Truyện Trạng Quỳnh* đã đá kích trực tiếp vào tầng lớp vua quan, phong kiến một cách có ý thức. Trong truyện *Nôm khuyết danh*, mức độ chống phong kiến cũng khá cao, nhất là truyện *Phạm Tài Ngọc Hoa*. Nói chung về tình trạng áp bức phong kiến, chiến tranh... đều bị văn học thời kỳ này lên án và đá kích kịch liệt;

- *Đề cao hạnh phúc và vai trò của con người*, đặc biệt là vai trò của người phụ nữ. Vào giai đoạn trước, vai trò của người phụ nữ trong văn học hầu như chưa được đề cập tới thì sang thế kỷ XVIII, điểm nổi bật và quý giá nhất trong văn học là vai trò của người phụ nữ được đề cao hơn lúc nào hết. Phụ nữ trong văn học thế kỷ XVIII, đều là những người có tài, có sắc, có đức hạnh..., họ đã không chịu được sự áp bức theo lễ giáo phong kiến, không chấp nhận cảnh vợ chồng chia ly chinh chiến..., họ đã nói lên tiếng nói đấu tranh để được hưởng những quyền lợi tối thiểu nhất của người phụ nữ là tự do yêu đương và hạnh phúc gia đình thể hiện rõ trong *Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc* và trong các truyện *Nôm khuyết danh*... Cùng với việc đề cao vai trò của phụ nữ là vai trò của người nghèo, của quần chúng lao động cũng được nhắc tới nhiều trong văn học thời kỳ này. Những người nghèo trong văn học thời kỳ này đều là những người có tài, có đức, có sức khỏe, đại diện cho chính nghĩa thắng phi nghĩa trong hàng loạt truyện *Nôm khuyết danh* như *Thạch Sanh, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Công, Phạm Tài Ngọc Hoa*...;

- *Văn học thế kỷ XVIII, đã phản ánh đúng hiện thực xã hội vô cùng thối nát của tầng lớp phong kiến thống trị nên nó mang tính hiện thực lãng mạn và trào phúng mà văn học các thời kỳ khác không có. Hầu hết các tác phẩm văn học đều đề cập đến vấn đề quyền sống của con người, nêu cao khát vọng của người lao động nghèo khổ muốn có một cuộc sống tốt đẹp như Thạch Sanh hóa*

phép thần thông thắng được Trấn tinh, Đại bàng, Hồ tinh và niêu cơm ăn mãi không hết, thể hiện khát vọng muốn có cuộc sống luôn no ấm của con người. Hàng loạt tác phẩm khác như *Tổng Trân Cúc Hoa*, *Phạm Công Cúc Hoa*, *Phạm Tài Ngọc Hoa*, *Nhị độ mai*, *Quan âm Thị Kính*, *Hoàng Trừu...* đều có nhiều nhân tố lãng mạn, đều nói lên những ước vọng thiết thực đầy táo bạo của con người. Khi xã hội phong kiến đã bộc lộ nhiều mâu thuẫn cũng là cơ sở tốt cho loại hình văn học trào phúng ra hoa kết quả. Những hình thức văn học trào lộng với nhiều lời lẽ châm biếm đã kích thẳng vào bọn vua quan, cường hào ác bá cho đến cả bọn sư sãi hủ mang như những câu ca dao, truyện tiếu lâm, truyện Trạng Quỳnh, Trạng Lợn,...

- Về hình thức nghệ thuật thì văn học chữ Nôm chiếm ưu thế hơn và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền văn học thế kỷ XVIII. Thể văn lục bát và song thất lục bát đã hoàn chỉnh. Ngôn ngữ thì phong phú trong sáng, tế nhị và chính xác hơn. Nhiều truyện Nôm dài có giá trị được sử dụng thể văn lục bát hay song thất lục bát. Thế kỷ XVIII là thế kỷ của truyện Nôm dài, với nhiều tác phẩm tiêu biểu như *Nhị độ mai*, *Phan Trần*, *Hoàng Trừu*, *Phạm Công Cúc Hoa*, *Tổng Trân Cúc Hoa*, *Phạm Tài Ngọc Hoa*, *Phương Hoa*, *Quan âm Thị Kính...* Văn học chữ Nôm ở thời kỳ này đã phát triển tới đỉnh cao. Từ các chuyện Nôm khuyết danh đến truyện Nôm dài, ngôn ngữ của dân tộc đã được kết tinh và đạt tới tầm cao chưa từng có.

Nhờ những nội dung và đặc điểm trên đây, văn học Việt Nam thế kỷ XVIII, đã đóng góp một phần hết sức quan trọng vào nền văn hóa dân tộc Việt Nam nói chung và lịch sử văn học Việt Nam nói riêng.

- Văn học phi chính thống

Văn học dân gian

Thế kỷ XVIII là thế kỷ phát triển cực thịnh không chỉ của văn học Việt Nam nói chung mà còn là thời kỳ phát triển hết sức rực rỡ

của nền văn học dân gian. Phong trào đấu tranh của quần chúng ngày một lên cao làm cho những tác phẩm văn học của quần chúng nhân dân thêm phần sáng tạo và có tính hiện thực về tư tưởng. Sự vùng dậy của nông dân Việt Nam trong suốt thế kỷ XVIII ít nhiều đã dội vào văn học dân gian, làm cho văn học dân gian trong thời kỳ này có một nội dung đặc biệt. Nhiều truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, ca dao, tục ngữ, truyện tiếu lâm, truyện khôi hài... được nhân dân sáng tạo trong thời kỳ này đã tạo thành một luồng văn học dân gian lành mạnh và phong phú. Những tác phẩm văn học dân gian ở thời kỳ này rất giàu tính chiến đấu và mang tính phê phán cao với nội dung nhằm chống lại chế độ chính trị của giai cấp phong kiến thống trị. Những câu ca dao phân biệt về giai tầng xã hội và sự trỗi dậy của tầng lớp bị áp bức như:

Con vua thì lại làm vua,

Con sãi ở chùa thì quét lá đa.

Bao giờ dân nổi can qua,

Con vua thất thế lại ra quét chùa.

Hay những câu ca dao nói về sự thối nát của thể chế chính trị, sự trụy lạc của vua chúa, sự hoành hành tác oai tác quái của quan lại trong triều và những âm mưu phé lập diễn ra ngay trong cung vua, phủ chúa như:

Trăm quan có mắt như mờ,

Để cho Huy quận vào sờ chính cung.

Đục cùn thì giữ lấy “tông”,

Đục long, “cán” gãy, còn mong nổi gì¹.

1. Quận Huy là Hoàng Đình Bảo, tư thông với chính cung của Trịnh Sâm là Tuyên phi Đặng Thị Huệ, cùng mưu phé bỏ Trịnh Tông (Trịnh Khải) lập Trịnh Cán là con của Đặng Thị Huệ làm Thế tử. Nhiều người không đồng tình đã đặt ra câu ca trên để chế giễu chính sự lúc bấy giờ.

Văn học dân gian ở thế kỷ XVIII phát triển rực rỡ, tác động mạnh mẽ vào văn học thành văn, mang đậm tính nhân dân cả về nội dung tư tưởng lẫn hình thức nghệ thuật.

Bên cạnh những câu *ca dao tục ngữ* được nhân dân sáng tác từ trong chính cuộc sống lao động của họ thì từ trong cuộc đấu tranh của mình, nhân dân còn làm ra nhiều những bài về hay ca ngợi và tưởng nhớ tới những vị anh hùng có công như về *Chàng Lía*, về bà *Thiếu phó*, truyện *Quận He...* Ngày nay, vẫn còn lưu lại những câu ca dao về Chàng Lía - một thủ lĩnh cầm đầu phong trào nông dân khởi nghĩa ở Quảng Ngãi hưởng ứng phong trào khởi nghĩa của anh em Tây Sơn, như:

Chiều chiều én liệng Truong Mây,

Cảm thương chú Lía bị vây trong thành.

Trong văn học dân gian ở thế kỷ XVIII, có truyện *Trạng Quỳnh* là loại truyện chống phong kiến một cách có hệ thống, có ý thức và triết đề nhất. Theo *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*¹, căn cứ từ nhiều nguồn tài liệu cho biết Trạng Quỳnh tên thật là Nguyễn Quỳnh, sinh quán tại làng Bột Thượng, huyện Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Ông sống vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, lúc xã hội phong kiến Việt Nam đang bước vào thời kỳ khủng hoảng. Ông học giỏi từng đỗ *Hương cống* (Cử nhân) và có ra làm quan trong triều đình Lê - Trịnh. Sống trong bối cảnh nhiễu nhương của thể chế chính trị đương thời, ông đã phải sử dụng cái tài trào phúng của mình là để lên án và đả kích thẳng vào mặt vua chúa quan lại dâm ô trụy lạc, đục khoét từ trong triều đình đến thôn xóm. Ở *Trạng Quỳnh*, tinh thần đấu tranh chống giai cấp phong kiến thống trị đã đạt đến trình độ cao. Trạng Quỳnh đã đối phó cả với vua Lê, đã đánh mạnh vào chúa Trịnh, thóa mạ quan lại nhất là bọn hoạn quan hống hách, giễu cợt nho sĩ, lên án cả các sư sãi giả mạo... Đối với bọn quan lại chাম thi dốt nát của triều đình Lê - Trịnh, ông cũng đã chửi thẳng vào mặt sau khi ông làm xong bài thi, có đoạn:

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 131.

Văn chương phú lục đã xong rồi,

Thừa giấy làm chi chẳng vẽ voi?

Đứa nào cười tở đứa ăn bòi.

Cùng với truyện *Trạng Quỳnh*, truyện *Trạng Lợn* cũng được ra đời trong bối cảnh xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII¹, xã hội mà trong đó con người ít được làm chủ vận mệnh của mình. Sự thành công của con người không phải do tài năng đức hạnh, mà hoàn toàn do sự may mắn, do sự ngẫu nhiên chi phối. Truyện *Trạng Lợn* nói lên sự gặp may của một anh chàng con nhà buôn bán thịt lợn, học hành dốt nát nhưng đã lần lượt được thăng quan tiến chức, được triều đình trọng vọng, được lấy vợ đẹp con quan, được Hoàng đế Trung Hoa thán phục trong lần đi sứ... Truyện *Trạng Lợn* kể lại hàng loạt những hiện tượng ngẫu nhiên may mắn sắp đặt đã tạo nên số mệnh của một con người vốn không hề có chút tài năng gì. Nó phản ánh đúng thực tế của một xã hội mua quan bán tước không bằng thực lực của mình dưới thời vua Lê - chúa Trịnh như là hạng “sinh đồ ba quan”, hạng Tri phủ, Tri huyện chỉ mua bằng tiền nhưng vô tài bất dụng như kiểu Trạng Lợn.

Tác giả trong truyện *Trạng Lợn*, về mặt chủ quan chắc chưa có ý thức chống chế độ phong kiến, nhưng việc tác giả trình bày lối kén chọn nhân tài của chế độ phong kiến làm cho người ta sinh ra chán ghét chế độ phong kiến, do đó về mặt khách quan, truyện *Trạng Lợn* cũng có tác dụng phản phong trong một phạm vi nhất định giống như truyện *Trạng Quỳnh*, tuy nhiên truyện *Trạng Quỳnh* mức độ phản phong đã đạt đến trình độ cao.

Truyện Nôm khuyết danh

Thế kỷ XVIII, một hiện tượng nổi bật trên văn đàn văn học là sự phồn thịnh của truyện Nôm dài, trong đó có rất nhiều truyện

1. Thời điểm xuất hiện truyện *Trạng Lợn* còn chưa thống nhất ý kiến, nhưng xét về nội dung hình thức phản ánh của truyện thì phù hợp với giai đoạn lịch sử Việt Nam thế kỷ XVIII hơn.

Nôm khuyết danh. Đó là những tiểu thuyết kể bằng văn vần. Gọi là khuyết danh vì cho đến hiện nay người ta chưa tìm thấy tác giả của nó. Tuy nhiên, không phải đến thế kỷ XVIII, truyện Nôm khuyết danh mới xuất hiện, từ trước thế kỷ XVIII, đã có các truyện *Trinh thú*, *Trê cóc*, *Vương Tường*, *Bạch viên Tôn Các*, nhưng chưa bao giờ thế truyện Nôm khuyết danh lại phồn thịnh như ở thế kỷ XVIII. Sự phát triển tiếp nối các truyện Nôm khuyết danh của thế kỷ trước, chứng tỏ một sự đòi hỏi cấp thiết của xã hội về nội dung và hình thức của văn học để diễn đạt những tư tưởng, tình cảm mới. Đó là ý thức cá nhân, chủ nghĩa nhân đạo, tình cảm và đạo đức của nhân dân như tình thủy chung trong nghĩa vợ chồng, đức hy sinh chịu đựng, lòng hiếu thảo với cha mẹ, tình thương yêu đối với người nghèo khổ... của quần chúng nhân dân.

Trong truyện Nôm khuyết danh, vai trò của người phụ nữ luôn được đề cao. Có những nhân vật phụ nữ có tài đặc biệt, nhiều khi có tài hơn cả nam giới như Phương Hoa trong truyện *Phương Hoa*, Hạnh Nguyên trong truyện *Nhị độ mai*, Cúc Hoa trong truyện *Phạm Công Cúc Hoa*... được khắc họa một cách rõ nét.

Xã hội miêu tả trong truyện Nôm khuyết danh là xã hội ngột ngạt, đầy rẫy những bất công, những cảnh áp bức bóc lột. Vua quan là tầng lớp đại diện cho sự bóc lột, nhân dân đại diện cho sự bị bóc lột đã phản ánh rõ nét trong các tác phẩm truyện Nôm khuyết danh ở thời kỳ này.

Cách sử dụng ngôn ngữ trong truyện Nôm khuyết danh tuy còn mộc mạc, thiếu chọn lọc, nhưng xét về giá trị nghệ thuật thì truyện Nôm khuyết danh thời kỳ này có nhiều chất trữ tình, hiện thực (như *Hoàng Triều*, *Phan Trần*, *Quan âm Thị Kính*, *Nhị độ mai*...) và mang nặng tính lãng mạn, anh hùng ca (như truyện *Thạch Sanh*).

Thạch Sanh là một câu chuyện mang tính thần thoại miêu tả cuộc đấu tranh nhiều mặt của con người trong lĩnh vực tự nhiên và xã hội như chống lại trăn tinh, hồ tinh, đại bàng và chống lại sự áp bức về xã hội của Lý Thông và vua mười tám nước chư hầu. Tư tưởng chủ đạo của truyện *Thạch Sanh* là tư tưởng tích cực của Phật

giáo “ờ hiền gặp lành”, “ác giả ác báo”. Truyện đã miêu tả cuộc sống đấu tranh giữa cái thiện với cái ác và kết quả cuối cùng cái thiện đã chiến thắng. Truyện *Thạch Sanh* ca tụng nhân dân lao động. Người anh hùng trong truyện *Thạch Sanh* là nhân dân lao động thực sự sống bằng công sức của mình. Truyện mang đậm tính lãng mạn. Cây đàn tam huyền làm rung động lòng người, niêu cơm nhỏ nuôi được bao quân lính đã nói lên ước nguyện của nhân dân nghèo khổ muốn cuộc sống mãi mãi được ấm no.

Truyện Phạm Tài Ngọc Hoa cũng là một câu chuyện miêu tả cuộc đấu tranh quyết liệt giữa cái thiện với cái ác. Cái ác lúc đầu lấn át cái thiện, nhưng cuối cùng chính nghĩa vẫn thắng. Câu chuyện nói lên một mối tình chung thủy của Ngọc Hoa với người chồng xuất thân từ nghèo hèn nhưng lại rất tài ba và đức độ. Ngọc Hoa là một cô gái nhan sắc rất mực thông minh và dũng cảm chống lại một tên vua Trang Vương gian bạo quyết liệt đến cùng để giành phần thắng. *Phạm Tài Ngọc Hoa* là một tác phẩm có nội dung tư tưởng phản phong cao nhất trong các truyện Nôm khuyết danh. Tác giả của câu chuyện không chỉ dừng lại ở việc miêu tả bộ mặt ghê tởm của tên vua hung bạo là Trang Vương muốn ép duyên nàng Ngọc Hoa, mà còn tiến lên một bước quyết liệt hơn là mượn tay Diêm Vương để trừng trị tên vua Trang Vương độc ác bản thủ trên vạc dầu đun sôi đã ba năm khi nàng Ngọc Hoa không còn nữa.

Hàng loạt truyện Nôm khuyết danh khác nữa như *Phạm Công Cúc Hoa*, *Phương Hoa*, *Lý Công*, *Tống Trân Cúc Hoa* cũng đều là những câu chuyện về những mối tình chung thủy của những đôi trai tài gái sắc và mâu thuẫn trong truyện cũng là mâu thuẫn xảy ra giữa cái thiện và cái ác, giữa những người lao động chân chính nghèo khổ và tầng lớp thống trị giàu có. Trong cuộc đấu tranh gay go quyết liệt, phần thắng vẫn thuộc về người lương thiện. Những người phụ nữ trong các truyện Nôm khuyết danh này đều là những người có nhan sắc, giỏi giang, xuất thân từ thành phần khá giả nhưng lại có tấm lòng nhân hậu, chịu thương chịu khó, chung thủy, tiết hạnh, hiếu nghĩa - những đức tính tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam.

Một loạt truyện khác nữa như *Quan âm Thị Kính*, *Phan Trần*, *Nhị độ mai* cũng là những loại truyện phản ánh hiện thực của xã hội phong kiến thối nát, nghiệt ngã đối với con người và tình yêu. Những truyện này đã đạt đến trình độ nghệ thuật cao hơn, kết thúc các câu truyện cũng đều có hậu, chính nghĩa bao giờ cũng thắng phi nghĩa, thiện bao giờ cũng thắng ác, đó là khát vọng chung của cuộc sống con người.

Tựu trung lại, ở truyện Nôm khuyết danh so với truyện trong văn học dân gian, mức độ đấu tranh chống phong kiến tuy không mạnh bằng nhưng giá trị của nó là ở nội dung tư tưởng hiện thực và mang tính phản phong rõ rệt. Nó có tính dân tộc và nhân dân cao. Trong từng tác phẩm, tuy về trình độ nghệ thuật ngôn ngữ chưa cao nhưng nó hầu hết phản ánh một cách chân thực cuộc sống lao động, sinh hoạt của người dân lúc đó. Trong nền văn học Việt Nam nói chung, các truyện Nôm khuyết danh có một vị trí khá quan trọng, thể hiện quá trình trưởng thành của ý thức dân tộc, của nền văn học quốc âm Việt Nam.

- Văn học chính thống

Cùng với văn học dân gian và truyện Nôm khuyết danh, văn học chính thống (hay văn học bác học) cũng là dòng văn học phát triển rất rực rỡ ở thế kỷ XVIII gồm có hai phần: *chữ Nôm* và *chữ Hán*. Các tác giả của dòng văn học này phần lớn thuộc tầng lớp phong kiến, nhưng do hoàn cảnh lịch sử, đấu tranh giai cấp diễn ra quyết liệt, dòng văn học bác học đã phát triển theo những khuynh hướng khác nhau. Có hai khuynh hướng chính biểu hiện hai mặt: tích cực và tiêu cực của nền văn học đương thời.

Khuynh hướng tích cực gồm một số tác phẩm của những tác giả, bản thân họ là những nho sĩ thuộc tầng lớp phong kiến, nhưng họ đã thông cảm với đời sống của xã hội lúc bấy giờ, họ chứng kiến những cảnh tượng người dân bị áp bức bóc lột, tình trạng đói khổ tang tóc do chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến khiến họ cảm thông với nỗi khổ của người dân và chán ghét chế độ thống trị nên trong những tác phẩm văn học của họ thường đi vào phản ánh

những hiện thực của xã hội, tố cáo bộ mặt thật của tầng lớp thống trị. Đây là *trào lưu chính trong văn học*.

Khuynh hướng thứ hai là *khuynh hướng tiêu cực*, bảo thủ trong các tác phẩm văn học. Nhiều nhà nho nhìn thấy sự thất bại của các triều đại phong kiến trước làn sóng đấu tranh giai cấp mạnh mẽ ở thời kỳ này cùng sự sa sút của ý thức hệ Nho giáo, họ đã tỏ ra bi quan chán nản, đi vào ở ẩn hoặc trước một triều đại mới nổi lên (triều Tây Sơn) họ không ủng hộ, tỏ ra đối lập, nên trong những tác phẩm văn học của họ thường đi vào miêu tả cảnh thiên nhiên ở nơi ẩn dật, ca ngợi chữ nhàn hoặc tỏ ra bi quan bảo thủ không đứng ra hợp tác với triều đại mới.

Văn học chữ Nôm

Văn học chữ Nôm ở thế kỷ XVIII, thuộc phần văn học phồn thịnh nhất của dòng văn học chính thống. Nó đánh dấu một đỉnh cao của sự phát triển về nội dung tư tưởng và trình độ nghệ thuật. Thể loại của nó cũng rất phong phú. Văn học chữ Nôm ở giai đoạn này cụ thể chia làm hai loại do nguồn gốc của tác giả và nội dung tư tưởng. Loại thứ nhất, là *thơ văn trong thời kỳ nông dân khởi nghĩa và triều đại Tây Sơn*. Loại thứ hai, là *thơ văn với những truyện Nôm dài và thơ*.

Thơ văn trong thời kỳ nông dân khởi nghĩa và triều đại Tây Sơn

Trong thời kỳ nông dân khởi nghĩa ở thế kỷ XVIII, có nhiều lãnh tụ khởi nghĩa là sĩ phu, những sĩ phu này có thể họ đã sáng tác nhiều thơ văn vừa để vạch trần tội ác của những kẻ đàn áp vừa nêu rõ tính chính nghĩa của phong trào nông dân, góp phần huy động nhân dân trong cuộc đấu tranh, như những bài: *Hịch Lê Duy Mật* (Hịch đánh họ Trịnh của Lê Duy Mật), *Hịch Tây Sơn* (Hịch của nghĩa quân Tây Sơn) hoặc bài thơ *Chim trong lồng* (của Nguyễn Hữu Cầu)...

Hịch Lê Duy Mật ra đời vào năm 1738, lúc cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật (con vua Lê Dụ Tông) nổ ra chống lại chính quyền họ Trịnh. Bài hịch nêu lên quan điểm chính thống hiệu triệu nhân dân

(thần dân của nhà Lê) cùng đoàn kết xung quanh nghĩa quân chống lại họ Trịnh, đồng thời cũng vạch ra những sự áp bức của nhà Trịnh đối với nhân dân qua những câu:

Đấng văn tôn văn tử, thù cha ông chi để đội trời;

*Người “vương thổ, vương thân”, lòng trung nghĩa
lượng toan vì nước.*

...

Người vẫn là người cỡi Việt

Đất nào chẳng đất nhà Lê¹.

(Hịch: Lê Duy Mật)

Bài thơ *Chim trong lồng* tương truyền là của một lãnh tụ phong trào nông dân ở Hải Dương Nguyễn Hữu Cầu (tức Quận He). Bài thơ có thể được làm trong lúc Nguyễn Hữu Cầu bị quân Trịnh bắt giam trước khi đem ra xử tử (1751). Thơ làm theo thể hát, chỉ có 13 câu nhưng rất hàm súc, nêu lên ý chí hiên ngang và lòng tin vào tự do cùng những niềm lạc quan của phong trào nông dân nói chung trong nửa đầu thế kỷ XVIII. Tác giả ví cái lồng trong ngục đang giam giữ mình cũng chật hẹp như cái lồng của chế độ thống trị đương thời đang giam giữ bao người nông dân:

Nhất lung thiên địa tàng thân tiếu,

Vạn lý phong vân cử mục tàn².

(Chim trong lồng)

Hịch Tây Sơn ra đời vào khoảng thời gian nghĩa quân Tây Sơn kéo quân ra Bắc tiêu diệt tập đoàn thống trị Trịnh Khải vào năm 1786. Những lời lẽ trong bài *Hịch Tây Sơn* ta có thể thấy rõ được nội dung vạch trần tội ác của họ Trịnh cũng như việc nêu lên cái nghĩa lớn của nghĩa quân Tây Sơn:

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 4, Sđd, tr. 14.

2. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 4, Sđd, tr. 18.

*Trước là ngăn cột đá giữa dòng, kéo đàng nghịch
muu toan ngấp nghé.*

*Sau là tưới mưa dầm khi hạn, kéo cùng dân ra
chốn lảm than.*

(Hịch: Tây Sơn)

Nội dung những lời trong *Hịch Tây Sơn* không mang tính chính thống như *Hịch Lê Duy Mật*. Tuy cùng chung nghĩa lớn là “phù Lê diệt Trịnh” nhưng tác giả bài hịch đã nêu lên ý chí đem lại thái bình cho dân tộc bên cạnh việc giúp vua Lê dẹp loạn ở ngoài Bắc:

*Nam, một giải tằm kình, phẳng lặng, cơ thái
bình đứng đợi đã gần;*

*Bắc, mấy thành tin nhận chưa yên, bề cứu
viện ngồi trông sao tiện¹.*

(Hịch: Tây Sơn)

Sau thắng lợi của phong trào Tây Sơn, triều đại Tây Sơn thiết lập nhưng có thể do nhiều lý do, văn thơ sáng tác dưới triều đại này còn lại không nhiều. Trong số những bài thơ còn lại như *Ai tư vãn* của Lê Ngọc Hân, bài tể vua Quang Trung của Phan Huy Ích chép trong *Dụ Am văn tập*, *Phú tụng Tây Hồ* của Nguyễn Huy Lượng... cho chúng ta biết thêm được về công lao, sự nghiệp của vị anh hùng dân tộc Quang Trung và những phong cảnh thanh bình dưới triều đại Tây Sơn.

Ai tư vãn của Bắc cung hoàng hậu Lê Ngọc Hân là một bài thơ khóc vua Quang Trung sau cái chết đột ngột vô cùng xót thương của vị anh hùng dân tộc. Nó là một bài thơ *Trường thiên có giá trị trong kho tàng văn học Việt Nam*². Lê Ngọc Hân vốn đứng về phía tiến bộ (phong trào nông dân do vua Quang Trung lãnh đạo), nên bà là một nhà thơ đầu tiên trong thế kỷ XVIII công nhiên ca tụng sự

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 4, Sđd, tr. 20.

2. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 4, Sđd, tr. 133.

nghiệp anh hùng của Nguyễn Huệ. Thơ của bà trong *Ai tư vãn* là áng văn độc nhất đàn hoàng đế cao công đức của Quang Trung Nguyễn Huệ và bà chỉ có thể so sánh sự nghiệp của Nguyễn Huệ với sự nghiệp của vua Thang, vua Võ, vua Thuần và vua Nghiêu mà thôi. *Ai tư vãn* còn là bài thơ độc nhất ghi lại sự nghiệp anh hùng “áo vải cờ đào”, “giúp dân dựng nước” của người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ mà khi ấy có những phần tử đứng trên lập trường đối địch đã hạ thấp vai trò và những đóng góp của vua Quang Trung cũng như triều đại Tây Sơn. Vì thế bài thơ *Ai tư vãn* đã trở thành thiên trường ca có giá trị tư tưởng đặc biệt lúc bấy giờ. Trong đó có những câu:

*Nghe trước có đáng vua Thang, Võ
Công nghiệp nhiều, tuổi thọ thêm cao.
Mà nay áo vải cờ đào,
Giúp dân dựng nước xiết bao công trình.
Nghe rành rành trước vua Nghiêu, Thuần,
Công đức dày ngự vận thêm lâu,
Mà nay lượng cả ơn sâu.
Móc mưa tưới khắp chín châu đượm nhuần.*

(*Ai tư vãn*)

Cùng với *Ai tư vãn*, Phan Huy Ích (1750-1822) cũng đã làm nhiều bài văn tế bằng chữ Nôm cho triều Tây Sơn. Những bài văn tế của Phan Huy Ích được chép trong *Dụ Am văn tập*, trong đó có cả những bài có thể do cả vua Cảnh Thịnh, các con Quang Trung hoặc bà Từ cung Nguyễn Thị Huyền (mẹ Lê Ngọc Hân) làm. Năm 1799, Phan Huy Ích còn giúp vua Cảnh Thịnh làm bài văn Nôm là *Dụ nhị sús quốc âm chiếu vãn*, để giải hòa mâu thuẫn giữa hai tướng là Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng. Tuy thơ văn Nôm của Phan Huy Ích viết còn mang nhiều dấu ấn của lối khoa cử, thiếu vẻ tự nhiên, nhưng vì ông đứng về phía tiến bộ nên trong đó nó đều chứa đựng những tư tưởng lành mạnh.

Với đề tài ca ngợi đất nước và xây dựng đất nước dưới triều Tây Sơn còn có bài *Tụng Tây Hồ phú* của Nguyễn Huy Lượng. Ông từng làm quan dưới triều Lê và sau theo Tây Sơn. Bài *Tụng Tây Hồ phú* được tác giả Nguyễn Huy Lượng sáng tác vào dịp đất nước đã thống nhất, quân thù đã bị đuổi ra ngoài bờ cõi, giang sơn đã thu về một mối. Tác phẩm này được truyền tụng rất nhiều ở triều đại Tây Sơn nhất là trong giới Nho sĩ Bắc Hà. Bài *Tụng Tây Hồ phú* có nội dung tiến bộ, lấy đề tài đất nước để miêu tả và ca tụng. Không chỉ miêu tả cảnh đẹp Hồ Tây và cảnh trí xung quanh Hồ Tây mà tác giả còn tập trung ca ngợi công đức của phong trào Tây Sơn như việc Quang Trung đánh bại gần ba mươi vạn quân Thanh, Quang Trung thi hành nhiều cải cách tiến bộ... với những lời văn điêu luyện như:

*Tới Mậu Thân¹ từ rã về tường vân, sông núi
khấp nhờ công dăng địch.*

*Qua Canh Tuất² lại tươi cơn thì vũ, cỏ cây đều
gợi đức chiêm thu.*

Đối với triều đại Tây Sơn thì *Tụng Tây Hồ phú* của Nguyễn Huy Lượng sau *Ai tư văn* của Lê Ngọc Hân được coi là những áng văn độc nhất ghi lại được một phần những sự kiện lịch sử vĩ đại của triều Tây Sơn. Nhờ vậy, nó càng tô đậm thêm giá trị của bài phú.

Những truyện Nôm dài và thơ

Trong dòng văn học chính thống cũng có nhiều truyện Nôm dài có giá trị.

Ở *Đàng Ngoài* nổi tiếng nhất đầu tiên có tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn được dịch giả Đoàn Thị Điểm chuyển sang chữ Nôm. Tác phẩm *Chinh phụ ngâm* được nổi tiếng thêm từ khi chuyển sang chữ Nôm và bản dịch lưu hành phổ biến, có giá trị là bản dịch của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm. *Chinh phụ ngâm*

1. Năm Mậu Thân là năm 1788.

2. Năm Canh Tuất là năm 1790.

được sáng tác vào khoảng gần giữa thế kỷ XVIII (1741-1742)¹ lúc chiến tranh trong nước xảy ra triền miên. Đây là tác phẩm văn học dài lên án cuộc chiến tranh đã làm chia cắt hạnh phúc, chia ly cuộc sống vợ chồng, nói lên tâm trạng biệt ly của người chinh phụ phải sống trong cảnh buồn đơn gôi chiếc chờ chồng ngoài chiến trận. Tuy là tiếng than thở của một người phụ nữ con nhà khuê các nhưng nó lại hòa đồng với tiếng nói chung của hàng triệu con người cùng phải sống trong khói lửa của cuộc chiến tranh. Chính điều đó đã tạo nên tính nhân đạo của tác phẩm, khiến cho tác phẩm có sức sống và được nhiệt liệt hoan nghênh ngay từ khi mới ra đời.

Sau *Chinh phụ ngâm* là *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều. *Cung oán ngâm khúc* là tác phẩm thứ hai nói lên nỗi khổ của người phụ nữ trong thời kỳ này. Nguyễn Gia Thiều sinh năm 1741, mất năm 1798, đúng vào thời kỳ loạn ly nhất của đất nước. Ông vốn thuộc dòng dõi đại quý tộc, là cháu ngoại Trịnh Cương, nên ngay từ nhỏ năm, sáu tuổi ông đã được nuôi trong phủ chúa. Sau ông được phong tước hầu và làm quan trong triều đình. Sống lâu năm trong phủ chúa, ông đã chứng kiến nhiều về cuộc sống bê tha trụy lạc của chúa Trịnh, đã chôn vùi biết bao cuộc đời xuân sắc của những người phụ nữ. Ông viết nên tác phẩm này tố cáo bộ mặt vô nhân đạo của vua chúa - một thực trạng thối nát của thể chế chính trị đương thời. *Cung oán ngâm khúc* ra đời như thể là một lời than của người phụ nữ tài sắc phải sống trong cung với cảnh cô đơn, như bị ruộng bỏ tiến thoái lưỡng nan, có lúc phần uất muốn “đạp tiêu phòng mà ra” nhưng không được, đành phải than thân trách phận:

*Hoa này bướm nở thờ ơ
Để gầy bông thắm, để xơ nhị vàng.*

(*Cung oán ngâm khúc*)

Toàn bộ tác phẩm không chỉ là những khúc ngâm da diết, tiếng oán trách phần uất của hàng nghìn cung nữ, mà còn là những lời

1. Theo Hoàng Xuân Hãn trong *Chinh phụ ngâm bị khảo*, dẫn theo *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 241.

than vãn oán trách nhằm chống lại chế độ vua chúa thối nát của toàn thể nhân dân nói chung đang bị đọa đày. Vì thế *Cung oán ngâm khúc* cũng như *Chinh phụ ngâm* được nhiều người hâm mộ và truyền tụng.

Sau hai tác phẩm *Chinh phụ ngâm* và *Cung oán ngâm khúc*, còn một số tác giả với nhiều tác phẩm khác nữa như Nguyễn Huy Tụ với *Hoa tiên*; Nguyễn Hữu Chinh với *Ngư ổn thi tập*, *Cung oán thi*; Phạm Thái với *Chiến tụng Tây Hồ phú* và *Sơ kính tân trang*... *Chiến tụng Tây Hồ phú* là một tác phẩm mà Phạm Thái bút chiến lại tác phẩm *Tụng Tây Hồ phú* của nhà thơ Nguyễn Huy Lượng, trong đó nổi bật lên quan điểm chống Tây Sơn của tác giả cũng như việc không thừa nhận những chính sách xây dựng đất nước của vua Quang Trung lúc bấy giờ. Còn *Sơ kính tân trang* lại là tác phẩm mang tính lãng mạn, đề cao tình yêu vượt trên lễ giáo phong kiến, có xu hướng cá nhân. Tuy nhiên, tính lãng mạn mới xuất hiện ở Phạm Thái bị chi phối bởi tư tưởng bi quan tiêu cực và bất lực của tầng lớp phong kiến đang trên con đường suy tàn nên tính tích cực còn rất hạn chế.

Ở *Đàng Trong* vào thời kỳ này cũng xuất hiện một số tác phẩm của những tác giả đã từng sống và làm việc ở *Đàng Trong* viết về xã hội thời các chúa Nguyễn như: *Song Tinh Bất Dạ* của Nguyễn Hữu Hào, *Sãi Vãi* của Nguyễn Cư Trinh, *Hoài Nam ca khúc* của Hoàng Quang, *Hà Tiên thập cảnh* của Mạc Thiên Tứ...

Song Tinh Bất Dạ là một tác phẩm văn học ra đời ở xứ *Đàng Trong* đầu thế kỷ XVIII. Nguyễn Hữu Hào, tác giả của tác phẩm này vốn thuộc dòng dõi Nguyễn Hữu Dật, một danh tướng và khai quốc công thần của chúa Nguyễn quê ở Tổng Sơn (Thanh Hóa) dời vào Thuận Hóa thời chúa Nguyễn Hoàng. *Song Tinh Bất Dạ* viết bằng văn Nôm thể lục bát có xen lẫn hai bài thất ngôn Đường luật, ra đời vào thời kỳ đã kết thúc cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn và họ Nguyễn đã làm chủ được một giang sơn rộng lớn suốt dải duyên hải miền Trung đồng thời cũng là thời kỳ tầng lớp thống trị họ Nguyễn ở *Đàng Trong* đang đi vào con đường hưởng lạc. Tác phẩm

đã tả lại cuộc sống ăn chơi xa xỉ của chúa Nguyễn ở Đàng Trong cùng một câu chuyện tình giữa một chàng Nho sinh tên là Song Tinh, tự là Bất Dạ với một người con gái xinh đẹp Nhụy Châu, một mối tình đã vượt ra khỏi khuôn khổ của lễ giáo phong kiến. Mặc dù trở ngại, Song Tinh bị đưa ra trận, Nhụy Châu bị đưa vào cung làm tỳ thiếp dẫn nàng đến con đường tự vẫn, song cuối cùng chính nghĩa lại về với chính nghĩa, người ra trận thắng trận trở về, người tự vẫn được cứu khỏi cái chết, họ đã đoàn viên và có một cuộc sống tươi đẹp. *Song Tinh Bất Dạ* là một tác phẩm mang tính hiện thực, đồng thời là tác phẩm có giá trị trong văn học ở Đàng Trong nói riêng và trong văn học Việt Nam nói chung. So với những tác phẩm văn học khác cùng ra đời ở Đàng Trong vào thế kỷ XVIII như *Sãi Vãi* và *Hoài Nam ca khúc* (sẽ nói sau này) thì *Song Tinh Bất Dạ* là tác phẩm có giá trị lớn nhất về cả nội dung tư tưởng lẫn hình thức nghệ thuật¹.

Sãi Vãi là tác phẩm do Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) sáng tác vào năm 1751 lúc ông đang giữ chức Tuần phủ Quảng Ngãi. Nội dung của *Sãi Vãi* là đề cao tư tưởng Nho giáo, đề răn đe tầng lớp quý tộc quan liêu Đàng Trong đang mài miết trong những cuộc ưu du hưởng lạc theo thuyết tử bi của Phật giáo đang thịnh hành ở Đàng Trong. Vốn là một chân Nho, Nguyễn Cư Trinh bằng tác phẩm *Sãi Vãi* của mình, ông đã hăm hờ đem những tư tưởng “*tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*” của Nho giáo ra để khuyên răn những sĩ phu Đàng Trong. Đối với vua chúa, *Sãi Vãi* vạch rõ:

Hễ đạo làm đế làm vương, thì phải tu thân, tu chính; tu quyền tu bính; ty kỹ tu cương. Trên thì tu Nghiêu Thuấn, Võ Thang. Dưới thì tu kinh luân thao lược! Cứ đâu đi bắt chước thầy Sãi mà tu trì.

(*Sãi Vãi* - Nguyễn Cư Trinh)

Sãi Vãi là tác phẩm viết theo thể văn rất thịnh hành ở Đàng Trong hồi thế kỷ XVIII là *văn hát tuồng đồ*. Vào lúc này các gia đình quý tộc quan liêu ở Đàng Trong thường thường mua vui bằng

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 4, Sđd, tr. 29-37.

những gánh hát tuồng đồ nuôi trong nhà, hoặc trong dân gian cũng thường có những gánh hát tuồng đồ lưu động. Nguyễn Cư Trinh đã dùng nghệ thuật văn hát tuồng đồ để soạn *Sãi Vãi* đáp ứng đúng thị hiếu của xã hội Đàng Trong. *Sãi Vãi* ra đời là tác phẩm thiết thực phục vụ chính trị. Trong lịch sử văn học Việt Nam, *Sãi Vãi* là một trong những tác phẩm có tác dụng động viên giáo dục trực tiếp đối với xã hội đương thời¹.

Hoài Nam ca khúc là tác phẩm do Hoàng Quang sáng tác ở Đàng Trong vào thời kỳ họ Nguyễn bị phong trào Tây Sơn đánh bại. Tác giả của *Hoài Nam ca khúc* là người đứng trên lập trường của các chúa Nguyễn, phản đối Tây Sơn, không chịu hợp tác với Tây Sơn sau khi Tây Sơn thắng lợi. Hoàng Quang đã viết nên tác phẩm này trong bối cảnh phong trào nông dân nổi lên mạnh mẽ và các chúa Nguyễn bị thất bại để biểu thị lòng luyến tiếc “cựu triều” và cũng là để tỏ thái độ đối lập với phong trào nông dân do anh em Tây Sơn lãnh đạo.

Về nội dung *Hoài Nam ca khúc* được các chúa Nguyễn hết sức đề cao vì đây là tác phẩm hết lời ca ngợi công nghiệp của các chúa Nguyễn. Ngay ở phần đầu tác phẩm đã nói ngay tới công trạng mở mang đất đai của các chúa Nguyễn như:

*Ngùi ngùi nhớ đức Tiên Vương
Công phu chi ngõ mở đường vào đây
Phân cương từ chốn Lũy Thày
Bắc Nam tương giới nào lay ngọn cờ.*

Tác phẩm còn tô điểm thêm cho xã hội Đàng Trong về cuộc sống no ấm, vui tươi ca hát và đầy gấm vóc của nhân dân như:

*Một trường lễ nhạc sum vầy
Tranh treo thế giới, gấm xây cung thành.
Đâu đâu hòa chẳng đua thanh
Cửa quyền tía đỏ, lều tranh ý là.*

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 4, Sđd, tr. 75.

*Ngâm com võ bụng đều ca,
Nhìn xem Nam Việt ngờ là Đường Ngu.*

Mặc dù *Hoài Nam ca khúc* sau đó có phản ánh thêm về thực trạng xã hội Đàng Trong, về tầng lớp quan liêu đã đi vào con đường sa đọa với những quần thần khét tiếng như Trương Phúc Loan, nhưng nội dung tác phẩm nhìn chung là đứng trên quan điểm đối địch với Tây Sơn và công cuộc xây dựng đất nước dưới triều Tây Sơn nên nó không mang lại giá trị gì mấy cho nhân dân lúc bấy giờ.

Hà Tiên thập cảnh là tập thơ của *Mạc Thiên Tứ* (1711-1780) viết trong thời kỳ ông là Trấn thủ đất Hà Tiên. Trong thời gian làm Trấn thủ đất Hà Tiên (từ năm 1736), ngoài những lúc công việc chính trị nhàn rỗi, *Mạc Thiên Tứ* thường mời những người có tài văn học ở khắp nơi đến làm thơ và bình thơ, đặc biệt là làm thơ, vịnh thơ ca ngợi mảnh đất Hà Tiên trù phú giàu đẹp ở cực Nam của đất nước, bao gồm cả chữ Hán và chữ Nôm (chữ Hán sẽ trình bày ở phần *Văn học chữ Hán*).

Hà Tiên thập cảnh là mười khúc vịnh về cảnh đẹp của Hà Tiên làm theo thể vừa *Song thất lục bát* vừa *Đường luật bát cú*. *Mạc Thiên Tứ* cai quản trấn Hà Tiên dưới quyền các chúa Nguyễn, ông đã xây dựng vùng đất này thành nơi thịnh vượng và đô hội, giàu về kinh tế, thịnh về văn chương nên ông rất lạc quan yêu đời. Ông nhìn cảnh vật thiên nhiên tươi đẹp của đất Hà Tiên như là một bức tranh thủy mặc, không phải là chốn thị thành náo nhiệt mà là một vùng nông thôn sông nước hữu tình với những nghề cấy cày và đánh cá bên sông rất thôn dã. Những cảnh sinh hoạt làm ăn của nhân dân nơi đây đã đi vào thơ văn của ông rất sống động:

*Hiu hiu ai phát gió đông,
Trên hồ tinh tú một dòng lung lay.
Thợ trời sao khéo đả tình,
Đá giăng lưng hạm, cây đoanh (uốn quanh) khúc rồng.*

...

*Chia nhau lớn bé thấp cao
Cá rồng một mắt, kinh ngao lộn tròn.*

...

*Ong với ve om sòm cụm liễu,
Bướm dập đầu lẻo đẻo chòm hoa.
Mây liền ba khóm một tòa,
Dưới trên biếc mát, gần xa xanh rờ.
Cách bên khe tiếng ngư ra rả,
Gõ mạn thuyền ca họa đòi cung.
Dưới rừng mấy trẻ mục đồng,
Lung trâu thổi địch, gió lồng theo khe.*

Mạc Thiên Tứ còn coi đất Hà Tiên giàu đẹp của ông hơn cả chốn thị thành:

*Tuy giang thôn nào khác Tràng an.
Đâu no thì đó là an lạc,
Lựa phải chen chân chốn thị thành.
Người thanh nhàn, vật thì long thịnh (thịnh),
Dân bang kỳ ý sánh kỳ tây.*

Tư tưởng chủ đạo trong *Hà Tiên thập cảnh* là tư tưởng an nhàn. Cái nhàn trong thơ Mạc Thiên Tứ khác với cái nhàn trong thơ của các nho sĩ Đàng Ngoài là nhàn ẩn sĩ, chán cảnh quan trường, còn có cái nhàn của Mạc Thiên Tứ xuất phát từ cuộc sống lao động thanh bình, ấm no. Ông đã thi vị hóa cuộc sống của người dân nơi đây:

*Cảnh lành như đợi người lành,
Mua nhàn một khắc giá đành nghìn cân...*

*Chối ai lợi chuốc danh mua,
Vui nghề chài lưới tôm cua tháng ngày.
Kẻ gió mưa, người thì non nước,
Hai phía đều chiếm được thu thanh.
Tùng kia mấy bức xanh tươi,
Đòi thanh đòi nhả, một nơi một nhàn.*

Mạc Thiên Tứ từ khi đem đất đai quy phục, đặt dưới quyền quản lý của chúa Nguyễn, thì cả dòng họ ông cùng trật tự xã hội miền Hà Tiên dưới quyền khai thác của ông, đã trở nên vững vàng và phồn thịnh. Điều đó càng tạo cho ông nhiều lạc quan trong cuộc sống và ông đã đề cao công trạng ấy rằng:

*Ngăn ngừa nước dữ không vùng vẫy,
Che chở dân lành khỏi ngựa nghiêng.
Thế vững kênh cày trên biển Bắc,
Công cao đồ sộ giữa Nam thiên.*

Nhìn chung, thơ Nôm của Mạc Thiên Tứ tuy không điêu luyện được như các nhà văn đương thời của Đàng Ngoài, nhưng trong bối cảnh lịch sử giữa thế kỷ XVIII, nền văn học quốc âm dân tộc ở Đàng Trong còn non trẻ, lại chưa có liên hệ gì nhiều với trung tâm văn hóa quan trọng như Phú Xuân, Thăng Long thì *Hà Tiên thập vịnh* thực sự là một tác phẩm quý giá lúc bấy giờ. Nó đánh dấu một giai đoạn ngôn ngữ Việt đã phổ biến khắp Trung - Nam - Bắc, một bằng chứng hùng hồn của sự thống nhất dân tộc¹.

Văn học chữ Hán

Cùng với sự phồn thịnh của văn học dân tộc, văn học chữ Hán ở thời kỳ này cũng khá phát triển. Ngoài những nhà thơ, nhà văn còn có những nhà nghiên cứu và biên soạn. Ngoài những tác phẩm

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 4, Sđd, tr. 81.

thơ văn còn có những tác phẩm nghiên cứu về văn học, sử học, địa lý học, y học... với những tác giả có tên tuổi như: Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Bùi Dương Lịch, Phan Huy Ôn, Bùi Huy Bích, Phạm Đình Hồ...

Nhìn chung, các tác phẩm văn học chữ Hán đều mang những đặc điểm chung của dòng văn học chính thống như đã đề cập ở trên. Về hình thức, văn học chữ Hán ở thời kỳ này gồm có: *tiểu thuyết, ký sự và tùy bút; thơ phú và tạp văn.*

Tiểu thuyết, ký sự và tùy bút

Tiểu thuyết không phải là thể văn mới ở thế kỷ XVIII, vì trước đó đã có như: *Thánh Tông di khảo, Truyền kỳ mạn lục*... Nhưng đó mới chỉ là những truyện ngắn góp lại. Từ *thế kỷ XVIII* trong dòng văn học chữ Hán mới bắt đầu có truyện dài viết theo lối bố cục chương hồi theo kiểu tiểu thuyết Trung Quốc, như *Hoàng Lê nhất thống chí, bộ Nam triều công nghiệp diễn nghĩa* của Nguyễn Khoa Chiêm ở Đàng Trong... Tuy nhiên nó chưa phải là trào lưu, vì ngoài những tác phẩm đó, tiểu thuyết chữ Hán nói chung lúc này hãy còn hiếm hoi.

Ký sự, trước đó cũng đã có, nhưng nó chỉ là những chuyện kể bằng thơ ghi lại sự việc bằng mắt thấy tai nghe như: *Thân chinh ký sự* của Lê Thánh Tông, *Tinh thiều ký hành* của Vũ Cận và một số sử trình, sử tập của một số tác giả. Sang *thế kỷ XVIII*, thể loại này vẫn còn nhiều như: *Chúc ông phụng sứ tập* của Đặng Đình Tướng, *Nguyễn Trạng nguyên phụng sứ tập* của Nguyễn Đăng Đạo, *Tinh sà thi tập* của Nguyễn Công Hãng, *Kính trai sứ tập* của Phạm Khiêm Ích, *Sứ hoa trùng vịnh* của Nguyễn Tông Khuê, *Tập tuần ký trình* và *Nam tuần ký trình* của Trịnh Sâm, *Ai Lao sứ trình* của Phạm Đình Hồ... Nhưng đặc biệt *thế kỷ XVIII*, thể ký sự bằng văn xuôi bắt đầu xuất hiện dưới hai hình thức: ghi chép sự việc theo thứ tự thời gian hay theo thứ tự công việc như *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác và ghi chép từng sự việc, từng mẫu chuyện rồi sắp xếp lại như kiểu *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hồ và Nguyễn Ấn...

Tùy bút cũng gần giống với thể ký sự. *Tùy bút* lúc đó khác với thể loại *tùy bút* hiện nay. *Tùy bút* hiện nay có sự xen lẫn giữa nghị luận với truyện ngắn hay ký sự, mang tính nghị luận và sáng tạo. *Tùy bút* hồi thế kỷ XVIII cũng có nghị luận nhưng trên cơ sở của sự việc xảy ra như *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hồ, tác giả trình bày sự việc có thực và chỉ kèm theo ít lời nhận xét của mình. Nó là tác phẩm ghi chép lại một thực tế về phong tục tập quán, về thi cử, kinh tế... của đất nước hồi đó.

Văn học chữ Hán ở thế kỷ XVIII, tuy đã xuất hiện những hình thức mới (tiểu thuyết, ký sự và *tùy bút*) như vậy, nhưng về nội dung hãy còn nặng về phương pháp biên soạn, ghi chép sự kiện lịch sử, chưa đi vào khám phá cái mới cũng như chưa mạnh dạn diễn tả hiện thực bằng văn nghệ. Mặc dầu vậy, những tác phẩm văn học ra đời trong thời kỳ này cũng đã đánh dấu được bước tiến của nền văn học chữ Hán. Nhiều tác giả đã gửi gắm được phần nào những tâm tư tình cảm của mình vào những câu chuyện mà họ chép lại từ trong thực tế xã hội lúc ấy - một xã hội muôn màu muôn vẻ đang trong bước đường suy vong và khủng hoảng về thể chế chính trị. Như những tác phẩm: *Nguyễn Trạng nguyên phụng sứ tập* của Nguyễn Đăng Đạo, *Tinh sà thi tập* của Nguyễn Công Hãng, *Hoa trình khiến hứng* của Hồ Sĩ Đống, *Tuyệt trai thi tập* và *Nam trình liên vịnh tập* của Ngô Thì Úc. *Kiến nguyên thi tập* của chúa Minh đô vương Trịnh Doanh. *Thanh tâm tồn dụng tập* và *Nam tuần ký trình* cùng *Tây tuần ký trình* của chúa Tĩnh đô vương Trịnh Sâm. *Anh ngôn thi tập* và *Ngọ phong văn tập* của Ngô Thì Sĩ. *Nghệ An thi tập* và *Lữ trung tạp thuyết* của Bùi Huy Bích. *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đề. *Tục truyền kỳ* và *Truyền kỳ Tân phá* của Đoàn Thị Điểm. *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô Thì Chí. *Thượng kinh ký sự* của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hồ...

Thơ phú và tạp văn

Nói chung thơ Đường luật vẫn là thể thơ chiếm ưu thế trong sáng tác, ở một số thi tập đã rải rác có khuynh hướng làm theo lối *trường đoản cú* hoặc *cổ phong*. Về *phú* thì không thấy phát triển

mấy. Về *tản văn* thì ngoài những văn tế, văn bia... đã xuất hiện một số sáng tác mang tính nghị luận, ngụ ngôn...

Văn chương trong các *thể thơ phú và tạp văn* không có gì mới, phần nhiều là kế thừa những phong cách cổ truyền. Về nội dung có một số tác phẩm đại diện cho những khuynh hướng khác nhau. Giai đoạn *nửa đầu thế kỷ XVIII*, khuynh hướng *trữ tình* chiếm ưu thế. Nhưng vào *cuối thế kỷ XVIII*, trong bối cảnh chính trị xảy ra khác nhau giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, phong trào nông dân Tây Sơn nổ ra, trong thi đàn cũng xuất hiện những khuynh hướng tiêu biểu cho từng hạng nho sĩ, hoặc tiêu biểu cho nhân sinh quan của họ đối với cuộc sống chính trị. Có ba khuynh hướng: *hiện thực, lạc quan và bi quan bảo thủ*.

- Thơ phú và tạp văn nửa đầu thế kỷ XVIII và trước Tây Sơn

Thơ phú và tạp văn mang tính trữ tình ở giai đoạn nửa đầu thế kỷ XVIII, gồm nhiều tác giả tiêu biểu như *Ngô Thì Úc, Đặng Trần Côn, Hồng Liệt Bá, Nguyễn Cư Trinh, nhóm Chiêu Anh Các, Phạm Nguyễn Du, Ngô Thì Sĩ, Lê Quý Đôn...*

Ngô Thì Úc (1709-1736), hiệu là *Tuyết Trai*, thuộc dòng họ phong kiến ở làng Tả Thanh Oai (nay thuộc Hà Nội). Ông để lại mấy tập thơ nổi tiếng trong thể loại thơ phú và tạp văn là: *Nghi Vịnh thi tập (Tuyết Trai thi tập), Nam Trình liên vịnh tập...* Thơ của *Ngô Thì Úc* là tiếng nói của một người mang tâm sự an nhàn, vô sự với giọng thơ nhẹ nhàng phóng túng của một nhà văn xuất thân từ tầng lớp trên, tuổi còn trẻ lại mang nhiều ảnh hưởng của cuộc sống bình dị ở nông thôn. Cuộc đời vô tư không lo âu bận rộn của ông được nhắc trong bài *Tiêu dao ngâm*, với những câu thơ hết sức mộc mạc:

Bên bờ sông Nhuệ có một chèo tiêu dao.

Suốt ngày chơi nhởi không có việc gì cả.

Ở yên, ăn vào sức lực của mình, không cần gì ngoại.

Vô sự, không nghĩ ngợi, cũng không lo lắng.

(*Tiêu dao ngâm*)

Quan điểm về cái nhân của Ngô Thì Úc về cả hình thức lẫn nội dung tư tưởng đều khác với các nhà văn đương thời là xa rời, không liên quan đến những vấn đề chính trị, nó thể hiện phong cách phóng túng, tự do cũng như tính trữ tình của thơ ông. Tuy lời thơ chân quê, nhưng ý nghĩa lại cao xa.

Đặng Trần Côn và Hồng Liệt Bá

Cùng với Ngô Thì Úc, trong văn học trữ tình phải kể đến một tác phẩm nổi tiếng là *Chinh phụ ngâm* do tác giả Đặng Trần Côn viết vào khoảng đầu những năm 40 của thế kỷ XVIII. Đặng Trần Côn quê ở làng Mọc (tức làng Nhân Mục - Hà Nội ngày nay). Đặng Trần Côn thi đỗ Hương cống, từng làm chức Huấn đạo trường phủ, rồi Tri huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Nội) trong đời Cảnh Hưng và sau có làm thêm chức Chiếu khán ở Ngự sử đài. Đặng Trần Côn là người văn chương lão luyện hơn đời. Thơ phú của Đặng Trần Côn viết rất bóng bẩy và vận dụng nhiều điển cố, được nhiều người đương thời ưa chuộng. Các tác phẩm thơ văn của ông Đặng Trần Côn viết bằng chữ Hán gồm có: *Chinh phụ ngâm*, *Tiêu tương bát cảnh* cùng một số bài phú khác. *Chinh phụ ngâm* và *Tiêu tương bát cảnh* là đề tài có tính chất thời sự xã hội, phản ánh hiện thực khá sâu sắc, toát lên nỗi buồn lo của một thế hệ sĩ phu phong kiến đang suy tàn. Xã hội mà tác giả sống là xã hội đầy lo âu, loạn lạc, tang tóc, hết Trịnh - Nguyễn chiến tranh, lại nông dân khởi nghĩa, khiến những kẻ chinh phụ phải triền miên ra trận để những người vợ dang dở chờ mong nơi phòng khuê đơn chiếc. Tất cả những điều đó đã phản ánh vào thơ văn của Đặng Trần Côn dưới ngòi bút đầy tình trữ tình. Ở *Chinh phụ ngâm* toát lên những tình cảm sôi động như là tác giả đã gửi gắm tất cả nỗi niềm vào đó, với những lời thơ uyển chuyển, sinh động làm say mê người đọc. Chính vì vậy mà *Chinh phụ ngâm* được truyền tụng rộng rãi trong giới sĩ phu đương thời và cả mãi về sau. Đặc biệt được những văn sĩ đương thời dịch ra chữ Nôm làm nâng cao thêm giá trị của tác phẩm và được đông đảo người biết tới hơn.

Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn còn được tác giả Hồng Liệt Bá chuyển thể thành một tác phẩm khác là *Chinh phụ ngâm khúc*. Nhưng *Chinh phụ ngâm khúc* đã đảo lộn trật tự, tuy vẫn lấy

đề tài chiến tranh và người lính ra trận giống *Chinh phụ ngâm*. Ở *Chinh phụ ngâm* thì nhân vật chính là người thiếu phụ trong khuê phòng buồn thương mong mỏi người chồng từ nơi chiến trận trở về, còn ở *Chinh phụ ngâm khúc* lại miêu tả nỗi nhớ nhung của người chồng ở ngoài mặt trận đối với người vợ trẻ ở nhà. Tuy về mặt nghệ thuật, *Chinh phụ ngâm khúc* không thể nào sánh được với *Chinh phụ ngâm*, nhưng dù sao tác giả Hồng Liệt Bá với *Chinh phụ ngâm khúc* đã phản ánh được một thực tế là tinh thần của giai cấp phong kiến đang rơi vào cơn khủng hoảng khiến họ chán ngán chiến tranh chỉ muốn được cùng sum họp với gia đình. Đó là tính lãng mạn của người lính đồng thời cũng là tính lãng mạn, suy đồi của tầng lớp thống trị đương thời.

Thơ phú và tạp văn không chỉ thịnh hành ở Đàng Ngoài, mà ở Đàng Trong cũng có những tác giả với nhiều tác phẩm có giá trị. Những tác giả phải kể đến là Nguyễn Cư Trinh, nhóm Chiêu Anh Các, có cả Lê Quý Đôn sau này, khi ông vào tiếp quản vùng đất Đàng Trong theo sự biệt phái của chính quyền Lê - Trịnh.

Nguyễn Cư Trinh (1716-1767)

Nguyễn Cư Trinh thuộc dòng họ Nguyễn Đăng ở huyện Hương Trà (Thừa Thiên) hiệu là Đạm Am. Ngoài *Sãi Vãi* - một tác phẩm văn Nôm nổi tiếng (như vừa nêu ở phần thơ Nôm), thơ chữ Hán, ông có quyển *Đạm Am thi tập* làm cùng với nhóm Chiêu Anh Các. Thơ chữ Hán của Nguyễn Cư Trinh thường nói lên những tâm sự thầm kín của một kẻ sĩ có tài nhưng gặp phải hoàn cảnh buồn bực, bất đắc chí. Tác giả là một Nho sĩ thành đạt, giỏi về quân sự và chính trị, có nhiều công lao giúp chúa Nguyễn đánh dẹp những thế lực nổi dậy chống chính quyền hoặc mở mang bờ cõi ở phương Nam, nên có lúc thơ ông đã nói lên cảnh thừa hành công vụ một mình của một viên quan nơi lam chướng mà chúa không biết đến:

Gió rét ở cửa ải thổi vào con ngựa mỏi mệt;

Mảnh trăng Tràng An cùng với người bề tôi trợ trợ¹.

(Bài ngâm Trên cửa ải)

1. Sơ khảo Lịch sử văn học Việt Nam, quyển 3, Sđd, tr. 247.

Tuy là quan chức của triều đình chúa Nguyễn, giữ chức Tuần phủ Quảng Ngãi, nhưng ông lại là người sống rất gần gũi với nhân dân, cảm thông nỗi thống khổ của dân và rất quan tâm tới người dân. Năm 1751, ông đã viết sớ dâng lên triều đình chúa Nguyễn với lời lẽ của một người sĩ phu đang giữ chức vị trong chính quyền chúa Nguyễn, nhưng lại đứng về phía nhân dân khuyên dụ những người cầm quyền lúc đó rằng: “Dân là gốc của nước, gốc không bền vững thì nước không yên. Ngày thường chẳng dùng ơn huệ mà cố kết lòng dân, tới khi có việc thì nương tựa vào đâu?”¹. Trong bài sớ của Nguyễn Cư Trinh còn ghi rõ 4 điều nói về tình trạng dân gian cùng sự sa sút của đội ngũ quan lại đang làm việc cai trị dân ở Đàng Trong. Nhưng dâng lên không được chúa Nguyễn hồi âm khiến Nguyễn Cư Trinh muốn tìm con đường ẩn sĩ, xin từ quan nhưng lại cũng không được triều đình chúa Nguyễn chấp thuận. Điều đó càng làm cho Nguyễn Cư Trinh thêm bất mãn với chế độ của triều đình chúa Nguyễn đương thời và đã được phản ánh trong thơ của ông về những nỗi lo lắng, u sầu của một người đứng trong hàng ngũ thống trị biết rằng chính sự đang đổ nát mà không làm sao được. Ông đã viết những lời bóng gió về nỗi u sầu đó trong bài *Cám hoài nhân trận bão lớn ở Long Hồ*:

Người ta đều nói trăm năm nay không có thứ gió này,

Bỗng chốc quạt dậy một đêm lay động nhà ta.

Còn đủ cái dáng nửa ngày của cây dương cây liễu.

Bè gãy cái chất lâu năm của cây tùng cây bách².

Trong thời gian đóng dinh ở Bình Thuận và Gia Định, Nguyễn Cư Trinh còn thường cùng với Tổng binh trấn Hà Tiên là Tung đức hầu Mạc Thiên Tứ lấy văn thơ tặng đáp lại nhau, ông có đề họa mười bài vịnh cảnh Hà Tiên³ (*Hà Tiên thập cảnh*).

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 10, tập I, Sđd, tr. 156.

2. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 248-249.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 5, Sđd, tr. 243.

Chiêu Anh Các là một thi xã của một nhóm Nho sĩ do Mạc Thiên Tứ vờn đến từ các nơi như: Phúc Kiến, Quảng Đông (Trung Quốc) và Triệu Phong, Quy Nhơn, Gia Định (Đàng Trong)¹ tập trung tại Hà Tiên, miền cực Nam của đất nước lúc bấy giờ, gồm 25 người Hoa, 6 người Việt², sau đó chọn 18 người nổi tiếng gọi là *Thập bát anh*, lập làm *Chiêu Anh Các*. Sáng tác của họ vừa bằng chữ Việt vừa bằng chữ Hán. (Chữ Việt đã được đề cập ở phần văn Nôm). Về phần chữ Hán còn để lại đến ngày nay là hai tập: *Hà Tiên vịnh tập* và *Lư Khê nhân điếu*.

Hà Tiên vịnh tập gồm 320 bài thơ của 32 tác giả tập trung vào 10 đề tài, tức mười cảnh đã được công nhận là đẹp nhất ở Hà Tiên. Mười bài vịnh cảnh Hà Tiên (*Hà Tiên thập cảnh*) là:

- *Kim Dư lan đào* (Đào Kim Dư chấn sóng);
- *Bình Sơn điệp thúy* (Núi Bình Sơn trập trùng xanh biếc);
- *Tiêu tự thần trung* (Tiếng chuông mai chùa Tiêu);
- *Giang Thành dạ cổ* (Tiếng trống canh Giang Thành);
- *Thạch động thốn vân* (Hang đá nuốt mây);
- *Chân Nham lạc lộ* (Cò đậu Chân Nham);
- *Đông Hồ án nguyệt* (Trăng soi Đông Hồ);
- *Nam Phố trừng ban* (Sáng ngời Nam Nhố);
- *Lộc Trĩ thôn cư* (Cảnh quê Lộc Trĩ);
- *Lư Khê ngư bạc* (Xóm chài Ngư Khê)³.

Mười bài trên đây đều do Mạc Thiên Tứ đề xướng và 25 người nước Thanh là Chu Phác, Trần Tư Hương... và 6 người Việt họa

1. *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr.120.

2. Sách *Gia Định Thành Thông Chí*, quyển 3, tr. 120, ghi 29 người Hoa và 6 người Việt. Sách *Phủ biên tạp lục* và *Đại Nam liệt truyện*, *Tiền biên* đều ghi là 27 người Hoa và 6 người Việt.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 5, Sđd, tr. 243-250; *Đại Nam liệt truyện*, *Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 176.

văn. Tất cả 320 bài thơ trong *Hà Tiên thập vịnh* đều do Mạc Thiên Tứ đề tựa¹.

So với *Hà Tiên thập vịnh* thì *Lư Khê nhân diếu* ít hơn chỉ có 30 bài phú, nhưng đều viết về một đề tài câu cá Khe Lư. Qua đề tài câu cá của các bài thơ này đều toát lên cuộc sống an nhàn, no đủ của các Nho sĩ dưới gác Chiêu Anh lấy việc ngắm trăng, hóng gió, buông câu nhàn hạ làm thú vui.

Nhìn chung về nội dung thơ của nhóm Chiêu Anh Các đều toát lên tư tưởng lạc quan yêu đời, yêu thiên nhiên đất nước, yêu phong cảnh đẹp của góc trời Nam của những người thỏa chí với cuộc sống thanh bình tại vùng đất Hà Tiên. Tuy là vùng đất mới khai thác, mọi người đến đây từ nhiều nơi khác nhau, cả dân bản địa lẫn dân ngoại địa, nhưng họ đã coi đây là quê hương xứ sở riêng, giàu có và thanh bình, không còn binh đao:

... Thái bình, bỏ hết những cung đao cũ

... Thúc dục ánh dương xuất hiện, cời chiến bào

(Giang Thành dạ)

Họ lấy cuộc sống lao động làm ra của cải làm vui:

... Con cháu chỉ tính kế làm giàu bằng ruộng đất,

Cày ruộng đào giếng làm khó nhọc chưa ngày nào dừng.

(Lộc Trĩ thôn cư)

Và cảnh đẹp vô tận của Hà Tiên đã làm nảy thi hứng của các nhà thơ:

Tráng lệ của Hà Tiên không chế được cả trời biển

(Kim Dư lan đào)

Tựu trung lại, thơ văn của nhóm Chiêu Anh Các, xứ Đàng Trong ra đời vào giữa thế kỷ XVIII quả là một thi xã biểu tả tinh

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 5, Sđd, tr. 243-250; *Đại Nam liệt truyện*, *Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 176.

thần lạc quan yêu đời với niềm vui hòa bình, no đủ gắn liền với cảnh đẹp của tạo vật khiến người đời sau lên tiếng ngợi khen thơ của họ là “tinh anh, tứ thơ có thần”...

Cùng thời gian này còn có *Phạm Nguyễn Du* và *Ngô Thì Sĩ*, đều có quan điểm giống nhau về tính trữ tình và mang nhiều cảm xúc trong thơ.

Phạm Nguyễn Du (1740-1786), tên vốn là *Vĩ Khiêm*, hiệu là *Thạch Đông* và *Dưỡng Hiên*, quê làng *Đặng Điền*, huyện *Chân Phúc* (nay thuộc *Nghệ An*). *Phạm Nguyễn Du* thi đỗ *Hội nguyên* năm 1779, làm *Giám sát ngự sử* đạo *Hải Dương* kiêm *Toán tu quốc sử* và *Cấp sự trung Công khoa*. Thời kỳ họ *Trịnh* đánh thắng họ *Nguyễn*, *Phạm Nguyễn Du* được tiếp quản *Thuận Hóa* làm việc cho triều đình *Lê - Trịnh*. Thơ của *Phạm Nguyễn Du* có: *Thạch Đông thi văn sao* là tập thơ làm trong đời làm quan của ông; *Độc sử sơ tương* hay *Dưỡng Hiên vịnh sử thi* (vịnh về các nhân vật cổ trong lịch sử *Trung Quốc*); *Đoạn tràng lục* (văn điếu vợ chết) và đặc biệt là *Nam hành ký đắc tập* (gồm những báo cáo về đất *Thuận Hóa* trong thời gian ông được cử vào làm việc tại đây). *Nam hành ký đắc tập* có bài đề cập đến nạn đói lớn ở *Đàng Trong* cũng như quang cảnh tiêu điều của đất *Đàng Trong* sau khi bị họ *Trịnh* đánh bại đã phản ánh ít nhiều hiện thực về mặt nội dung thơ của *Phạm Nguyễn Du*. Ông đứng trên quan điểm của triều *Lê - Trịnh* phê phán sự xa hoa của họ *Nguyễn* là:

*Nhà Nguyễn sáng tạo lâu đài này,
Sau cơn binh cảnh còn rục rờ nữa ru?
Rường mày, cột mày đặc biệt khá quý.
Mỡ dân, xương dân rất đáng ai oán...*

và đề cao họ *Trịnh*, nhưng *Phạm Nguyễn Du* không biết khi ấy chính quyền *Lê - Trịnh* ở *Đàng Ngoài* cũng đang rệu rã và mục nát nghiêng ngả không còn cơ hồi sinh. Vì vậy tác phẩm này bị giảm bớt giá trị.

Ngô Thì Sĩ (1726-1780) là con *Ngô Thì Úc*, cha *Ngô Thì Nhậm*, tên tự là *Thế Lộc*, hiệu là *Ngộ Phong* và *Nhị Thanh cư sĩ*,

đậu Tiến sĩ năm 1766. Ông tham gia nhiều chức vụ trong triều Lê - Trịnh (Đốc đồng Thái Nguyên, Án sát sứ Thanh Hóa, Tham chính Nghệ An, Hàn lâm kiêm hiệu chính trường Quốc Tử giám, Hiệp trấn Lạng Sơn).

Sáng tác của Ngô Thì Sĩ rất nhiều gồm: *Việt sử tiêu án*, *Hải Dương chí lược* (hay *Hải Đông chí lược*) là tác phẩm nghiên cứu và bình luận, còn có *Ngọ phong văn tập*, *Anh ngôn thi tập* là những tập thơ tự ông làm ra trong cuộc đời. Ngoài ra còn có *Quan lan thập vịnh*, *Nhị Thanh động tập* gồm những bài vịnh cảnh đẹp Lạng Sơn nơi ông giữ chức Hiệp trấn và những quyển *Bảo chứng hoành mô*, *Khoa sớ tập lục*, *Sách chế khái tập*, toàn bộ là những bài sớ, bài khái điều trần trong cuộc đời làm quan của ông ghép lại. Ông còn có thêm quyển *Khuê ai lục* (những bài văn khóc vợ) nữa.

Ngô Thì Sĩ là một nhà thơ lớn đương thời, văn chương của ông bộc lộ tâm hồn của một kẻ sĩ thỏa mãn với con đường công danh của mình, không cần bận tâm với những bước thăng trầm của thời cuộc cũng như khí thế hùng hực đang lên của phong trào nông dân lúc đó. Trong bài *Cảm hoài trung thu năm Quý mùi (1763)*, có câu:

... *Thế sự thay đổi đường như thế*

Chỉ có mặt trăng vô tình giống như năm trước.

Thơ văn của Ngô Thì Sĩ thể hiện bút pháp riêng biệt khác với các nhà văn đương thời. Cách diễn tả khá sinh động và hấp dẫn khi diễn tả về cái vinh cái nhục của người học trò đi thi và cái cách học hành thi cử không thực chất đương thời:

... *Học trò nhà nghèo theo bút nghiên,*

Cha mẹ vợ con nhịn cơm áo.

Một lần bẻ quế chờ ba đồng,

Cha mẹ trông con, vợ trông chồng.

Quan trường dung dị gạc một nét.

Cả nhà học trò mặt tái mét.

*Còn như quan trường chắm khoan khoan,
Cả họ học trò cùng hân hoan...¹*

(Răn quan trường phải cẩn thận)

Cùng với các nhà thơ trên còn có Lê Quý Đôn, người vừa là nhà trước thuật uyên bác biên soạn nhiều sách vở về lịch sử, địa lý, vừa là nhà sáng tác thơ văn có giá trị của giai đoạn lịch sử này.

Lê Quý Đôn (1726-1784), người làng Diên Hà (nay thuộc Hưng Hà, Thái Bình), tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, đỗ đầu khoa thi Hương và đậu Bảng nhãn vào năm 1752. Ông tham gia nhiều chức vụ trong triều đình Lê - Trịnh (Thừa chỉ Viện Hàn lâm, Toàn tu Quốc sử quán, Đô ngự sử, Thị lang bộ Lại, Tham tri Thuận Quảng, Hiệp trấn Nghệ An và được ban tước hầu (Dĩnh Thành hầu). Vốn là một nhà trước thuật uyên bác, Lê Quý Đôn soạn rất nhiều sách về địa lý lịch sử và về văn học đã để lại cho đời sau một kho tàng sử liệu vô cùng quý giá. Nhiều bộ sách cho đến nay vẫn còn là nguồn tài liệu có giá trị, như: *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Bắc sử thông lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Vân đài loại ngữ*, *Toàn Việt thi lục*, *Hoàng Việt văn hải...*

Về văn học sáng tác, Lê Quý Đôn có hai bộ: *Quế Đường thi tập* và *Quế Đường văn tập*, mỗi bộ 4 quyển, tập hợp toàn bộ những bài thơ, bài văn do ông viết kể cả làm lúc đi sứ bên Trung Quốc. Ngoài ra còn có bộ *Liên chùa thi tập* làm trong đợt đi sứ năm 1760-1762, cùng với một vài sử thần nữa.

Thơ của Lê Quý Đôn nhìn chung đều thể hiện sự lạc quan yêu đời, yêu non sông gấm vóc với phong cảnh nhẹ nhàng, thanh thoát. Cuộc đời quan lộ của Lê Quý Đôn tuy không trôi chảy nhưng ông không tỏ ra bi quan chán nản mà ngược lại, ông vẫn có thái độ vui vẻ:

*... Cây lý cây đào tốt đẹp, mừng nay lại có,
Gai gốc xưa vương, trót nhọc lòng...*

(Ngẫu thành lúc làm đề điếu Hải Dương)

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 257.

Thiên nhiên trong thơ ông cũng rất tươi đẹp và thơ mộng:

... Trăng ở sông không theo dòng nước mà trôi đi,
Gió của trời thường đưa sóng biển tới¹.

(Chùa Hương ngài)

- Thơ phú và tạp văn cuối thế kỷ XVIII

Thơ phú và tạp văn giai đoạn cuối thế kỷ XVIII có ba khuynh hướng chính: *hiện thực*, *lạc quan* và *bi quan bảo thủ*, phản ánh thực trạng của xã hội lúc bấy giờ.

Khuynh hướng phê phán hiện thực: Những tác giả đại biểu cho khuynh hướng này phần đông đều có cuộc sống gần gũi với nhân dân, họ hiểu được nỗi thống khổ của người dân, thông cảm với cuộc sống của nhân dân nên trong thơ văn của họ ít nhiều biểu lộ sự bất bình, tinh thần phê phán chống đối lại chính thể đang mục nát lúc đó. Tiêu biểu có Nguyễn Thiếp, Ngô Thế Dân và Nguyễn Du với một số bài làm trong lúc trốn tránh Tây Sơn.

Nguyễn Thiếp (1723-1804), tên tự là Khai Xuyên, hiệu là Hạnh Am, Lục Niên và La Sơn phu tử, người xã Nguyệt Ao, huyện Đức Thọ (tỉnh Hà Tĩnh). Ông có thời kỳ ra làm quan cho triều Lê, nhưng trước chính thể thối nát, ông từ quan về quê dạy học. Triều Tây Sơn thiết lập, vua Quang Trung nhiều lần mời ông ra làm quan, ông không nhận nhưng ông có giúp việc cho triều Tây Sơn ở Viện Sùng chính. Tác phẩm của Nguyễn Thiếp để lại gồm gần 100 bài thơ trong tập *Hạnh Am thi cáo* nói lên tâm tư tình cảm của ông từ lúc còn trẻ đã tỏ ý chán đời, không muốn đeo đuổi cuộc sống công danh sự nghiệp trước thế cảnh chính trị tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn thống trị và trước sự nổi dậy của những cuộc khởi nghĩa nông dân. Thơ của ông như là một lời than của một kẻ sĩ bất lực trước thời cuộc.

... Thân ta sinh ra chẳng gặp thời,

Bốn dân trăm họ suốt ngày nghèo xơ.

1. Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam, quyển 3, Sđd, tr. 261.

... *Lam Giang* đường cái *Hoan Châu*,
Thuyền quan đi lại phải đâu không người.
Sao chẳng có một ai bụng tốt.
Dem cơm ngon lời ngọt thăm già,
Ghe loài mặt thiện tâm tà,
Xưa nay Thiên tử đạo là thương dân.
Biết bao giờ loạn thần quét hết,
Mặt kinh luân đâu biết có ai?¹.

(Gặp người đánh cá già ở sông Phù Thạch)

Nhìn chung, thơ Nguyễn Thiếp trong *Hạnh Am thi cao* là tập thơ của một nho sĩ đang có cái nhìn bất mãn với cuộc sống hiện tại. Cuộc sống ít còn có khả năng đem lại no ấm thanh bình cho người dân. Bút pháp của Nguyễn Thiếp là bút pháp phê phán hiện thực xã hội, tuy có những phảng phất về cái buồn chung của lớp sĩ phu ở một xã hội đang trên con đường suy yếu nhưng nó đã đem lại một giá trị đáng kể cho thời đại lúc bấy giờ.

Ngô Thế Lân cũng là người sinh ra và sống cùng thời với Nguyễn Thiếp. Ông có tên tự là *Hoàn Phác*, hiệu là *Ái Trúc Trai* và *Tân Giang*, người làng Vu Lại, huyện Quảng Điền (Thừa Thiên). Ông là người học giỏi nhưng không ra làm quan và sống ẩn dật ở quê nhà. Tác phẩm của ông có hai quyển *Phong trúc tập*, nhưng hiện chỉ còn một số bài chép lại rải rác trong sách *Nam hành ký đắc tập* của Phạm Nguyễn Du. *Phong trúc* có nghĩa là tiếng gió thổi vào tre. Ý tác giả muốn nói lên một tiếng nói chân chính, tự nhiên, lấy thiên nhiên để chi mà không chịu ảnh hưởng của bất kỳ ai. Tác phẩm *Phong trúc tập* của Ngô Thế Lân là một tác phẩm ra đời vào đúng lúc xã hội Đàng Trong đang đặt dưới bàn tay của quyền thần Trương Phúc Loan nên nó đã phản ánh đúng tiếng nói chân chính

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, Sđd, tr. 264.

của một người đứng về phía quyền lợi giai cấp cũng như quyền lợi của đông đảo quần chúng, tố cáo bộ mặt bất lương của tập đoàn thống trị và tố cáo xã hội thối nát đương thời. Ông đã dùng ngòi bút táo bạo, đập thẳng vào tầng lớp quyền uy hại dân hại nước lúc đó mà không cần dùng đến những lời ví von, như:

Ở chỗ ồn ào khổ vì nhiều ruồi

Ở nơi tĩnh mịch hiểm vì lắm muỗi.

Làm sao hai loại trùng chúng mà,

Riêng thích ăn thịt người¹.

(Thiệp thế ngâm)

Giống như Nguyễn Thiếp, thơ văn Ngô Thế Lân cũng phản ánh và phê phán hiện thực của xã hội cuối thế kỷ XVIII, nhưng ở Ngô Thế Lân thể hiện rõ cái buồn giận dữ, lo lắng, không khí ngột ngạt của xã hội và nỗi nghẹt thở của quần chúng lao động. Ông đã viết những lời lo lắng, căm phẫn của mình gửi bạn bè khi ấy như: "... Cho nên người giỏi trị một gỗ trước hãy xem căn bản của gỗ đã. Nếu chỉ biết một có thể trị thì một con một này đi, một con một khác lại sinh ra. Sinh ra đó là tại gỗ chứ không phải tại một... Cho nên ông thầy thuốc giỏi, không phải bảo bệnh có thể cứu, tật có thể trừ mà bảo biết được [mạng] sống hay chết, có thể cùng chữa hay không có thể cùng chữa mà thôi"².

Tuy vậy, cũng không thể làm thay đổi được một chính thể đang trên con đường suy đồi, cả Nguyễn Thiếp cùng Ngô Thế Lân đều tỏ ra là những con người bất lực trước thời cuộc, họ chỉ còn ngồi yên mà cảm thương cho giang sơn đất nước mà thôi.

Khá thương cơ nghiệp hơn hai trăm năm,

Không bằng một giấc mộng dài của sơn tằng.

(Qua chùa Tây Thiên có cảm)

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 267.

2. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 268.

Nhìn chung, thơ Ngô Thế Lân trong *Phong trúc tập* đã đạt đến một giá trị cao cả về nội dung lẫn hình thức nghệ thuật với ngòi bút hiện thực phê phán có tính tích cực và sâu cay. *Phong trúc tập* được xếp vào hạng những thi phẩm chữ Hán có giá trị ở cuối thế kỷ XVIII.

Ngoài Nguyễn Thiếp, Ngô Thế Lân, còn có *Nguyễn Du* với tập thơ chữ Hán trong *Thanh Hiên thi tập* là *Nam trung tạp ngâm* làm trong thời kỳ ông trốn tránh nhà Tây Sơn. Thơ chữ Hán của Nguyễn Du thời kỳ này phản ánh lên tiếng nói của một người bất đắc chí, khác với Nguyễn Thiếp và Ngô Thế Lân vì ông đã từng ném mũ thất bại trong cuộc đời. Ông đã nêu rõ mâu thuẫn xã hội giữa giàu và nghèo, giữa thống trị và bị trị bằng những lời lẽ cảm thông sâu sắc.

Tựu trung, những tác phẩm của ba nhà thơ Nguyễn Thiếp, Ngô Thế Lân và Nguyễn Du ở cuối thế kỷ XVIII vừa nêu trên đều là những thi phẩm có giá trị về nội dung tư tưởng cũng như về nghệ thuật. Đó thực sự là ba cây bút khá sắc sảo của làng thơ chữ Hán mạnh dạn chĩa thẳng vào hiện thực xã hội ở cuối thế kỷ XVIII. Tiếng nói trong thơ của họ đều là tiếng nói đại diện cho những phần tử trong giai cấp phong kiến chống lại chế độ chính trị thối nát đương thời và đồng thời cũng là tiếng nói của nhân dân lao động cùng khổ chống lại chế độ phong kiến. Chính nhờ thế, thơ của những tác giả này được người đương thời rất ưa chuộng vì nó là *tiếng nói tiến bộ nhất trong thơ chữ Hán ở thế kỷ XVIII*¹.

Khuynh hướng lạc quan: Trong thời kỳ Tây Sơn khởi nghĩa và triều đại Tây Sơn thiết lập, bên cạnh nhiều nhà thơ, nhà văn không chịu hợp tác và tỏ thái độ chống đối bằng thơ văn đối với triều đại mới, lại nổi lên một số nhà thơ mang xu hướng lạc quan, tin tưởng vào triều đại mới, như *Ninh Tồn*, *Vũ Huy Tấn*, *Phan Huy Ích*...

Ninh Tồn (1744- 1790), tên tự là Khiêm Như (sau là Hi Chí), hiệu là Chuyết Sơn, người làng Côi Trì, huyện Yên Mô (Ninh

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 277.

Bình), đậu Tiến sĩ năm 1778, giữ nhiều chức vụ trong triều đình Lê - Trịnh. Sau khi triều Tây Sơn thiết lập, ông có tham gia giúp việc, làm tới chức Thượng thư.

Sáng tác của ông có *Chuyết Sơn thi tập* đều là những bài thơ làm từ lúc trẻ tuổi và sau này. Lời thơ của Ninh Tôn rất linh hoạt thể hiện tinh thần lạc quan tin tưởng của ông vào cuộc sống hiện tại. Thời kỳ còn du học ở kinh sư, ông đã làm thơ bộc lộ tâm hồn lạc quan của tuổi trẻ:

*Làm trai chỉ cần có sự nghiệp kỳ lạ,
Không cần lo lắng đến tân khô¹.*

(Du học kinh sư)

Sau này làm quan trong triều đình Lê - Trịnh và nhất là trong triều đình của Quang Trung, ông đã đề cao vai trò của Nho sĩ, của những bậc hiền tài đối với đất nước, như những câu:

*... Mới biết việc nước,
Thi hành và xoay chuyển cốt ở bậc hiền.
Bậc hiền mà thành công,
Tín nhiệm ở ông chúa.
Ông chúa dùng người hiền,
Giao tình và tin nhau ở lúc bình thường...².*

(Buổi chiều ở bến Chương Dương)

Vũ Huy Tấn (1749-1800), hiệu là Nhất Thủy, quê ở Mộ Trạch (Hải Dương), đỗ Hương nguyên năm 1768, tham dự một chức quan văn trong triều đình nhà Lê. Sau giữ một chức ở Viện Hàn lâm dưới triều Tây Sơn, rồi làm đến chức Thượng thư bộ Công và được đặc cách là Thượng trụ quốc.

Thơ của Vũ Huy Tấn có: *Hoa trình tùy bộ tập*, gồm tiền tập và hậu tập là những bài thơ làm trong hai cuộc đi sứ dưới triều Tây

1, 2. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 279.

Sơn. Nội dung thơ văn của Vũ Huy Tấn thể hiện ý thâm trầm, lời lẽ thanh thoát, chứa đựng niềm lạc quan yêu đời của tác giả. Trong lần đi sứ Trung Quốc, ông đã làm mấy câu thơ đáp lại sự khinh miệt của viên lại mục triều Thanh coi sứ đoàn của Đại Việt là “di quan” (quan mọi rợ) để tỏ rõ sự cứng cỏi không chịu để nhục quốc thể, trong đó có những câu:

*Nước Nam ta về mặt văn chương và người hiền,
cũng giống như nước Trung Hoa.
Huống chi, từ xưa đã được nhà Tống gọi là nước
An Nam rồi,
Thế thì [anh] viết chữ “dĩ” này chẳng cũng
ngoại lắm sao¹.*

Phan Huy Ích (1750-1822), tên là Công Huệ, tự là Khiêm Thụ, hiệu là Dụ Am, người làng Thu Hoạch, huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh). Ông đỗ Hương cống năm 1771, Hội nguyên năm 1775, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh chức Thị trung đài ngự sử kiêm Thượng thư bộ Lễ. Sau có ra giúp việc triều Tây Sơn, giữ chức Thị lang bộ Hình.

Tác phẩm của Phan Huy Ích có: *Dụ Am ngâm tập* và *Dụ Am văn tập* gồm các bài thơ và bài văn sáng tác trong cuộc đời ông. Trong *Dụ Am ngâm tập* có một tập *Tinh sà ký hành* là những bài thơ làm lúc ông đi sứ sang nhà Thanh năm 1789. Giống Vũ Huy Tấn, Phan Huy Ích cũng bày tỏ thái độ lạc quan trong lúc phụng sự nhà Tây Sơn nên thơ ông đã toát nên một niềm tin ở triều đại mới. Cuộc đời quan trường của Phan Huy Ích gặp lắm gian truân, nhưng trong thơ ông không biểu hiện sự bất mãn, chán chường mà ngược lại ông còn coi việc bỏ Lê - Trịnh theo Tây Sơn là chuyện thường tình và đặc ý nữa. Những câu thơ dưới đây thể hiện tâm sự đó được Phan Huy Ích viết trong dịp đi sứ là:

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 281.

*Sống thừa giờ đêm lại được thỏa chí tang bồng,
Muôn dặm rong ruổi vì có việc công gấp.
Cười ngửa trong sương thẹn mình không có
tài con lân con phượng,
Ngồi bề sao mừng được lên thăm sao Ngưu sao Đẩu¹.*

(Mạn thuật)

Nói chung cả ba nhà thơ hồi cuối thế kỷ XVIII: Ninh Tồn, Vũ Huy Tấn và Phan Huy Ích đều là những nhà thơ rất tin tưởng ở triều đại mới do Quang Trung Nguyễn Huệ - bậc anh hùng áo vải lãnh đạo, thể hiện khuynh hướng lạc quan là khuynh hướng đang phù hợp với chính nghĩa lúc bấy giờ.

Khuynh hướng bi quan bảo thủ: Ngoài một số nhà thơ mang tính hiện thực, lạc quan, lại có những nhà thơ trong tư tưởng mang nặng tâm trạng hoang mang, buồn chán của thế lực phong kiến suy tàn thể hiện ở sự bảo thủ trước thời cuộc. Như Trần Danh Ấn với *Liễu Am Tán ông thi tập* (hay *Bảo Triện Trần tiên sinh tập*); Phạm Quý Thích với *Thảo Đường thi nguyên tập*, *Hoa đường Phạm Lập Trai di thảo* và *Truyện kỳ tân lục*; Nguyễn Hành với *Quan hải thi tập*, *Minh quyền thi phá*, *Thiên địa nhân vật sự thi*; Phạm Đình Hồ và Nguyễn Ấn với *Đông dã học ngôn thi tập*, *Tùng, trúc, liên, mai từ hữu* và *Phong lâm minh lái thi tập*...

Nhìn chung thơ của họ đều mang vị u uất, chứa đầy tình cảm của những tâm hồn không thoải mái, những băn khoăn của nho sĩ quý tộc thất thế đứng trước thời cuộc. Khuynh hướng này xuất hiện vào giai đoạn cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, lúc ngai vàng của triều đình vua Lê - chúa Trịnh bị lật đổ cho đến khi triều Nguyễn thiết lập. Nó vừa phản ánh tâm lý lo âu, buồn chán của những lực lượng đang suy yếu không còn sức sống, vừa nói lên những thái độ về sự chống đối lại những lực lượng mới đang lên của xã hội.

1. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Sđd, tr. 282.

Những tác giả của khuynh hướng này phần lớn là những Nho sĩ xuất thân từ tầng lớp trên đang bị sa sút không muốn nhìn thấy sự đổi thay mà chỉ muốn duy trì lợi ích của một dòng họ mà họ từng đeo đuổi.

2.2. Nghệ thuật

Trong thế kỷ XVII - XVIII, nghệ thuật cũng có bước tiến triển mới. Chiến tranh kéo dài, sau đó lại bùng nổ mạnh mẽ nhiều cuộc nổi dậy của nông dân tuy có làm hạn chế sự phát triển của một số ngành nghệ thuật nhưng không đẩy lùi bước phát triển của nền nghệ thuật truyền thống của dân tộc. Các hình thức văn nghệ dân gian từ lâu vốn đã gắn liền với nhu cầu của đời sống xã hội thì đến đây càng được phát huy.

Về các loại hình văn nghệ dân gian, hát chèo, hát tuồng, hát quan họ... là những loại hình văn nghệ được ưa chuộng và là những hình thức sinh hoạt văn hóa khá sôi động thường xuyên diễn ra trong các làng quê.

Ở Đàng Ngoài, nghệ thuật *hát chèo* truyền thống đã trở thành hình thức sinh hoạt văn hóa tinh thần đặc sắc, góp phần phong phú thêm đời sống lao động của người dân. Nhiều địa phương hình thành những đội hát chèo, hay có những làng chuyên hát chèo nổi tiếng được lưu truyền mãi như ở Thái Bình.

Ở Đàng Trong, nghệ thuật *hát tuồng* đặc biệt phát triển, thu hút cả những người trong tầng lớp trên như quý tộc và quan lại.

Ngoài nghệ thuật hát chèo, hát tuồng còn có rất nhiều những làn điệu dân ca đặc sắc như: hát *ả đào*, hát *trống quân*, hát *cò lá*, hát *giặm*, hát *ví*... Hoặc có những làn điệu dân ca nổi tiếng hình thành ở từng địa phương khác nhau như: hát *quan họ* (Bắc Ninh), hát *xoan* (Phú Thọ), hát *giặm* (Nghệ - Tĩnh), những điệu ca, hò, lý ở khu vực Đàng Trong... Ở các dân tộc ít người thì có hát *si*, hát *lượn* (dân tộc Tày), hát *khắp*, *múa xòe* (dân tộc Thái), hát *khan* (trường ca - dân tộc Tây Nguyên)...

Về nghệ thuật kiến trúc, được phát triển với các loại kiến trúc cung đình, dinh thự của vua, chúa, quan lại và đặc biệt là kiến trúc đình, chùa trong các làng xã.

Kiến trúc cung đình, gồm những kiến trúc về lăng mộ, đền đài của vua chúa, quan lại, thuộc loại công trình kiến trúc mang tính công thức, theo khuôn mẫu nên không sáng tạo và thiếu sức sống.

Kiến trúc dân gian, trái với kiến trúc cung đình đều mang yếu tố phóng khoáng, cởi mở và mang nhiều tính sáng tạo của người thợ. Những công trình thuộc loại kiến trúc dân gian còn để lại là đình và chùa.

Từ thế kỷ XVII, nhiều ngôi đình trong các làng xã được xây dựng, đặc biệt ở thế kỷ XVIII, hầu hết trong mỗi làng đều có một ngôi đình. Ngay từ thế kỷ XVII, đình được xây dựng rất nhiều, nhất là vào niên đại Chính Hoà (1680-1705) và thế kỷ XVIII, cũng là thế kỷ phát triển đến đỉnh cao của điêu khắc đình làng¹.

Nhiều ngôi đình còn để lại cho đến ngày nay đều mang một nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc gỗ khá độc đáo, như đình Chu Quyên (Ba Vì, Hà Nội), đình Thổ Tang (Vĩnh Phúc), đình Ngọc Canh (Vĩnh Phúc)... Tại đình Chu Quyên có nhiều tượng tròn và những hoạt cảnh như các tượng chim, phượng, người cưỡi báo, cao từ 0,60m đến 0,90m, gắn trên các giá đỡ ở cột, mang tính cách điệu cao. Kiến trúc của đình, có mặt bằng thông thoáng, nền thoáng kiểu nhà sàn, độ vươn ra của mái khỏi hành lang rất lớn, rất phù hợp với khí hậu nhiệt đới của nước ta. Ở đình Thổ Tang và đình Ngọc Canh, phù điêu được kết thành những chuỗi dài với các hoạt cảnh gồm hai ba tầng nhân vật, như cảnh người đi cày, đi săn, đá cầu, đấu võ, hội làng...

Sang thế kỷ XVIII, cũng còn nhiều ngôi đình có kiến trúc và điêu khắc trang trí khá đẹp và vẫn tiếp tục được phong cách điệu

1. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự, *Đình Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 44.

khắc của thế kỷ XVII, như đình Thạch Lỗi (Văn Lâm, Hưng Yên), Nhân Lý (Nam Sách, Hải Dương). Một ngôi đình đẹp, kiên cố và rất bề thế có thể coi là “cổ điển” của kiến trúc đình Việt Nam nói chung được xây dựng vào thế kỷ XVIII (năm 1736) là đình Đình Bảng (Bắc Ninh), gồm 7 gian, 2 chái, sàn cao 70cm, có 84 cột lim (cột lớn có đường kính 0,65m, cột nhỏ có đường kính 0,55m) và nhiều phù điêu phong phú với những nét chạm khéo léo nuốt nà mang phong cách của nghệ thuật và điêu khắc thế kỷ XVIII. Đình cấu trúc theo kiểu chuôi vò được nối bởi tòa đại đình với hậu cung ở phía sau. Tòa đại đình dài 20m, rộng 14m, cao 8m, phần mái rú xuống chiếm tới 5,5m.

Nhìn chung, những phù điêu trang trí trong các đình làng ở thế kỷ XVII-XVIII vốn được xem là loại hình mỹ thuật dân gian độc đáo miêu tả cuộc sống đời thường rất sinh động của con người, như: đi cày, đánh vật, bỏ cùi, gánh con, nhảy múa, nam nữ tự tình... Tuy nhiên, những ngôi đình được xây dựng về sau ở thế kỷ XVIII, về mặt điêu khắc không còn xuất hiện nhiều cảnh sinh hoạt dân gian như ở thế kỷ XVII, nhưng về nghệ thuật trang trí thì vẫn giữ được tính tự nhiên, thoải mái và mang phong cách phóng khoáng của người thợ.



Điêu khắc gỗ (đình Thổ Tang, Vĩnh Phúc)

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.



Đình Chu Quyến (Ba Vì, Hà Nội)

Ảnh: Nguyễn Văn Kỵ.



Cảnh uống rượu có người dắt voi, dắt ngựa đứng hầu (đình Chu Quyến)

Ảnh: Nguyễn Văn Kỵ.



Đình Đình Bảng (Bắc Ninh)

Ảnh: Nguyễn Văn Kự.

Cùng với đình, nhiều ngôi chùa mới cũng được xây dựng ở thời kỳ này và nhiều người trong tầng lớp quý tộc đã bỏ tiền đứng ra trùng tu, sửa chữa các ngôi chùa vốn được xây dựng từ trước đó.

Kiến trúc của chùa ở thời kỳ này cũng mang những nét chung của kiến trúc chùa Việt Nam là hòa mình vào cảnh sắc thiên nhiên, gần gũi với đời thường chứ không cao lớn uy nghiêm như các chùa ở những nước theo đạo Phật khác. *Chùa Keo*¹ (Thần Quang) ở Thái Bình được xây dựng mới vào năm 1632 và trùng tu nhiều lần vào thế kỷ XVII-XVIII, đặt trên một khu đất rộng tới 5,7ha, là một kiệt tác vô giá, thể hiện nghệ thuật tài tình về cấu trúc gỗ. Chùa có một gác chuông nổi tiếng 4 cột, 3 tầng, cao 11m; 4 cột chính cao suốt 2 tầng, kiến trúc theo kiểu “*thượng thu hạ thách*” cùng với hệ thống cột hiên và hàng lan can con tiện được kết nối khéo léo tạo nên một

1. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 136.

chính thể rất cân bằng và hài hòa. *Chùa Bát Tháp*¹ (Bắc Ninh) có tên chữ là Ninh Phúc, xây dựng lại vào năm 1646-1647, trong thời kỳ lịch sử đầy biến động của cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn. Chùa có nhiều tháp và bia đá, trong đó có tháp Báo Nghiêm (Tháp Bát) cao tới 13,05m, gồm 5 tầng (tầng dưới rộng hơn, phần đỉnh hẹp, xây bằng đá xanh, bốn tầng còn lại rộng 2m), trong tháp có thờ Thiên sư Chuyết Chuyết. Ở tầng dưới cùng, được chạm khắc tới 13 bức chạm nổi với chủ đề hoa lá và muông thú. Kiến trúc chùa chủ yếu là dùng cột và khung gỗ chịu lực nhưng nền, bệ, lan can thì phần lớn bằng đá. *Chùa Tây Phương*² (Sùng Phúc) ở Thạch Thất (nay thuộc Hà Nội) được trùng kiến nhiều lần vào thế kỷ XVII-XVIII và xây dựng lại hoàn toàn, khá đẹp, vào cuối thế kỷ XVIII (1794), là ngôi chùa có giá trị rất lớn về kiến trúc và là nơi hội tụ của những tác phẩm điêu khắc xuất sắc của dân tộc ở thế kỷ XVII-XVIII. Chùa đặt trên đỉnh núi Câu Lậu cao 50m, từ chân núi lên tới chùa gồm 239 bậc đá ong. Chùa có 3 tòa nhà chính, cấu trúc cách nhau 1,6m, được xây theo kiểu chông diêm, 2 tầng 8 mái, với khung gỗ chịu lực, tường ngoài xây bằng gạch Bát Tràng thô. Những chi tiết kiến trúc, trang trí theo kiểu mái cong, hay còn gọi là “*những đoá hoa đao đình*”; các vì, xà, mái, chạm khắc chim muông, hoa lá, triện cuốn, rất công phu... với các cửa tròn theo triết lý của nhà Phật “*bán âm bán dương*”, “*sắc sắc không không*”... Một ngôi chùa nổi tiếng và danh thắng cũng được tạo lập vào khoảng nửa đầu thế kỷ XVIII là *chùa Hương Tích* (Mỹ Đức, Hà Nội), gồm một quần thể chùa đẹp nhất trời Nam (Nam thiên đệ nhất động) đặt trong một khung cảnh tĩnh mịch và hùng vĩ của những ngọn núi cao bên bờ suối Yến.

1. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 249-255.

2. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Sđd, tr. 296.



Chùa Bút Tháp (Bắc Ninh)

Ảnh: Nguyễn Văn Kỵ.



Chùa Đậu (Thường Tín, Hà Nội)

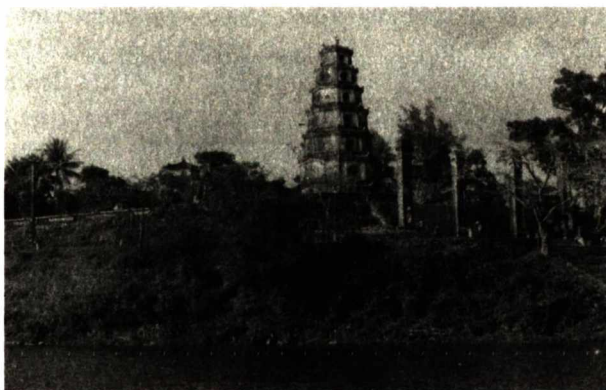
Ảnh: Nguyễn Văn Kỵ.



Chùa Tây Phương (Thạch Thất, Hà Nội)

Ảnh: Nguyễn Văn Kỵ.

Ở phía Nam thuộc khu vực Đàng Trong cũng có nhiều chùa tháp với kiến trúc đẹp nằm bên bờ sông Hương thơ mộng, như: chùa Thiên Mụ, chùa Quốc Ân, chùa Báo Quốc...



Tháp Phước Duyên (chùa Thiên Mụ, Thành phố Huế)

Ảnh: Nguyễn Văn Kỵ.

Nhìn chung kiến trúc về đình, chùa ở thời kỳ này đều kế thừa vốn nghệ thuật sẵn có của dân tộc, đặc biệt là kiến trúc đình ở thế kỷ XVII-XVIII nằm trong thời kỳ nở rộ của đình làng Việt làm phong phú thêm cho bản sắc của nền nghệ thuật dân tộc.

Nghệ thuật điêu khắc ở thời kỳ này cũng đạt đến trình độ khá điêu luyện, đặc biệt là điêu khắc trên gỗ.

- Trong thế kỷ XVII-XVIII có hai loại điêu khắc tượng tiêu biểu là: tượng *Quan Âm thiên thủ thiên nhãn* (Phật bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay) và tượng *Tuyết Sơn*.

Pho tượng nổi tiếng nhất của nền nghệ thuật điêu khắc Việt Nam còn lại là pho tượng Phật bà Quan Âm thiên thủ thiên nhãn đặt trong chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) do nhà điêu khắc họ Trương, tức Giao Thọ nam ở Nam Đồng vâng lệnh khắc, hoàn thành vào năm 1656¹, thể hiện một sự tinh xảo tuyệt tác, sự phóng khoáng trong suy nghĩ và tình cảm của người nghệ nhân đương thời. Tài tình của người nghệ nhân ở đây là đã biết cách bố cục, bài trí và diễn tả nên một bức tượng đẹp, khá phức tạp nhưng vừa giữ được dáng vẻ tự nhiên, mềm mại của người phụ nữ Việt Nam, vừa miêu tả được sự uyển chuyển trong hàng nghìn cánh tay to nhỏ xòe ra như động tác múa, tỏa những ánh hào quang ra xung quanh. Giá trị nghệ thuật của bức tượng là ở chỗ tác giả đã gợi tả được một hình ảnh tượng trưng nhất biểu hiện sức sống và sự vươn lên của con người với những bàn tay và khối óc, lao động và trí tuệ của họ. Tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay trong chùa Bút Tháp là đỉnh cao nhất của hàng loạt tượng Quan Âm có từ trước (thời Lê sơ) và cả về sau đó. Toàn bộ pho tượng cao 370cm, rộng 210cm (riêng thân tượng cao 140cm). Tượng có khuôn mặt trái xoan, thân hình thon thả, những cánh tay tròn lẳn, đeo vòng, cùng những nếp áo chày nuốt bó sát mình, trông vẻ quý phái và kiêu sang. Tượng có 42 cánh tay lớn giống như các pho tượng Phật bà Quan Âm có từ

1. Ở mặt trước và mặt bên của bộ tượng có 2 dòng chữ Hán "*Tuế thứ Bình Thân niên, thu nguyệt, cốt nhật doanh tạo*" và "*Nam Đồng, Giao Thọ nam Trương tiên sinh phụng khắc*".

trước, ngoài ra còn có 789 cánh tay nhỏ, trong lòng mỗi bàn tay lại có một con mắt nhỏ¹. Đồng thời với tượng Phật bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay còn có hai kiệt tác điêu khắc nữa cùng được đặt tại chùa Bút Tháp làm thành một bộ ba tác phẩm danh bất hư truyền là: tượng *Tây Thiên Đông Độ Việt Nam lịch đại tổ* và tượng *Thị Kính*, được tạc rất tinh tế, thể hiện rõ suy nghĩ và tinh thần của bức tượng mà tác giả gửi gắm bao tâm trí vào đó.



Tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay
(Chùa Bút Tháp, Bắc Ninh)

Ảnh: Nguyễn Văn Kỵ.

1. Chu Quang Trứ, *Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, 2001, tr. 116-117.



Tượng Tuyết Sơn chùa Tây Phương
(Thạch Thất, Hà Nội)

Ảnh: Nguyễn Văn Kỵ.

Tượng Tuyết Sơn thể hiện một trình độ cao về nghệ thuật tạo hình, xuất hiện sớm nhất ở chùa Bút Tháp giữa thế kỷ XVII, tiếp tục phát triển lên đến đỉnh cao vào thế kỷ XVIII, ở chùa Tây Phương và mở rộng vào các thế kỷ sau. Tượng Tuyết Sơn ở chùa Tây Phương là pho tượng điển hình, thể hiện một con người khắc khổ, gầy gò, ở tư thế ngồi một chân gấp ngang, một chân chống, cao 124cm, toàn thân tượng sơn màu nâu đen như khăng định sự từ tâm của nhà Phật, gọi cái chết hình thức để tôn cao cái sống bản thể.

Ngoài ra, tượng 18 vị La Hán ở các chùa Tây Phương, Vạn Phúc, Đại Bi (Hà Nội)... đều là những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc có giá trị ở thời kỳ này.

- Nghệ thuật chạm khắc đá ở thời kỳ này cũng đạt đến trình độ khá tinh xảo. Ngoài những chạm khắc đá nổi ở chùa Bút Tháp vừa kể trên còn có những bia khắc như bia *Nam Giao* (1680), bia *Hàm Long* (1714)¹ với những đường chạm trổ công phu hình các con vật thờ như rồng, phượng, hổ phù, kỳ lân...

- Bên cạnh nghệ thuật tạc tượng trong điêu khắc gỗ, nghệ thuật chạm khắc đá thì nghệ thuật đúc đồng cũng đạt tới trình độ điêu luyện như: tượng đồng *Huyền Thiên Trấn Vũ*, đền Trấn Vũ (Hà Nội) là pho tượng đồng lớn hiếm thấy ở Việt Nam. Tượng cao 3,36m, chu vi đáy 8m, nặng 4 tấn, đúc vào năm 1677² và những vạc đồng rất đẹp được đúc vào thời các chúa Nguyễn, hiện nay vẫn được bảo tồn tại cố đô Huế (nhà Thái miếu). Đó là 11 chiếc vạc đúc từ các năm 1631 đến 1684, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) và chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), đặt ở trong

1. Hiện nay, hai bia này vẫn còn ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

2. Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng, *Mỹ thuật của người Việt*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, 1989, tr. 193.

Hoàng cung (7 chiếc), trước Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế (3 chiếc) và lăng Đồng Khánh (1 chiếc). Những chiếc vạc này đều có kích thước khá lớn, trọng lượng từ vài trăm cân đến vài nghìn cân (chiếc nhẹ nhất là 560 cân, chiếc nặng nhất 2.482 cân với đường kính miệng trên 2,2m, cao trên 1m), chia làm 2 loại: 8 quai và 4 quai.

Vẽ hội họa, thế kỷ XVIII cũng đánh dấu một bước tiến mới, có nhiều tranh vẽ trên lụa, trên giấy bồi hay trên ván. Tranh dân gian khá phát triển, đặc biệt là tranh dân gian Đông Hồ và tranh Hàng Trống mang nhiều sắc thái dân tộc được rất nhiều người ưa chuộng. Hai dòng tranh Đông Hồ và Hàng Trống có lẽ ra đời từ trước thế kỷ XVII nhưng đến thế kỷ XVII-XVIII thì phát triển phong phú hơn do sự mở mang của nền kinh tế nói chung và kinh tế công thương nói riêng.

Tranh Đông Hồ là một mặt hàng đơn giản, bình dân nhưng lại là một loại tranh nghệ thuật chỉ có và tồn tại ở một làng nghề duy nhất của Việt Nam là làng Đông Hồ (Thuận Thành, Bắc Ninh), cách Thủ đô Hà Nội chừng 40km. Làng tranh này được biết đến nhiều từ thế kỷ XVIII¹. Sản phẩm tranh Đông Hồ rất đặc sắc, được làm theo một quy trình với kỹ xảo tinh tế và sự phối hợp chặt chẽ giữa các khâu: vẽ mẫu tranh, khắc mẫu vào bản gỗ và cuối cùng là in tranh. Muốn có một bức tranh thì phải thực hiện theo thứ tự, dù chỉ là một bức tranh, người nghệ nhân phải thực hành theo đúng 3 công đoạn trên, nên chỉ có làng tranh Đông Hồ mới có bí quyết làm tranh riêng mà không nơi nào học được.

Mẫu tranh được khắc trên ván và rất đa dạng, nhưng mỗi mẫu chỉ một ván. Ván khắc theo một quy trình đồ họa chặt chẽ, bao gồm: Mẫu in trước trên giấy quét điệp, nét đen in sau cùng. Nguyên

1. Tham khảo: *Lịch sử phát triển của một số làng nghề truyền thống trong Kỳ yếu Hội thảo Quốc tế "Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam"*, Hà Nội, tháng 8-1996.

liệu gồm có: giấy dó và các màu trong tự nhiên (xanh - chàm - vàng - hoa hiên, đỏ - son, trắng - điệp, đen - tro than, nâu - cù nâu). Tranh chia làm hai loại: chúc tụng và thờ cúng, tiêu biểu có các bức: *Đàn gà, Lợn độc, Đánh vật, Đánh ghen, Hứng dừa, Vịnh hoa, Phú quý, Rước trống, Chăn trâu thổi sáo, Gà đại cát...*

Tranh Hàng Trống phát triển ở các phố Hàng Trống, Hàng Nón (Hà Nội). Tranh Hàng Trống khác với tranh Đông Hồ là in nét đen trước rồi tô các màu phẫm lên sau. Do sử dụng được các màu phẫm nên phối màu của tranh Hàng Trống rất phong phú. Các bức tranh nổi tiếng như: *Lý ngư vọng nguyệt, Thất đồng, Ngũ hổ, Tố nữ...* Đặc biệt là các tranh thờ như là *Tam tòa Thánh mẫu, Phật, Tứ phủ, Ngọc hoàng, Các bà hoàng...*

Về cách pha màu giữa tranh Đông Hồ và tranh Hàng Trống có sự khác nhau. Màu ở tranh Đông Hồ là màu nguyên, không pha trộn, chỉ chồng lên nhau hoặc đặt cạnh nhau, có viền thêm các nét đen đậm, và ít thấy màu trung gian, chủ yếu là các màu có tính biểu hiện cao thuộc các cặp đối lập như: đỏ - vàng - lục - da cam - trắng - đen. Ở tranh Hàng Trống, nét màu mảnh hơn, tinh hơn, uyển chuyển hơn. Màu không in mà tô vào nên tạo ra được vẻ đậm nhạt theo ý muốn. Gam màu chủ yếu là lam - hồng, có thêm lục - đỏ - da cam - vàng¹.

1. Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng, *Mỹ thuật của người Việt*, Sđd, tr. 228-230.



Tranh Đông Hồ (Bắc Ninh)



Tranh Hàng Trống (Hà Nội)

*

* *

Với những thành quả trên càng chứng tỏ rằng, vào thế kỷ XVII - XVIII, tuy đất nước xảy ra chiến tranh loạn lạc triền miên nhưng không làm hạn chế bước phát triển của nghệ thuật, đặc biệt là nghệ thuật dân tộc, đã phát triển lên một trình độ mới, thể hiện ý thức về cuộc sống tinh thần trong nhân dân ta lúc bấy giờ thật là phong phú.

3. THÀNH TỰU KHOA HỌC - KỸ THUẬT

3.1. Sử học

So với những thế kỷ trước, các tác phẩm sử học ở thế kỷ XVII-XVIII dồi dào hơn về thể loại, phong phú hơn về nội dung và số lượng.

Có hai loại tác phẩm sử học: Loại *Chính sử* là loại *Biên niên sử* được triều đình phân công cho các sử quan biên soạn theo thể *biên niên* và *ký truyện*. Loại thứ hai là những *tác phẩm sử học* và *địa lý học lịch sử* của những nhà sử học đương thời có nhiều công nghiên cứu rồi biên soạn theo thể loại *địa lý tự nhiên*, *địa lý kinh tế* hay *địa phương chí*...

- Về *Chính sử*, bộ sử đầy đủ nhất được hoàn thành và công bố vào cuối thế kỷ XVII là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của các sử thần triều Lê, xuất bản vào năm Chính Hòa thứ 18 (1697), chép từ thời *Hồng Bàng* đến triều vua *Lê Gia Tông* (1633-1675). Tất cả có 24 quyển, gồm 5 quyển *Ngoại ký* và 19 quyển *Bản ký*, chia làm 4 phần: *Ngoại ký toàn thư* (quyển 1 - quyển 5) từ *Hồng Bàng* đến hết triều *Ngô* (967); *Bản ký toàn thư* (quyển 1 - quyển 9) từ triều *Đinh* (968) đến *Minh thuộc* (1417); *Bản ký thực lục* (quyển 10 - quyển 15) từ *Lê Lợi* (1418) đến *Lê Cung Hoàng* (1531) và *Bản ký tục biên* (quyển 16 - quyển 19) từ *Lê Trang Tông* (1533) đến *Lê Gia Tông* (1675).

Đại Việt sử ký toàn thư phần *Ngoại ký* và *Bản ký* từ *Hồng Bàng* đến 1417 do *Ngô Sĩ Liên* biên soạn hoàn thành vào cuối thế kỷ XV, dưới triều vua *Lê Thánh Tông* (1497).

Bản ký thực lục từ năm 1418 đến năm 1533, chưa rõ tác giả, có thể do các sử thần triều Lê soạn và được *Phạm Công Trứ* khảo đính về sau.

Bản ký tục biên từ năm 1533 đến năm 1675, do nhóm *Phạm Công Trứ*, *Lê Hy* và *Nguyễn Quý Đức* soạn làm hai lần. Từ năm 1533 đến năm 1662, do *Phạm Công Trứ* soạn dưới thời *Trịnh Tạc*, hoàn thành vào năm 1665. Phần còn lại từ năm 1663 đến năm 1675, do *Lê Hy* và *Nguyễn Quý Đức* soạn dưới thời *Trịnh Căn*.

Dưới thời Trịnh Sâm (năm 1775), chúa Trịnh sai Nguyễn Hoàn, Lê Quý Đôn và Vũ Miên biên soạn tiếp từ năm 1676 trở đi, nhưng không rõ bộ sử đó hoàn thành như thế nào và tên gọi ra sao.

- Về những tác phẩm địa lý lịch sử hoặc những tác phẩm viết về một thời đại hoặc một địa phương; hoặc bàn về một số vấn đề của lịch sử có:

Tác phẩm *Lam Sơn thực lục* của Hồ Sĩ Dương viết lại việc Lê Thái Tổ đánh quân Minh (Lời tựa viết năm 1675) trên cơ sở của bản *Lam Sơn thực lục* do Nguyễn Trãi viết gồm 3 quyển. Hồ Sĩ Dương còn soạn quyển *Lê triều trung hưng công nghiệp thực lục*, 3 quyển (Lời tựa viết năm 1677), chép công việc từ Lê Lợi đến hết đời Lê Gia Tông (1675).

Sau *Lê triều trung hưng công nghiệp thực lục* là *Lê triều thông sử* (hay *Đại Việt thông sử*) của nhà bác học Lê Quý Đôn (Lời tựa viết năm 1759). Tác phẩm này hiện chỉ còn 6 quyển của các phần: *Đế kỷ* (2 quyển) chép sự việc lịch sử từ Lê Lợi khởi nghĩa (1418) đến triều Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 6 (1433); *Nghệ văn chí* (1 quyển) chép về văn chương và những loại sách; *Liệt truyện* (3 quyển) chép về các hoàng tử, công thần thời Lê Thái Tổ, những nghịch thần từ đời Trần đến hết đời Mạc cùng tiểu sử của các vua nhà Mạc (từ 1527 đến 1677). Lê Quý Đôn còn có một tác phẩm nổi tiếng nữa là *Phủ biên tạp lục*, viết năm 1776, lúc ông được triều đình Lê - Trịnh cử vào làm việc tại xứ Thuận Quảng. Đây là một quyển sách chuyên khảo về lịch sử, địa dư, chính trị, phong tục của miền Thuận Quảng - vùng đất thuộc quyền quản lý của các chúa Nguyễn. *Phủ biên tạp lục* gồm 6 quyển, là bộ sách có rất nhiều tài liệu quý nói về vùng đất Thuận Quảng. *Quyển 1* viết về lịch sử khai thác, hình thành xứ Thuận Quảng cùng danh sách các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, trang, trại... của hai xứ này. *Quyển 2* viết về hình thế núi sông, thành lũy, trụ sở, đường sá, bến đò, nhà trạm của hai xứ. *Quyển 3* viết về ruộng đất, thuế khóa, quan chế, quân đội, dinh trấn của hai xứ. *Quyển 4* viết về thuế đầu nguồn, tuần ty, đằm hồ, thuế chợ, thuế đò cùng các loại thuế khoáng sản của vùng thượng

du tại hai xứ. *Quyển 5* viết về nhân tài và thơ văn. *Quyển 6* viết về sản vật và phong tục của xứ Đàng Trong. Tiếp theo Lê Quý Đôn là hàng loạt các tác phẩm sử học khác của nhiều nhà viết sử như:

Đại Việt lịch triều đặng khoa lục của Nguyễn Hoàn (*Lời tựa* đề năm 1779) gồm 4 quyển. Nội dung thống kê toàn bộ những người thi đỗ đại khoa từ khoa thi đầu tiên (1075) đến khoa thi cuối cùng (1787).

Thiên Nam lịch triều liệt truyện đặng khoa bị khảo của Phan Huy Ôn chép những nhân vật đỗ Tiến sĩ và được phân theo từng huyện. Sách gồm 6 quyển, có nhiều sử liệu quý.

Việt sử bị lãm của Nguyễn Nghiễm tất cả có 7 quyển nói về những suy nghĩ của người đọc sử.

Việt sử tiêu án của Ngô Thì Sĩ cũng là loại sách khảo cứu lịch sử có lời phê phán các bản sử cũ.

Ngoài những tác phẩm lịch sử, địa lý lịch sử viết bằng lời văn, còn có một tập sử viết bằng thơ Nôm, chép toàn bộ những câu chuyện lịch sử trong đó có cả những truyền thuyết và dã sử... như bộ *Thiên Nam ngữ lục* với hơn 8 nghìn câu thơ thể lục bát.

Bên cạnh những sách ghi chép về những sự kiện xác thực lịch sử như trên, còn có nhiều loại sách khác như *truyện ký* và *dur chí*, phần nào cũng phản ánh thêm được đôi nét về tình hình xã hội lúc bấy giờ. Như những bộ:

Công dư tiệp ký của Vũ Phương Đề (*Lời tựa* đề năm 1773) ghi chép về các danh nhân theo từng địa phương.

Thượng kinh ký sự của Hải thượng Lãn ông Lê Hữu Trác, ghi chép về những sự việc diễn ra ở Kinh đô và trong phủ Chúa lúc ông lên Kinh đô chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm. Quyển này chỉ là quyển cuối trong bộ *Lãn Ông y tập* 65 quyển của Lê Hữu Trác.

Hoàng Lê nhất thống chí (hay *An Nam nhất thống chí*) là một cuốn tiểu thuyết lịch sử viết theo lối chương hồi do một số tác giả kế tục nhau viết trong những thời điểm khác nhau, gồm 17 hồi theo

kiểu Tam quốc diễn nghĩa. Bảy hồi đầu là phần *Chính biên* do Ngô Thì Chí viết, 10 hồi sau là phần *Tục biên* không rõ của ai trong nhóm *Ngô gia văn phái* viết. Chép từ đời Trịnh Sâm lên ngôi Chúa (1767) cho đến khi Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc và tìm được thi hài đem về Thanh Hóa, trong đó có chép cả công việc của triều Tây Sơn và một số chuyện chấp vá vào thời Tự Đức, có thể do đời sau thêm vào. Nội dung của tác phẩm chủ yếu là phản ánh cuộc đấu tranh giành quyền lực diễn ra dữ dội giữa các tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh và cuộc nổi dậy đầy khí phách của Tây Sơn.

Khoa bảng tiêu kỳ của Phan Huy Ôn, chép về các chuyện lạ trong khoa cử. Sách được chia làm nhiều mục.

Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn (Lời tựa đề năm 1777), gồm 12 quyển, nội dung ghi chép lại những điều tìm thấy trong khi đọc sách và những nhận xét của tác giả về văn hóa và lịch sử của đất nước từ thời Trần đến cuối thời Lê. Sách có rất nhiều tài liệu quý, chia làm 9 mục lớn, gồm: *Châm cảnh* (quyển 1), *Thế lệ* (quyển 2, 3), *Thiên chương* (quyển 4), *Tài phẩm* (quyển 5), *Phong tục* (quyển 6-8), *Thiên dật* (quyển 11) và *Tùng đàm* (quyển 12).

Ngoài ra, còn có hai tác phẩm viết vào cuối thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX nhưng đều ghi chép về những sự việc xảy ra cuối triều Lê - Trịnh là: *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hồ (2 quyển), gồm những bài văn ngắn chia ra các loại: Truyện nhỏ các danh nhân, những cuộc tham quan tại những nơi danh thắng, khảo cứu về sự thay đổi địa danh, về phong tục, về học thuật, về lễ nghi, về điển lệ và *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hồ cùng Nguyễn Án (2 quyển) gồm 90 bài viết về danh nhân, di tích thắng cảnh, những chuyện hay chuyện lạ vào cuối triều Lê.

Cũng còn nhiều sách tuy không trực tiếp viết về lịch sử, địa lý, văn học, nhưng lại có rất nhiều tài liệu quý đối với lịch sử. Như *Hải Đông chí lược* của Ngô Thì Sĩ, khảo về nhân vật và địa lý của tỉnh Hải Dương, những mục về *Bang giao lục* và *Hàn các anh hoa* của Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Tồn Am, *Hoàng Việt thi lục* của Lê Quý Đôn gồm 4 quyển...

Tất cả những tác phẩm trên rất cần thiết cho những nhà sử học đời sau khi nghiên cứu về lịch sử đất nước. Cùng với sự phát triển rực rỡ của nền văn học thì sử học ở hai thế kỷ XVII - XVIII đã đạt được những thành tựu lớn và mang nhiều sắc thái cũng như hình loại muôn màu muôn vẻ hơn các thời kỳ trước, làm cho tình hình sử học đất nước ở những thế kỷ này thêm phần phong phú.

3.2. Y học

Từ trước cho đến thế kỷ XVII-XVIII, nền y học Việt Nam cơ bản vẫn mang tính cổ truyền được xây dựng trên cơ sở kinh nghiệm dân gian và những dược liệu vốn có trong dân gian. Trong thế kỷ XVIII, nền y học cổ truyền Việt Nam được nâng lên một tầm cao do có được một nhà y học nổi tiếng, một trong những người thầy vĩ đại nhất của nền y học truyền thống Việt Nam là danh y *Hải Thượng Lãn Ông - Lê Hữu Trác*. Lê Hữu Trác sinh năm 1720, mất năm 1791, quê ở làng Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên). Lê Hữu Trác có học vấn uyên bác, là một nhà y học luôn coi trọng kinh nghiệm chữa bệnh trong dân gian, có óc sáng tạo, độc lập nghiên cứu tìm tòi các vị thuốc dân gian, kết hợp với việc nghiên cứu về thời tiết, khí hậu, cùng đặc điểm sinh lý của cơ thể con người. Qua nghiên cứu và kinh nghiệm, Lê Hữu Trác đã tìm ra được phương pháp hữu hiệu trong chẩn đoán bệnh và điều trị bệnh cho con người chuyên bằng phương thuốc cổ truyền được lấy từ các loài cây cỏ có sẵn trong thiên nhiên. Lê Hữu Trác đã có công sưu tầm, phát hiện và bổ sung thêm công hiệu của hơn 300 vị thuốc Nam và thu thập được gần 3 nghìn phương thuốc của các bậc thầy thuốc Đông y trước đây và của dân gian. Lê Hữu Trác coi đạo làm thuốc là việc giữ gìn tính mệnh cho con người. Sau bao năm tìm tòi nghiên cứu và chữa bệnh cho nhân dân, Lê Hữu Trác đã để lại cho nền y học Việt Nam một tác phẩm y học vô giá là bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* gồm 28 tập, 66 quyển, đúc kết tinh hoa của y học cổ truyền. Tác phẩm y học vô giá này, đã toát lên sự vận dụng sáng tạo và sự phát huy cao độ những thành tựu của nền y học dân tộc cổ truyền,

xây dựng nên thành một hệ thống của toàn bộ lý, pháp, phương, được trong cách chữa bệnh cứu người của nền y học Việt Nam.

3.3. Khoa học quân sự

Xuất phát từ thực tế của tình hình đất nước ở thế kỷ XVII-XVIII, chiến tranh kéo dài giữa các tập đoàn phong kiến là cơ sở cho nền khoa học quân sự ở thời kỳ này có những bước tiến mới cả về lý luận lẫn thực tiễn.

Vào thế kỷ XVII, ở Đàng Trong có nhà quân sự nổi tiếng là Đào Duy Từ, ông đã từng giúp các chúa Nguyễn xây dựng hàng loạt thành lũy và những sách lược về quân sự trong cuộc chiến tranh chống lại họ Trịnh. Hệ thống lũy được Đào Duy Từ huy động quân dân đắp vào năm 1630¹, ngăn chặn bước tiến của quân Trịnh ngược dòng Nhật Lệ vào đất của các chúa Nguyễn là lũy Trường Dục chạy suốt từ chân núi Trường Dục đến phá Hạc Hải dài 2.500 trượng (khoảng 10km), chân rộng 1 trượng rưỡi, cao gần 1 trượng. Hệ thống lũy thứ hai là lũy Nhật Lệ được hoàn thành tiếp vào năm 1631. Lũy cao 1 trượng 5 thước, ngoài đóng gỗ lim, trong đắp đất làm 5 bậc, voi ngựa đi được trên đó, dài hơn 3.000 trượng. Mỗi trượng đặt một khẩu súng quá sơn, cách 3 hoặc 5 trượng lập một pháo đài và đặt một khẩu súng nòng lớn. Thuốc đạn chứa ở đó như núi. Lũy làm xong tạo thành một bức thành ngăn chặn, chia hẳn hai miền Nam - Bắc². Nhờ có hệ thống lũy kiên cố này mà quân Nguyễn đã ngăn cản được sự tiến công của quân Trịnh trong một thời gian. Mãi đến thời kỳ chuyên quyền của Trương Phúc Loan, hệ thống lũy trên mới hết tác dụng và bị tướng Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc mượn tiếng diệt kẻ cường thần Trương Phúc Loan, phá vỡ và san phẳng. Ngoài kỹ thuật xây dựng thành lũy trong chiến tranh, Đào Duy Từ còn là một nhà lý luận uyên bác về quân sự, ông đã để lại cho hậu thế một kiệt tác về lĩnh vực này, đó là tác phẩm *Hồ trướng khu cơ* rất nổi tiếng.

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 44-45.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 47-48.

Ở thế kỷ XVIII, kỹ thuật chế tạo hỏa khí, kỹ thuật đóng thuyền chiến cũng có những bước phát triển mới, đặc biệt là ở Đàng Trong. Năm 1631, Thuận Hóa đã có một xưởng đúc đại bác với số thợ khá đông gần 100 người. Họ Nguyễn đã cho đặt ra ty *Nội pháo tượng* (thợ đúc súng ở trong nội) và hai ty *Tả - Hữu pháo tượng*. Lấy dân hai xã Phan Xá, Hoàng Giang (thuộc huyện Phong Lộc) làm nghề đúc súng sung vào làm việc tại đó. Việc đúc đại bác quy định cứ mỗi khẩu dùng 12 khối sắt, 10 cân gang, tiền than 3 quan 5 tiền. Đúc súng tay thì cứ 10 cây súng dùng 30 khối sắt, 30 cân gang, 10 quan tiền than¹. Lúc này kỹ thuật đúc súng của người phương Tây được nhanh chóng áp dụng, nên một thời gian sau đó pháo đội của các chúa Nguyễn đã trưởng thành vượt bậc. Theo số liệu ghi trong *Đại Nam thực lục, Tiền biên* vào năm 1653, trong một buổi duyệt binh ở kinh thành Huế, quân đội của họ Nguyễn đã rất hùng hậu, có ít nhất là 4 đơn vị (Tiền Trung, Hậu Trung, Hữu Trung và Tả Trung) với khoảng 1.000 quân sĩ². Ngoài kỹ thuật đúc súng, kỹ thuật đóng thuyền chiến ở thời kỳ này cũng khá phát triển, nhiều thuyền chiến được trang bị cả đại bác cỡ lớn được dùng trong chiến tranh, đặc biệt là ở Đàng Trong. Ở Đàng Trong, có nhiều xưởng đóng thuyền lớn như xưởng Hà Mạt, đóng các loại thuyền, có thuyền chở được 400 tấn hàng. Tại xưởng đóng thuyền này, các chúa Nguyễn đã cho tuyển rất nhiều thợ vào làm việc, có tới 400 thợ. Thuyền được đóng ở Đàng Trong tại các công xưởng với số lượng khá lớn. Riêng năm 1674, số thuyền đóng tại các xưởng của Nhà nước đã lên tới 33 chiếc³. Ở Đàng Ngoài, triều đình Lê - Trịnh cũng lập ra những xưởng đóng tàu, thuyền lớn ở những địa điểm Bãi Cháy, Bến Thủy... đóng các loại thuyền *Thị hậu*, *Hải hậu*, *Hải mã*, thuyền *mui*, thuyền *Quan hành*... (Xem chương V, mục *Thủ công nghiệp Nhà nước*).

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 48.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 4, tập I, Sđd, tr. 62.

3. Vương Hoàng Tuyên, *Tình hình công thương nghiệp thời Lê Mạt*, Sđd, tr. 18.

Tựu trung lại, trên toàn bộ mọi phương diện, nền văn hóa dân tộc của Việt Nam trong các thế kỷ XVII - XVIII tuy có bị hạn chế phần nào do hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, nhưng nó vẫn thể hiện một sức sống mạnh mẽ vốn tiềm ẩn từ bên trong của toàn dân tộc với những nội dung tiến bộ và mang tính dân tộc sâu sắc.

PHỤ LỤC

NIÊN BIỂU CÁC ĐỜI VUA LÊ

1. **Lê Trang Tông** (1533-1548), húy là Duy Ninh và Duy Huyền, con vua Chiêu Tông (1516-1526), cháu xa đời của vua Lê Thánh Tông (1460-1497), sinh năm 1515, mất năm 1548, lên ngôi tại Ai Lao, niên hiệu là **Nguyên Hòa**, thọ 34 tuổi, miếu hiệu là **Trang Tông**.

2. **Lê Trung Tông** (1548-1556), húy là Huyền, con trưởng vua Lê Trang Tông, sinh năm 1535, mất năm 1556, niên hiệu là **Thuận Bình**, miếu hiệu là **Trung Tông**.

3. **Lê Anh Tông** (1556-1573), húy là Duy Bang, cháu 6 đời của Lê Trừ (anh ruột vua Lê Thái Tổ), sinh năm 1532, mất năm 1573, khi vua Trung Tông mất, Trịnh Kiểm cho người tìm lập làm vua, sau bị Trịnh Tùng giết năm 42 tuổi. Lên ngôi đặt niên hiệu **Thiên Hựu** (1557), **Chính Trị** (1558-1571) và **Hồng Phúc** (1572-1573). Sau khi mất được tôn miếu hiệu là **Anh Tông**.

4. **Lê Thế Tông** (1573-1599), húy là Duy Đàm, con thứ 5 vua Lê Anh Tông, sinh năm 1567, mất năm 1599, niên hiệu: **Gia Thái** (1573-1577) và **Quang Hưng** (1578-1599), thọ 33 tuổi, miếu hiệu là **Thế Tông**.

5. **Lê Kính Tông** (1600-1619), húy là Duy Tân, con thứ vua Lê Thế Tông, sinh năm 1588, mất năm 1619, niên hiệu là **Thận Đức** (1600) và **Hoàng Định** (1601-1619), thọ 32 tuổi, miếu hiệu là **Kính Tông**.

6. **Lê Thần Tông** (1619-1643) và (1649-1662), húy là Duy Kỳ, con trưởng vua Lê Kính Tông, sinh năm 1607, mất năm 1662, niên

hiệu: **Vĩnh Tộ** (1619-1628), **Đức Long** (1629-1634), **Dương Hòa** (1635-1643), **Khánh Đức** (1649-1652), **Thịnh Đức** (1653-1657), **Vĩnh Thọ** (1658-1661), **Vạn Khánh** (1662). Vua thọ 56 tuổi, miếu hiệu là **Thần Tông**.

7. **Lê Chân Tông** (1643-1649), húy là Duy Hựu, con trưởng của Lê Thần Tông, sinh năm 1630, mất năm 1649, niên hiệu là **Phú Thái**, thọ 20 tuổi, miếu hiệu là **Chân Tông**.

8. **Lê Huyền Tông** (1662-1671), húy là Duy Vũ, con thứ hai của vua Lê Thần Tông, em vua Lê Chân Tông, sinh năm 1654, mất năm 1671, niên hiệu là **Cảnh Trị** (1663-1671), thọ 18 tuổi, miếu hiệu là **Huyền Tông**.

9. **Lê Gia Tông** (1671-1675), húy là Duy Cối, con thứ ba của Lê Thần Tông, sinh năm 1661, mất năm 1675, niên hiệu **Dương Đức** (1672-1673) và **Đức Nguyên** (1674-1675), thọ 15 tuổi, miếu hiệu là **Gia Tông**.

10. **Lê Hy Tông** (1675-1705), húy là Duy Hợp, con thứ tư của Lê Thần Tông, sinh năm 1663, mất năm 1716, thọ 54 tuổi, niên hiệu **Vĩnh Trị** (1676-1680) và **Chính Hòa** (1680-1705). Ở ngôi được 30 năm, nhường ngôi cho Thái tử Duy Đường, lên làm Thái thượng hoàng.

11. **Lê Dụ Tông** (1705-1729), húy là Duy Đường, con trưởng của Lê Hy Tông, sinh năm 1680, mất năm 1731, thọ 52 tuổi, niên hiệu **Vĩnh Thịnh** (1706-1719) và **Bảo Thái** (1720-1729). Ở ngôi được 24 năm, nhường ngôi cho Thái tử Duy Phường, lên làm Thái thượng hoàng.

12. **Lê Duy Phường** (1729-1732), húy là Duy Phường, con thứ của Lê Dụ Tông, sinh năm 1708, mất năm 1735, thọ 28 tuổi, niên hiệu **Vĩnh Khánh** (1729-1732), bị giết năm 1735.

13. **Lê Thuần Tông** (1732-1735), húy là Duy Tường, con trưởng của Lê Dụ Tông, sinh năm 1699, mất năm 1735, niên hiệu là **Long Đức** (1732-1735), thọ 37 tuổi, miếu hiệu là **Thuần Tông**.

14. **Lê Ý Tông** (1735-1740), húy là Duy Thìn, là em vua Thuần Tông, con thứ vua Lê Dụ Tông, sinh năm 1719, mất năm 1759, niên hiệu **Vĩnh Hựu** (1735-1740), thọ 41 tuổi, miếu hiệu là **Ý Tông**.

15. **Lê Hiến Tông** (1740-1786), húy là Duy Diệu, con trưởng vua Lê Thuần Tông, cháu gọi vua Lê Ý Tông là chú, được vua Lê Ý Tông truyền ngôi cho, sinh năm 1716, mất năm 1786, niên hiệu **Cảnh Hưng** (1740-1786), thọ 70 tuổi, miếu hiệu là **Hiển Tông**.

16. **Lê Chiêu Thống** (7-1786 - 1-1789), húy là Duy Khiêm, lại húy là Duy Kỳ, con trưởng Hoàng thái tử Duy Vĩ, cháu đích tôn vua Lê Hiến Tông, sinh năm 1765, mất tại Yên Kinh, Trung Quốc năm Quý Sửu (1793), niên hiệu **Chiêu Thống** (1787-1788), thọ 28 tuổi.

NIÊN BIỂU CÁC ĐỜI CHÚA TRỊNH

1. **Bình An vương Trịnh Tùng** (1570-1623), con thứ hai Trịnh Kiểm, phong làm Thái úy Trưởng quốc công năm 1571, Đô nguyên súy Tổng quốc chính, Thượng phụ Bình An vương năm 1599, mất năm Quý Hợi (1623), được truy tôn là **Thánh Tổ Triết vương**.

2. **Thanh Đô vương Trịnh Tráng** (1623-1657), là con trưởng của Trịnh Tùng, phong làm Thái úy Thanh quốc công năm 1623, Nguyên súy Tổng quốc chính Thanh Đô vương (1623), sinh năm 1576, mất năm 1657, được truy tôn là **Văn Tổ Nghị vương**.

3. **Tây vương Trịnh Tạc** (1657-1682), là con trưởng Trịnh Tráng, phong Thái úy Tây quốc công (1645), Nguyên súy Trưởng quốc chính Tây Định vương (1652), Thượng sư Tây vương (1659), Đại nguyên súy Thượng sư Thái phụ Tây vương (1668), sinh năm 1606, mất năm 1682, được truy tôn là **Hoàng Tổ Dương vương**.

4. **Định vương Trịnh Căn** (1682-1709), là con trưởng Trịnh Tạc, phong Nguyên súy Điện quốc chính Định Nam vương (1674), Định vương (1682), Đại nguyên súy Tổng quốc chính Thượng

thánh phụ sư Định vương (1684), sinh năm 1633, mất năm 1709, được truy tôn là **Chiêu Tổ Khang vương**.

5. **Án Đô vương Trịnh Cương** (1709-1729), là tăng tôn của Trịnh Căn, phong Tiết chế An quốc công (1703) khi còn là Vương thế tôn, An Đô vương (1709), Đại nguyên súy Tổng quốc chính Thượng sư An vương (1714), mất năm 1729, được truy tôn là **Hy Tổ Nhân vương**.

6. **Uy Nam vương Trịnh Giang** (1729-1740), là con trưởng Trịnh Cương, phong Tiết chế Uy quốc công (1727), Uy Nam vương (1729), Thượng sư Uy vương (1732), An Nam vương (1739), Thái Thượng vương (1740), sinh năm 1708, mất năm 1759, được truy tôn là **Dụ Tổ Thuận vương**.

7. **Minh Đô vương Trịnh Doanh** (1740-1767), con thứ Trịnh Cương, phong làm Minh Đô vương (1740), Thượng sư Minh vương (1742), Thượng sư Thượng phụ Minh vương (1755), sinh năm 1720, mất năm 1767, được tôn là **Nghị Tổ Ân vương**.

8. **Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm** (1767-1782), là con trưởng Trịnh Doanh, phong Tiết chế Thái úy, Tĩnh quốc công (1758) khi còn là Vương thế tử, Nguyên súy Tĩnh Đô vương (1767), Thượng sư Tĩnh vương (1769), sinh năm 1739, mất năm 1782, được tôn là **Thánh Tổ Thịnh vương**.

9. **Điện Đô vương Trịnh Cán** (1782), là con út Trịnh Sâm, phong làm **Tôn vương** được hai tháng sau bị phế, sinh năm 1777, mất năm 1782, không có miếu hiệu.

10. **Đoan Nam vương Trịnh Khải** (1782-1786), là con trưởng Trịnh Sâm, phong là Đoan Nam vương, lên ngôi Chúa khi Trịnh Cán bị phế (1782), sinh năm 1763, tự sát khi bị quân Tây Sơn bắt, không có miếu hiệu.

11. **Yên Đô vương Trịnh Bồng** (9-1786 - 9-1787), Trịnh Bồng chỉ làm chúa được mấy tháng, bị Nguyễn Hữu Chỉnh đánh thua, sự nghiệp không có gì.

NIÊN BIỂU CÁC ĐỜI CHÚA NGUYỄN

1. **Thái Tổ Nguyễn Hoàng** (1558-1613), là con thứ hai của Nguyễn Kim, em ruột bà Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm) và Nguyễn Ưông. Ở ngôi chúa 56 năm, sinh năm 1525, mất năm 1613, thọ 88 tuổi; miếu hiệu **Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế**, gọi là **Chúa Tiên**.

2. **Hy Tông Nguyễn Phúc Nguyên** (1613-1635), là con thứ 6 của Chúa Tiên, ở ngôi chúa 22 năm, sinh năm 1563, mất năm 1635, thọ 72 tuổi; miếu hiệu **Hy Tông Hiếu Văn Hoàng đế**, gọi là **Chúa Sãi**.

3. **Thần Tông Nguyễn Phúc Lan** (1635-1648), là con thứ hai của Chúa Sãi, ở ngôi chúa 13 năm, sinh năm 1601, mất năm 1648, thọ 47 tuổi; miếu hiệu **Thần Tông Hiếu Chiêu Hoàng đế**, gọi là **Chúa Thượng**.

4. **Thái Tông Nguyễn Phúc Tần** (1648-1687), là con thứ hai của Chúa Thượng, ở ngôi chúa 39 năm, sinh năm 1620, mất năm 1687, thọ 67 tuổi; miếu hiệu **Thái Tông Hiếu Triết Hoàng đế**, gọi là **Chúa Hiền**.

5. **Anh Tông Nguyễn Phúc Thái** (1687-1691), trước đây nhằm là Trần, là con thứ hai của Chúa Hiền, ở ngôi chúa 4 năm, sinh năm 1650, mất năm 1691, thọ 41 tuổi; miếu hiệu **Anh Tông Hiếu Nghĩa Hoàng đế**, gọi là **Chúa Nghĩa**.

6. **Hiển Tông Nguyễn Phúc Chu** (1691-1725), là con trưởng của Chúa Nghĩa, ở ngôi chúa 34 năm, sinh năm 1675, mất năm 1725, thọ 50 tuổi; miếu hiệu **Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng đế**, gọi là **Chúa Quốc**.

7. **Túc Tông Nguyễn Phúc Chú** (1725-1738), là con trưởng của Chúa Quốc, ở ngôi chúa 13 năm, sinh năm 1697, mất năm 1738, thọ 41 tuổi; miếu hiệu **Túc Tông Hiếu Ninh Hoàng đế**, gọi là **Ninh vương**.

8. **Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát** (1738-1765), là con trưởng của chúa Ninh vương, ở ngôi chúa 27 năm, sinh năm 1714, mất

năm 1765, thọ 51 tuổi; miếu hiệu **Thế Tông Hiếu Vũ Hoàng đế**, gọi là **Võ vương**.

9. **Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần** (1765 - 9-1776), là con thứ 16 của chúa Võ vương, ở ngôi chúa 12 năm, sinh năm 1754, năm 1777, bị quân Tây Sơn bắt và giết cùng với một số triều thần lúc mới 23 tuổi; miếu hiệu **Duệ Tông Hiếu Định Hoàng đế**, gọi là **Định vương**.

NIÊN BIỂU CÁC ĐỜI VUA TRIỀU TÂY SƠN (QUANG TRUNG)

1. **Thái Tổ Nguyễn Huệ** (25-11-1788 - 1792) là em Nguyễn Nhạc, ở ngôi 4 năm, sinh năm 1753, mất năm 1792, niên hiệu **Quang Trung**.

2. **Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản** (1793-1802), con đích của Quang Trung Nguyễn Huệ, ở ngôi 10 năm, sinh năm 1783, mất năm 1802, niên hiệu **Cảnh Thịnh**.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. B. Woodside, *Vietnam and chinese Model, A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the first Half of th Nineteenth Centyry*, Harvard University Press, Cambridge, Massachusetts, 1971.
2. Abbé de Choisy, *Journal du voyage de Siam fait en 1685 et 1686*, ed. Maurice Garcon, Paris, Ed. Duchartre et Van Buggenhout, 1930.
3. Alastair Lamd, *The Mandarin Road to Old Hue*, Clarle, Irwin & Co. Ltd., Toronto, 1970.
4. Alexandre de Rhodes, *Dictionarivm Annamiticvm, Lvsitanvm, et Latinvmope*, Typis & Sumptibus eiusdem Sacr, Congreg, Rome, 1651.
5. Alexander de Rhodes, *Relation de la Mission du Tonkin (1630-1648)*, Dans Mission de Cochinchine, Paris, Douniol, 1858.
6. Alexander de Rhodes, *Tunquinensis Historiae Li-bri duo 1650 - Ke So*, EX Typis missionis Tunquini occidentalis, 1906.
7. Alexander de Rhodes, *Rhodes of Vietnam, The travels and Missions of Father Alexander de Rhodes in China and other Kingdoms of the Orient*, Bản dịch của Solange Hertz, Newman Press, Westminster, 1966.
8. Alexandre De Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Bản dịch Hồng Nhuệ, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
9. Alexandre De Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, Bản dịch Hồng Nhuệ, Tủ sách Đại Kết, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.

10. *A Spanish description of the Chams in 1595*, Readings on Asian Topics, Scandinavian Institute of Asian Studies Monograph Series, 1969.
11. A. Van Aelst, *Japanese coins in southern Vietnam and the Dutch East India Company 1633 - 1638*, Newsletter, The oriental numismatic Society, N^o. 109, 11-12/1987.
12. *An Nam thông quốc bản đồ* 安南通國版圖, KH: VHv. 1358/2 (Thư viện Hán Nôm).
13. Anthony Ried, *Southeast asian in the Age of Commerce, 1450-1680*, Quyển 1, The lands below the winds, Yale University Press, New Haven & London, 1988.
14. Bạch Hào, “Cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn qua một ít bức thư của người ngoại quốc đã ở Việt Nam đương thời”, Tạp chí Văn - Sử - Địa, số 14, 1956.
15. Bành Tín Uy, *Trung Quốc hóa tệ sử (Lịch sử việc đúc tiền của Trung Quốc)*, Thượng Hải, 1958.
16. *Bảo tồn di tích Lũy Thầy Đào Duy Từ và Quảng Bình quan*, Nhiều tác giả, Quảng Bình: Sở Văn hóa thông tin, 1992.
17. *Bắc Nam thực lục* 北南實錄, KH: VHv.1472, A.25 (Thư viện Hán Nôm).
18. *Bắc sứ thông lục* 北使通錄, KH: A.179 (Thư viện Hán Nôm).
19. *Bắc sứ thi tập* 北使詩集, KH: VHv.2166 (Thư viện Hán Nôm).
20. *Bình nam thực lục* 平南實錄, KH: VHv.185, VHv.1323 (Thư viện Hán Nôm).
21. *Bình ninh thực lục* 平寧實錄, KH: VHv.2939 (Thư viện Hán Nôm).
22. *Bình tây thực lục* 平西實錄, KH: VHv.2939 (Thư viện Hán Nôm).
23. Bộ Dân vận và Chiêu hồi Việt Nam cộng hòa, *Hoàng Sa, lãnh thổ Việt Nam Cộng hòa*, Sài Gòn, tháng 3-1974, 96 tr.

24. Bộ Nội vụ Việt Nam cộng hòa, *Nghị định số 420-BNV/HĐC/P/26* do Lê Công Chất ký ngày 6 tháng 9 năm 1973, sáp nhập một số đảo vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy", *Công báo Việt Nam Cộng hòa*, năm thứ 19 (số 51), thứ Bảy ngày 29-9-1973.
25. Bộ Ngoại giao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và luật pháp quốc tế*, Hà Nội, tháng 4-1988, 26 trang và các phụ lục, sơ đồ.
26. Bộ Ngoại giao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa* (ngày 7-8-1979), Hà Nội, Vụ Thông tin và Báo chí, 58 trang.
27. Bộ Ngoại giao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Lãnh thổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, 25 trang và các phụ bản.
28. Bộ Ngoại giao Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, *Chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Tây Sa và quần đảo Nam Sa là không thể tranh cãi được*, ngày 30 tháng 1 năm 1980, 15 trang, tài liệu của Ban Biên giới Chính phủ (bản dịch tiếng Việt).
29. Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa, "Một số tài liệu về vấn đề ruộng đất thời Quang Trung", *Tạp chí Văn - Sử - Địa*, số 14, 1956.
30. Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, Quyển 1-2, Khắc in niên hiệu Gia Long, Nguyễn Thị Thảo dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
31. Bùi Hạnh Cẩn, "Ý đồ và hoạt động của các giáo sỹ nước ngoài trên đất nước Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (179), 1978.
32. Bùi Quý Lộ, "Tìm hiểu tình hình khẩn hoang dưới triều Quang Trung qua địa bạ xã Đông Xá (Thanh Liêm - Nam Hà) cuối thế kỷ XVIII", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (274), 1994.
33. Bùi Quý Lộ, "Tìm hiểu tình hình khẩn hoang dưới triều Quang Trung qua địa bạ xã Đông Xá (Thanh Liêm - Nam Hà) cuối thế kỷ XVIII", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (274), 1994.

34. Bùi Thiết, “Đô đốc Long là ai?”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-4 (246-247), 1989.
35. Bùi Thị Tân, “Họ Nguyễn với công cuộc khai phá và phát triển kinh tế Thuận Hóa”, *Nghiên cứu lịch sử Bình Trị Thiên*, số 3, 1989.
36. Bùi Thị Tân, “Phú Bài, một trung tâm luyện sắt ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (286), 1996.
37. Bùi Thị Tân, “Mấy đặc điểm về sự hình thành, phát triển làng xã ở Thừa Thiên - Huế”, *Kỷ yếu hội thảo 690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên - Huế*, Huế, 1996.
38. Bùi Thị Tân, *Hai làng nghề truyền thống Phú Bài và Hiền Lương*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1999.
39. C. A. Poncent, *Le voyage P. Alexandre de Rhodes de Cua-Bang à Hanoi en 1627*, Hanoi, IDEO, 1942.
40. C. B. Maybon, *Histoire moderne des Pays d'Annam (1592-1820)*, Paris, 1919.
41. C. B. Maybon, *Jean Koffler auteur de Historica Cochinchine desorptio*, Hanoi, IDEO, 1912.
42. C. B. Maybon, *Les Marchands Européens en Cochinchine et au Tonkin (1600-1775)...*, Hanoi, Revue Indochinoise, 1916.
43. C. B. Maybon, *Une factorerie anglaise au Tonkin (1672-1697)*, Hanoi, IDEO, 1916.
44. C. R. Boxer, *Portuguese Conquest and Commerce in Southern Asia 1500-1750*, Variorum Reprints, London, 1985.
45. Ca Văn Thỉnh, “Mạc thị gia phả và trận Rạch Gầm - Xoài Mút”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 79, 1965.
46. Cap Rouyer, *Histoire miliraiv et politique de l'Annam et du Tonkin de puis 1799*, Paris Larauzelle, 1905.
47. Cao Viên Trai biên tập, *Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký*, Võ Oanh dịch, Sài Gòn, Bộ Quốc gia giáo dục, 1961.

48. *Cảo Phong công thi tập* 犒峰公詩集, KH: A.516 (Thư viện Hán Nôm).
49. *Cổ Lê luật lệ* 故黎律例, KH: A.613 (Thư viện Hán Nôm).
50. *Cổ Lê nhạc chương thi văn tạp lục* 故黎樂章詩文雜錄, KH: VHv.2658, A.1186 (Thư viện Hán Nôm).
51. *Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút*, Nhiều tác giả, Tiền Giang: Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy, 1984.
52. *Chính Hòa chiếu thư mục lục* 正和詔書目錄, KH: VHt.44 (Thư viện Hán Nôm).
53. *Chính Hòa chiếu thư* 正和詔書, KH: 256 (Thư viện Hán Nôm).
54. Christoforo Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621 (Cochinchina)*, Bản dịch của Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
55. Christopher C. Joyner, *Tranh chấp của đảo Trường Sa: suy nghĩ lại về tác động qua lại giữa hoạt động ngoại giao và chính trị trong biển Nam Trung Hoa* (Bản dịch của Ban Biên giới Chính phủ), Trung tâm Thông tin tư liệu, Hà Nội, 1999, 86 trang.
56. Chu Quang Trứ, *Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc*, Nxb. Mỹ Thuật, Hà Nội, 2001.
57. Chu Thiên, “Ba bài thơ xuân nói về sự thái bình phồn thịnh ở thời Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 48, 1966.
58. *Chúa Trịnh - vị trí và vai trò lịch sử*, Nhiều tác giả, Thanh Hóa: Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa, 1995.
59. D. Philip, Curtin, *Magration in the Tropical Word*, Immigration Reconsidered, Virginia Yans-Laughlin chủ biên, Oxford University Press, 1990.
60. D. G. E. Hall, *A History of South-East Asia*, Macmillan & Co. Ltd., London, 1968.
61. D. M., “Giới thiệu văn học Việt Nam thời Tây Sơn”, Tạp chí *Văn - Sử - Địa*, số 14, 1956.

62. D. M., “Một chút tài liệu về trận đánh quân Mãn Thanh năm 1789”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 26, 1961.
63. Domingo Navarrete, *The travels and Controversies of Priar Domingo Navarrete, 1618-1686*, N^o. CXIX, Cambridge University Press, London, 1960.
64. Docteur Winkel, *Les relations de la Hollande avec le Cambodge et la Cochinchine, au 17^e siècle*, Extrait de la Revue Indochinoise, N.S.V.I., 1902.
65. Doãn Kế Thiện, *Cổ tích và danh thắng Hà Nội*, Hà Nội, 1959.
66. Dương Kỳ, *Việt sử khảo lược: Từ Lê Lợi khởi nghĩa đến Cách mạng tháng Tám*, Quyển 1, Nxb. Thuận Hóa, Tiến Hoá, 1949.
67. Dương Minh, “Lê Anh Tuấn và xã hội Đường Ngoài hồi nửa đầu thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (179), 1978.
68. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu* (Trung học sử yếu), Nxb. Bộ quốc gia Giáo dục, 1950.
69. Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, Bản dịch của Viện Hán Nôm, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
70. *Đại Việt Lê triều đế vương trung hưng công nghiệp thực lục* 大越黎朝帝王中興功業實錄, KH: VHv. 1478, VHv.1705 (Thư viện Hán Nôm).
71. *Đại Việt lịch đại sử tổng luận* 大越歷代史總論, KH: VHv. 1584, A.1252 (Thư viện Hán Nôm).
72. *Đại Việt lịch đại tiến sĩ khoa thực lục* 大越歷代進士科實錄, KH: A.2040 (Thư viện Hán Nôm).
73. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
74. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1995.
75. Đào Duy Anh, *Cổ sử Việt Nam*, Tác giả xuất bản, Hà Nội, 1955.
76. Đào Duy Anh, *Chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam*, Viện Sử học (Tư liệu đánh máy).

77. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam. Từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX*, Quyển hạ, Tập san Đại học Sư phạm, chuyên san năm 1956, 464 trang, 22cm.
78. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
79. *Đào Duy Từ*, Nhiều tác giả, Quảng Bình: Sở Văn hóa - Thông tin, 1992.
80. *Đăng khoa bi ký lục* 登科碑記錄, KH: A.2105 (Thư viện Hán Nôm).
81. Đặng Nghiêm Vạn, Cẩm Trọng, “Những hoạt động của Hoàng Công Chất trong thời kỳ ở Tây Bắc”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 81, 1965.
82. Đặng Thu (Chủ biên), *Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
83. Đặng Việt Thanh, “Vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa dưới thời phong kiến ở Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 39-40, 1962.
84. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử Cương mục tiết yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
85. *Đất và người Duyên hải Miền Trung*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh và Tạp chí *Xưa và Nay*, 2004.
86. Đinh Gia Khánh - Bùi Văn Nguyên - Nguyễn Ngọc San - Ngô Lập Chi - Nguyễn Sĩ Lâm, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Tập 2: *Thế kỷ X-XVII*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962.
87. Đinh Gia Trinh, *Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968.
88. Đinh Khắc Thuân, *Địa danh hành chính Quảng Nam thế kỷ XV-XVII qua thư tịch cổ Trung Hoa và Việt Nam*, tham luận tại Hội thảo “Về văn hoá - lịch sử của dinh trấn Quảng Nam”, ngày 27-8-2002.

89. Đinh Văn Cư, *Chủ quyền quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận văn tốt nghiệp Ban đốc sự, Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, 137 trang.
90. Đinh Xuân Lâm, “Hoàng Sa - Trường Sa trong tâm thức Việt Nam”, Tạp chí *Lịch sử Quân sự*, số 6-30, 1988, tr. 49-50.
91. Đoàn Trọng Tuyển, *Mầm mống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Việt Nam*, Hà Nội, 1980.
92. *Đô thị cổ Hội An*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế tổ chức tại Đà Nẵng ngày 22-23/3/1990, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
93. Đỗ Bá Công Đạo, *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, quyển 1, *Hồng Đức bản đồ*, tủ sách Viện Khảo cổ, Sài Gòn, 1962, tr. 70-102. Bản dịch của Bửu Cầm.
94. Đỗ Bang, “Một số đóng góp của nhân dân Bình Trị Thiên trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (184), 1979.
95. Đỗ Bang, “Chính sách bành trướng của đế chế Mãn Thanh vào Việt Nam cuối thế kỷ XVIII và sự thất bại của nó”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (190), 1980.
96. Đỗ Bang, “Tình hình đấu tranh giai cấp ở Thuận Hoá thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (216), 1984.
97. Đỗ Bang, Hoàng Phủ Ngọc Tường..., *Nguyễn Huệ - Phú Xuân*, Nxb. Thuận Hóa, 1986.
98. Đỗ Bang, “Chiến trận Hải Vân - An Nông trong chiến dịch giải phóng Phú Xuân năm 1786 của nghĩa quân Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (231), 1986.
99. Đỗ Bang, “Khảo sát đô thị Huế thế kỷ XVII-XVIII”, *Nghiên cứu lịch sử Bình Trị Thiên*, số 3, Huế, 1989.
100. Đỗ Bang, “Phố cổ Thanh Hà”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (261), 1992.

101. Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Cảng thế kỷ XVII-XVIII*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Nxb. Thuận Hóa, 1996.
102. Đỗ Đình Nghiêm - Ngô Vi Liên - Phạm Văn Như, *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, In lần thứ 3.
103. Đỗ Đức Hùng, Nguyễn Đức Huệ, Trần Thị Vinh, Trương Thị Yến, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (từ khởi thủy đến năm 1858)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.
104. Đỗ Hữu Nghiêm, “Hoạt động của quân đội Tây Sơn ở Gia Định khi Nguyễn Ánh rước quân xâm lược Xiêm La về và sự hình thành cục diện chiến trường mới tại Tiền Giang đầu tháng 1-1785”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
105. Đỗ Huy Dĩnh, “Đào Duy Từ - thân thế và sự nghiệp”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (257), 1991.
106. Đỗ Quang Hưng, *Một số vấn đề Thiên Chúa giáo Việt Nam*, Nxb. Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1991.
107. Đỗ Tất Lợi, “Trở lại vấn đề Đại danh y Thiên sư Tuệ Tĩnh là người của thế kỷ XIV hay cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (291), 1997.
108. Đỗ Thị Hào, “Hàn các anh hoa và tác giả Ngô Thì Nhậm”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.
109. Đỗ Trình, “Vị trí của chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa trong chiến tranh chống xâm lược năm 1789”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.
110. Đỗ Văn Ninh, “Tiền cổ thời Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.
111. Đỗ Văn Ninh, “Tiền Cảnh Hưng”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (203), 1982.
112. Đỗ Văn Ninh, *Thành cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.

113. Đỗ Văn Ninh, “Tiền cổ và nền kinh tế hàng hoá ở Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (223), 1985.
114. Đỗ Văn Ninh, “Kế rút lui chặn giữ Tam Điệp và Biện Sơn của quân Tây Sơn năm 1788”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.
115. Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
116. Đỗ Văn Ninh, *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.
117. Emile Tavern, *Le Déclin de l'apogée du règne des Tay Son: Les batailles de Qui Nhon (Janvier - février 1801)*, Hanoi, impr Trung Bac, 1934.
118. F. Thierry, *Catalogue des monnaies Vietnamiennes*, Bibliothèque National, Paris, 1987.
119. F. Thierry, *Tsuko ichiran* (Thông hàng nhất lãm) (Sưu quyền các thư từ trao đổi giữa nhà nước Nhật Bản và các nước trong thế kỷ XVII và XVIII), Comp. Hayashi Akira et al. 8 quyển, Kokusho Kankokai, 1912-1913, Tokyo.
120. G. Domoutier, *Les comptoirs Hollandais de Pho Hien ou Pho Khach près Hung Yen (Tonkin) au XVII^e siècle*, Extrait du Bull de Géographic historique et descriptive.
121. G. Tabulê, *Công ty Ấn Độ và Đông Dương*, Tư liệu dịch, Khoa Sử, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội.
122. Gaelen, Jan Dirksz, *Journael ofte voornaemste geschiedenis in Cambodia*, trong Hendrik Muller, *De Oost-Indische Compagnie in Cambodia en Laos: Varzameling van bescheiden van 1636 tot 1670*, The Hague, Nijhoff, 1917.
123. Geoffrey Parker, *The military revolution: Military Innovation and the Rise of the West, 1500-1800*, Cambridge University Press, 1988.

124. *Giáo dục Việt Nam từ sơ khai đến 1945*, Giáo trình cơ sở Đại học Sư phạm, Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996.
125. *Giáo trình lịch sử Việt Nam*, Tổ bộ môn Lịch sử cổ đại và phong kiến Việt Nam, Phân Khoa sử biên soạn, 1963.
126. H. Chappoulie, *Aux origines d'une église. Rome et les missions d'Indochine au XVII^e siècle*, Paris, Bloud & Gay.
127. H. B. Morse, *The Chronicles of the east India company Trading to China, 1635-1834*, Oxford at the Clarendon Press, 1926.
128. Hà Liễu (Cai hợp phường Cù Lao Ré, xã An Vĩnh, 1776), "*Đơn xin chính quyền Tây Sơn cho phép đội Hoàng Sa ở Quảng Ngãi tiếp tục hoạt động*", tài liệu lưu giữ tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh, Cù lao Ré (nay là thôn Tây, xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi), nguyên văn chữ Hán và bản dịch (tài liệu của Nguyễn Quang Ngọc và Vũ Văn Quân sưu tầm).
129. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự, *Đình Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
130. Hải Đông, "Địa danh hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 6, 1988, tr. 64-66.
131. Hải Linh, "Vai trò của phong trào cách mạng nông dân Tây Sơn trong sự nghiệp đấu tranh lập nền thống nhất đất nước hồi cuối thế kỷ XVIII", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 150, 1973.
132. Hãn Nguyên (Nguyễn Nhã), *Những sử liệu chữ Hán minh chứng chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa qua nhiều thế kỷ*, Tập san *Sử - Địa*, (29) 1975, Sài Gòn, tr. 115-180.
133. Harry Benda, *The structure of Southeast Asian History*, Journal of Southeast Asian History, quyển 3, N^o.1, 1962.
134. *Hậu Lê thời sự kí lược*, Bản dịch đánh máy Viện thông tin Khoa học xã hội.

135. Hickey, C. Gerald, *The Vietnamese village though time and war*, The Vietnam Forum, Yale Southeast Asia Studies, N^o.10, 1987.
136. Hoa Bằng, “Nhân đọc cuốn “Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội” thử tìm hiểu về thành Thăng Long qua Lý - Trần - Lê và các cửa ô ở cuối thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 14, 1960.
137. Hoa Bằng, “Chung cục của triều Tây Sơn và những thủ đoạn trả thù tàn bạo của bọn phản động nhà Nguyễn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 105, 1967.
138. Hoa Bằng, “Kỹ thuật ẩn loát của ta thời xưa”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 133, 1970.
139. Hoa Bằng, *Quang Trung - Nguyễn Huệ, anh hùng dân tộc (1788-1792)*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 1998.
140. *Hoa kiều chí, Việt Nam*, Đài Bắc, 1958.
141. Hoàng Cao Khải, *Việt Nam sử yếu*, Sài Gòn: Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1971.
142. Hoàng Điền, *Tìm hiểu công tác hậu cần thời xưa*, Bộ Tham mưu - Tổng cục hậu cần xuất bản, 1977.
143. Hoàng Lương, “Điểm lại một số ý kiến về phong trào nông dân Việt Nam thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301), 1998.
144. Hoàng Minh, *Tìm hiểu tổ tiên ta đánh giặc*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1972.
145. Hoàng Xuân Hãn, *Quần đảo Hoàng Sa*, Tập san Sử - Địa, (29) 1975, Sài Gòn, tr. 7-19.
146. Hồ Hữu Phước, “Trong lịch sử Việt Nam đến giai đoạn nào thì ruộng tư chiếm ưu thế?”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 69, 1964.

147. Hồng Nam, Hồng Lĩnh (Chủ biên), *Những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam chống phong kiến Trung Quốc xâm lược*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
148. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ X-XVII*, In lần thứ hai, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976.
149. Huỳnh Công Bá, “Điện Bàn Phủ dưới thời Tiên chúa Nguyễn Hoàng”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (274), 1994.
150. Huỳnh Công Bá, *Công cuộc khẩn hoang và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV-XVIII*, Luận án Tiến sĩ Sử học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 1996.
151. Huỳnh Công Bá, “Về địa điểm và địa danh Càn Húc trên đất Quảng Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (325), 2002.
152. Huỳnh Lứa, “Vài nét về cuộc di chuyển dân cư và khai thác những vùng đất mới ở Đồng Nai - Gia Định trong các thế kỷ XVII-XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (180), 1978.
153. Huyền Quang, “Lược khảo về khoa cử Việt Nam”, Văn hóa Á Châu, Sài Gòn, 1970.
154. Iwao Seiichi, *Senjokoku makki co kokuto to boekiko ni tsuite* (Chiêm Thành quốc mật kỳ chi quốc đô dữ mậu dịch cảng), Toyo gaku, N^o. 2, quyển 39, 1956.
155. Iwao Seiichi, *Shuinen Bocki-Shi no Kenkyu* (Châu Ấn thuyền mậu dịch chi nghiên cứu), Ko Bun Do, Tokyo, 1958.
156. Iwao Seiichi, *Shuinen-sen to Nihon-machi* (Châu Ấn thuyền dữ Nhật Bản điển), Kei Bun Do, Tokyo, 1966.
157. J. White, *A Voyage to Cochín China*, Longman, London, 1824, Oxford University Press in lại, Kuala Lumpur, 1972.
158. J. B. Chaigneau, *Notice sur la Cochinchine*, BAVH, 4-6/1923.
159. Jean Chesneaux, *The Vietnamese Nation*, Bản dịch của Malcolm Salmon, Current Book Distributors Pty. Ltd, Sydney, 1966.

160. Jean Chesneaux, *Tradition et Révolusion au Vietnam*, Éd. Anthropos, Paris, 1971.
161. Jean Koffler, *Description historique de la Cochinchine*, Revue Indochinoise, Quyển 15-16, 1911.
162. John Barrow, *Một cuộc du hành sang Đàng Trong những năm 1792-1793*, Luân Đôn, 1801, Bản dịch tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội.
163. Kamashima Mocojiao, *Shuinsen Bocki-shi* (Châu Ân thuyền mậu dịch sử), Kojin Sha, Tokyo, 1942.
164. Kamashima Mocojiao, *Tokugawa shaki no kaigai boekika* (Đức Xuyên thời kì chi hải ngoại mậu dịch gia), Jinjusha, Tokyo, 1916.
165. Keith Taylor, *The literati revival in seventeenth-century Vietnam*, Journal of Southeast Asian Studies, N^o. 1, quyển XVIII, 1987.
166. Keith Taylor, “Nguyễn Hoàng và bước mở đầu cuộc Nam tiến của người Việt”, In trong tập *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, Tạp chí *Xưa và Nay* và Nxb. Trẻ xuất bản, Hà Nội, 2001.
167. Kikuchi Seiichi, “Sự hình thành và phát triển khu phố cổ Hội An (Qua tư liệu văn bia, thư tịch và khảo cổ học)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (319), 2001.
168. *Kỷ niệm lần thứ 250 ngày sinh Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (1720-1970)*, Nhiều tác giả, Y học, 1971.
169. *Kỷ yếu hội thảo Nho giáo ở Việt Nam của Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh năm 1997-1998*.
170. *Kỷ yếu hội thảo quốc tế "Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam"*, Hà Nội, 8-1996.
171. L. Arousseau, *Sur le nom de Cochinchine*, BEFEO, Quyển 24, 1924.

172. Launay Adrien, *Histoire de la mission de Cochinchine 1658-1823*, Documents historiques, 3 quyển, Paris, 1923.
173. Lã Văn Lô, *Bước đầu tìm hiểu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.
174. Lãng Hồ, *Hoàng Sa và Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam*, Tập san *Sử - Địa*, (29), 1975, Sài Gòn, tr. 54-114.
175. Lâm Nhân Xuyên, *Minh mạt Thanh sơ tư nhân hải thượng mậu dịch* (Nền thương mại tư nhân trong thời kỳ cuối triều Minh đầu triều Thanh), Normal University of Húa Dong Press, Shanghai, 1987.
176. Leclerc, *Histoire du Cambodge*, do P. Geuthner in lại, Paris, 1975.
177. Léopold Cadière, *Bức tường Đồng Hới (Le mur de Donghoi)*, BEFEO, Quyển VI, 1906, No1-2, pp. 87-254. Bản dịch Thúy Vi, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.
178. Léopold Cadière, *Thủ phủ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong trước Gia Long*, BEFEO, 1914-1916. Bản dịch của Thúy Vi.
179. Léopold Cadière, *Thay đổi trang phục dưới thời Võ Vương hay là sự khủng hoảng về tín ngưỡng vào thế kỷ XVIII*, B.A.V.H., tập II, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996.
180. Léopold Cadière, *Vài gương mặt của triều Võ Vương*. B.A.V.H., tập V, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998.
181. Lê Anh Dũng, *Con đường tam giáo Việt Nam: Từ khởi nguyên đến thế kỷ XIX*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
182. Lê Đình Cai, *Ba mươi bốn năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725)*, Đăng Trình xuất bản 1971.
183. Lê Đức Thiện - Nguyễn Quang Ân (Chủ biên), *Lịch sử khí tượng thủy văn Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997.
184. *Lê hoàng triều kỉ 黎皇朝 紀*, KH: A.14 (Thư viện Hán Nôm).

185. Lê Hữu Trác, *Ký sự lên kinh*, Hà Nội, 1977.
186. Lê Ngô Cát - Phạm Đình Toái, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1966.
187. Lê Nguyễn Lưu, “440 năm trước, chúa Tiên Nguyễn Hoàng mở mang một cõi biên thùy”, *Huế Xưa và Nay*, số 2-1992.
188. Lê Nguyễn Lưu, “Bước đi ban đầu và thành tựu của nền giáo dục xứ Thuận Hóa”, *Kỷ yếu Hội thảo 690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên - Huế*, Huế, 1996.
189. *Lê quý dật sử*, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987.
190. *Lê Quý Đôn - nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII*, Nhiều tác giả, Ty Văn hóa Thông tin, Thái Bình, 1988.
191. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
192. Lê Quý Đôn, *Vân đài loại ngữ*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 2, Nxb. Văn hóa, 1962.
193. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
194. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
195. *Lê quý ki sự*, Nguyễn Thu dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.
196. Lê Sĩ Toàn, “Nên nhận định Phụng Hoàng Trung đô của vua Quang Trung ở chỗ nào?”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 63, 1964.
197. Lê Thành Khôi, *Histoire du Vietnam des origines à 1858*, Sudestasie, Paris, 1981.
198. Lê Thành Khôi, *Le Vietnam*, Les Éditions de Minuit, Paris, 1955.
199. Lê Thước, “Nhận xét một số di tích và hiện vật gốc về thời Tây Sơn”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 59, 1964.

200. Lê Trọng Khánh, “Góp phần nhận thức lại nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ trong chiến thắng Đống Đa”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-4 (246-247), 1989.
201. Lê Trần Đức, “Sơ lược lịch sử y học dân tộc Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (250), 1990.
202. Lê Trần Đức, “Sự nghiệp của Tuệ Tĩnh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 100, 1967.
203. *Lê triều giáo hoá điều luật* 黎朝教化條律, KH: A.1507 (Thư viện Hán Nôm).
204. *Lê triều Nam Bắc phân trị lục* 黎朝南北分治錄, KH: A.2029 (Thư viện Hán Nôm).
205. *Lê triều quan chế điển lệ* 黎朝官制典例, KH: Q.56/1-2, A.382 (Thư viện Hán Nôm).
206. *Lê triều tạo sĩ đăng khoa lục* 黎朝造士登科錄, KH: VHv.1311, A.627 (Thư viện Hán Nôm).
207. *Lê triều trung hưng công nghiệp thực lục* 黎朝中興功業實錄, KH: A.19 (Thư viện Hán Nôm).
208. Lê Văn Hoà, *Hồ Quý Ly - Mạc Đăng Dung - Nghiên cứu phê bình*, Quốc học thư xã, Hà Nội, 1952.
209. Lê Văn Lan, “Có một chiến dịch Thăng Long năm 1789. Nguyễn Huệ, bậc thầy của tư tưởng và nghệ thuật chiến dịch”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.
210. Lê Văn Năm, “Sản xuất hàng hoá và thương nghiệp ở Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-4-5-6 (240-241-242-243), 1988.
211. Lê Xuân Quang, “Cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở trấn Sơn Nam hồi cuối thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (206), 1982.
212. Li Tana & Anthony Reid, *Southern Vietnam under the Nguyễn*, Institute of Southern Asian Studies of Singapore, ECHOSEA, Australian National University, 1993.

213. Li Tana, *Xứ Đàng Trong. Lịch sử - kinh tế - xã hội thế kỷ XVII-XVIII*, Bản dịch Nguyễn Nghị, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
214. Li Tana, *The Inner Region: A Social and Economic History of Nguyen Vietnam in the seventeenth and eighteenth centuries*. Australia University, 9-1992. Institute for Comparative Studies of Culture, 3-2000.
215. Li Tana, *Xứ Đàng Trong thế kỷ XVII và XVIII - Một mô hình khác của Việt Nam*, In trong tập *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, Tạp chí *Xưa và Nay* và Nxb. Trẻ xuất bản, Hà Nội, 2001.
216. *Lịch sử quan hệ Trung - Việt cổ đại*, Sở Nghiên cứu Lịch sử Viện Khoa học xã hội Trung Quốc biên soạn, Thư viện Quân đội, 1984.
217. *Lịch sử và văn hóa Việt Nam - Những gương mặt trí thức*, Nhiều tác giả, Nxb. Văn hoá thông tin, 1998.
218. *Lịch sử Việt Nam thời kỳ chế độ phong kiến dân tộc (thế kỷ XV-XVIII)*, Tô Cổ sử Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Tủ sách Đại học Sư phạm Hà Nội, 1967.
219. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, 1962, In lần thứ hai, Hà Nội, 1971.
220. Lương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam giản yếu*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
221. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
222. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam lịch sử và văn hóa*, Viện Văn hóa và Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005.
223. Lưu Trang, “Vài nét về địa bàn Đà Nẵng thế kỷ XVI-XVII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 2003.
224. Lưu Văn Lợi, *Ngoại giao Đại Việt*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2000.

225. Lý Toàn Thắng, “Đất Quảng trong tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12, 2004.
226. Maha Sila Viravong, *History of Laos*, Paragon Book Reprint Corp, New York, 1964.
227. Mai Phước Ngọc, “Những khoảng trống lịch sử”, Tạp chí *Huế Xưa và Nay*, số 35, 1999.
228. Mạc Đường, “Quá trình phát triển dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long (thế kỷ XV - thế kỷ XIX)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (204), 1982.
229. *Mấy vấn đề Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nhiều tác giả, Viện Triết học, Hà Nội, 1986.
230. Minh Tranh, “Một vài nét về vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt Nam”, Tạp chí *Văn - Sử - Địa*, số 3, 1954.
231. Minh Tranh, “Xã hội Việt Nam trong thế kỷ XVIII và những phong trào nông dân khởi nghĩa”, Tạp chí *Văn - Sử - Địa*, số 14, 1956.
232. Minh Tranh, “Khởi nghĩa Tây Sơn và sự hình thành dân tộc Việt Nam”, Tạp chí *Văn - Sử - Địa*, số 24, 1957.
233. Minh Tranh, *Phong trào nông dân thế kỷ XVIII và khởi nghĩa Tây Sơn*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1958.
234. Momoki Shiro, *Historical Environmental Situation of Hoi An, a Port of Central Vietnam, in the South - Sea Trade World*, Faculty of Letters, Osaka University.
235. Monique Chemiller - Gendreau, *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
236. *Một số chuyên đề về lịch sử Việt Nam*, Tập bài giảng (chương trình cử nhân chính trị), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, 510 trang, 19cm.
237. Ng Shui Meng, *The Population of Indochina*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, Field Report Series N^o.7-1974.

238. Ngọc Liên, “Từ mấy văn bản viết thời Tây Sơn mới phát hiện”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 162, 1975.
239. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, tập 1-2. Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
240. Ngô Đức Dung, *Việt sử Mông học từ Hồng Bàng cho đến 1945*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1998, 512 trang, 21cm.
241. Ngô Đức Thọ (Chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993.
242. Ngô Gia Văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1987.
243. Ngô Sĩ Liên và các Sử thần triều Lê, *Đại việt sử ký toàn thư*, tập I, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967.
244. Ngô Sĩ Liên và các Sử thần triều Lê, *Đại việt sử ký toàn thư*, tập II, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.
245. Ngô Sĩ Liên và các Sử thần triều Lê, *Đại việt sử ký toàn thư*, tập III, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972.
246. Ngô Sĩ Liên và các Sử thần triều Lê, *Đại việt sử ký toàn thư*, tập IV, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.
247. Ngô Thì Nhậm - con người và sự nghiệp, Nhiều tác giả, Hà Tây: Ty Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1974.
248. Ngô Thời Sĩ, *Việt sử tiêu án (Từ Hồng Bàng đến ngoại thuộc Minh)*, Bản dịch Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001, 350 trang.
249. Ngô Văn Doanh, *Văn hóa Chămpa*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1994.
250. Ngô Văn Doanh, *Tháp cổ Chămpa*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1995.
251. Ngô Văn Minh, *Thương xác về nơi đặt ly sở dinh Quảng Nam 400 năm trước*, tham luận tại Hội thảo “Về văn hóa - lịch sử của dinh trấn Quảng Nam”, ngày 27-8-2002.
252. Ngô Văn Triện, *Lịch sử Nam tiến của dân tộc ta*, Long Quang, 1929.

253. *Nghiên cứu về hệ thống pháp luật Việt Nam thế kỷ XV - XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
254. *Nghệ thuật quân sự Việt Nam cổ trung đại: thế kỷ III trước Công nguyên - thế kỷ XVIII*, tập 2, Viện Lịch sử Quân sự, Hà Nội, 1989.
255. Nguyễn Anh Dũng, “Nghệ thuật lập thế và đánh địch trên thế mạnh trong chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
256. Nguyễn Công Bằng, *Tháp Bà Nha Trang*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
257. Nguyễn Danh Phiệt, “Một vài suy nghĩ về phong trào Tây Sơn với sự nghiệp thống nhất đất nước hồi thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.
258. Nguyễn Danh Phiệt, “Vài suy nghĩ về chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
259. Nguyễn Danh Phiệt, “Từ việc cấm đạo hồi thế kỷ XVIII đến 6 giáo sỹ được phong Thánh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2 (238-239), 1988.
260. Nguyễn Danh Phiệt, “Nhà Tây Sơn với sự nghiệp dựng nước”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.
261. Nguyễn Danh Phiệt, “Suy nghĩ thêm về phong trào nông dân thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (301), 1998.
262. Nguyễn Duy Hinh, “Hệ tư tưởng Lê”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (231), 1986.
263. Nguyễn Duy Hinh, “Về một pho tượng ở chùa Bộc”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (250), 1990.
264. Nguyễn Đắc Xuân..., *Đi tìm lăng mộ vua Quang Trung*, Viện Sử học, 1992.
265. Nguyễn Đăng Dung, *Phật giáo với văn hoá Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, 1999.

266. Nguyễn Đăng Dung, *Thủ đắc lãnh thổ và luật pháp quốc tế*, trong *Tuyển tập các báo cáo toàn văn Hội nghị khoa học về lịch sử, địa lý, pháp lý, chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa*, (Đề tài BĐ-HĐ-01), Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 69-75.
267. Nguyễn Đăng Thục, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Tập 2, Sài Gòn, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1969.
268. Nguyễn Đăng Tiến (Chủ biên), *Lịch sử Giáo dục Việt Nam trước Cách mạng Tháng tám 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.
269. Nguyễn Đình Khoa, *Các dân tộc miền Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.
270. Nguyễn Đình Lễ (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến ngày nay*, Nxb. Đại học Quốc gia, 1998, 450 trang, 20cm.
271. Nguyễn Đình Tư, *Non nước Khánh Hòa*, Nxb. Sông Lam, 1969.
272. Nguyễn Đông Chi, *Việt Nam cổ Văn học sử*, Hàn Thuyên, Hà Nội, 1942.
273. Nguyễn Đông Chi, “Thử đánh giá Nguyễn Hữu Chinh”, *Tạp chí Văn - Sử - Địa*, số 48, 1958.
274. Nguyễn Đông Chi, “Về vai trò của đảng cấp và giai cấp trong các phong trào khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân ở nửa đầu thế kỷ XVI và giữa thế kỷ XVIII”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 60, 1964.
275. Nguyễn Đông Chi, “Một vài điểm cụ thể trong khi tiến hành nghiên cứu hai phong trào nông dân đầu thế kỷ XVI và giữa thế kỷ XVIII (Trả lời đồng chí Nguyễn Khắc Đạm)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 89, 1966.
276. Nguyễn Đức Nghinh, “Tình hình phân phối ruộng đất của thôn Định Công giữa hai thời điểm (1790-1805)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (161), 1975.

277. Nguyễn Đức Nghinh, “Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc huyện Từ Liêm vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (165), 1975.
278. Nguyễn Đức Nghinh, “Tình hình phân phối ruộng đất ở xã Mạc Xá giữa hai thời điểm 1789-1805”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 157, 1974.
279. Nguyễn Đức Nghinh, “Mấy tư liệu về ruộng đất công làng xã dưới triều Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (175), 1977.
280. Nguyễn Đức Nghinh, “Chợ Chùa ở thế kỷ XVII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (187), 1979.
281. Nguyễn Đức Nghinh, “Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân ở thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (199), 1981.
282. Nguyễn Đức Nghinh, “Về một vụ kiện tranh giành bến đò ở thế kỷ XVII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (198), 1981.
283. Nguyễn Đức Nghinh, “Về quy mô làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (202), 1982.
284. Nguyễn Đức Nghinh, “Từ mấy văn bản thuế dưới triều Quang Trung và Cảnh Thịnh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (206), 1982.
285. Nguyễn Đức Nghinh, “Đi tìm dấu vết những Sở đồn điền ở Đàng Ngoài (thế kỷ XV - XVIII)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (228), 1986.
286. Nguyễn Đức Nghinh, “Vấn đề ruộng đất trong phong trào nông dân Tây Sơn và triều đại Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-4 (246-247), 1989.
287. Nguyễn Đức Nghinh, “Mấy tư liệu ruộng đất vùng Thái Ninh - Thái Bình cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (250), 1990.

288. Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền, “Tình hình phân phối ruộng đất trong một số làng xã vùng Quỳnh Côi (Thái Bình) cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (260), 1992.
289. Nguyễn Đức Nghinh, “Tư liệu về sở hữu ruộng đất vùng Đông Quan - Thái Bình (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (270), 1993.
290. Nguyễn Đức Nghinh, “Hai tài liệu Hà Lan nói đến người Nhật Bản ở Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XVII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (299), 1998.
291. Nguyễn Đức Huệ, “Tìm hiểu tổ chức "phiên" trong bộ máy Nhà nước thời Lê Trung hưng”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (294), 1997.
292. Nguyễn Hữu Đức, *Việt Nam những cuộc chiến chống xâm lăng trong lịch sử*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2000.
293. Nguyễn Hữu Tâm, “Bước đầu tìm hiểu sự thâm nhập và phát triển đạo Thiên Chúa ở Việt Nam từ giữa thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII, qua biên niên sử”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2 (238-239), 1988.
294. Nguyễn Hồng Phong, “Sự phát triển của kinh tế hàng hoá và vấn đề hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Việt Nam dưới thời phong kiến”, Tạp san Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 9, 1959; số 10-13, 1960.
295. Nguyễn Huệ Chi - Tạ Ngọc Liễn, *Phác hoạ diện mạo tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm*, Nhiều tác giả, Viện Khoa học xã hội, Bộ Văn hóa - Thông tin - Du lịch, Hà Nội, 1991.
296. Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam danh nhân từ điển*, Khai Trí, Sài Gòn, 1967.
297. Nguyễn Khánh Toàn, *Vài nhận xét về thời kỳ từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn (Gia Long)*, In lần thứ hai, Nxb. Bộ Giáo dục, Hà Nội, 1954.

298. Nguyễn Khắc Đạm, “Mặt trái của việc truyền giảng đạo Thiên Chúa ở Việt Nam, thế kỷ XVI-XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2 (238-239), 1988.
299. Nguyễn Khắc Xương, “Về vùng đất đai phủ An Tây, trấn Hưng Hóa thời Lê mạt”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
300. Nguyễn Khoa Chiêm, *Việt Nam khai quốc chí truyện*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 1994.
301. Nguyễn Kim Sơn, “Tư liệu thư tịch cuối thế kỷ XVII - thế kỷ XVIII và khuynh hướng khảo chứng học”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (281), 1995.
302. Nguyễn Lệ Thi, “Tìm hiểu dấu vết Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông hồi thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 151, 1973.
303. Nguyễn Lương Bích, “Nguyên nhân thành bại của cuộc cách mạng Tây Sơn”, Tạp chí *Văn Sử Địa*, số 14, 1956.
304. Nguyễn Lương Bích, *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1977.
305. Nguyễn Lương Bích, *Quang Trung Nguyễn Huệ*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1989.
306. Nguyễn Ngọc Thụy, “Thủy triều trong chiến thắng vĩ đại Rạch Gầm - Xoài Mút năm 1785”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (195), 1980.
307. Nguyễn Nhã, “Thư đặt vấn đề Hoàng Sa”, Tập san *Sử-Địa*, (29) 1975, Sài Gòn, tr. 3-6, tr. 351.
308. Nguyễn Nhã - Huy Cầu, *Kể chuyện bốn nghìn năm giữ nước. Từ thời Trần đến thời Tây Sơn*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1977.
309. Nguyễn Nhã, *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án Tiến sĩ lịch sử, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

310. Nguyễn Phan Quang - Hoàng Đình Chiến, “Khởi nghĩa Vũ Đình Dung”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (216), 1984.
311. Nguyễn Phan Quang..., *Lịch sử Việt Nam*, Quyển 2 (1427-1858), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1971.
312. Nguyễn Phan Quang, “Vài ý kiến về tình hình ruộng đất thời Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 35, 1962.
313. Nguyễn Phan Quang, “Cần xác định cho đúng cuộc khởi nghĩa nông dân dưới thời phong kiến Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 92, 1966.
314. Nguyễn Phan Quang, “Về địa danh Trà Luật trong chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
315. Nguyễn Phan Quang, *Mấy vấn đề về quản lý nhà nước và củng cố pháp quyền trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
316. Nguyễn Phan Quang - Võ Xuân Đàn, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến 1884*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000. 479 trang, 19cm.
317. Nguyễn Phi Hoàn, *Lược sử mỹ thuật Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.
318. Nguyễn Phúc Nghiệp, “Quá trình khai hoang lập làng ở Tiền Giang thế kỷ XVII-XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (308), 2000.
319. Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
320. Nguyễn Q. Thắng, *Hoàng Sa - Trường Sa*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.
321. Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1998.
322. Nguyễn Quang Ngọc, “Căn cứ địa buổi đầu của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (184), 1979.

323. Nguyễn Quang Ngọc, “Mấy nhận xét về kết cấu kinh tế của một số làng thương nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (218), 1984.
324. Nguyễn Quang Ngọc, Phan Đại Doãn, “Mấy ý kiến về hoạt động thương nghiệp ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX (hiện tượng và bản chất)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (224), 1985.
325. Nguyễn Quang Ngọc, “Thêm vài ý kiến về Tam Điệp”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.
326. Nguyễn Quang Ngọc, Về một số làng buôn ở Đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX, Hội Sử học Việt Nam, 1993.
327. Nguyễn Quang Ngọc, Vũ Văn Quân, “Tư liệu về nguồn gốc chức năng và hoạt động của đội Hoàng Sa”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, Đại học Quốc gia, t.XIV, số 3, 1998, tr. 10-20.
328. Nguyễn Quang Ngọc, “Bảo vệ chủ quyền trên Biển Đông: một hoạt động nổi bật của vương triều Tây Sơn”, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 1, 1999, tr. 15-18.
329. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.
330. Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng, *Mỹ thuật của người Việt*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, 1989.
331. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, 2 tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
332. Nguyễn Tài Thư, *Nho học và Nho học ở Việt Nam: Một số lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
333. Nguyễn Tường Phượng, *Binh chế Việt Nam qua các thời đại*, Ngày Mai, 1950.
334. Nguyễn Thế Anh, *Texts related to the Vietnamization of the Cham deity Po Nagar*, Bài tham luận tại Hội thảo SEASSI về lịch sử Việt Nam, Cornell, 7-1991.

335. Nguyễn Thế Hùng, *Quán Đạo giáo ở Hà Tây*, Luận văn Tiến sĩ, Hà Nội, 2003.
336. Nguyễn Thế Huệ, “Về dân số Việt Nam thời Cổ - Trung đại”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (259), 1991.
337. Nguyễn Thiều Dũng, *Thanh Chiêm: Trấn sở dinh Quảng Nam*, tham luận tại Hội thảo “Về văn hoá - lịch sử của dinh trấn Quảng Nam”, ngày 27-8-2002.
338. Nguyễn Thừa Hỷ, “Mạng lưới chợ ở Thăng Long - Hà Nội trong những thế kỷ XVII, XVIII, XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (208), 1983.
339. Nguyễn Thừa Hỷ, “Phố phường Thăng Long - Hà Nội trong những thế kỷ XVII, XVIII, XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (210), 1983.
340. Nguyễn Thừa Hỷ, “Quần đảo Paracels và các nhà hàng hải Bồ Đào Nha trong thế kỷ XVI”, Tạp chí *Khoa học xã hội*, Đại học Quốc gia Hà Nội, t.14, số 3, 1998, tr.30-42.
341. Nguyễn Thừa Hỷ, “Quần đảo Hoàng Sa trong thế kỷ XVII-XVIII nhìn từ phương Tây”, trong *Tuyển tập các báo cáo toàn văn Hội nghị khoa học về lịch sử, địa lý, pháp lý, chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa* (Đề tài BĐ-HĐ-01), Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 1-2.
342. Nguyễn Thừa Kế, “Những tuyệt phẩm bằng đồng thời Nguyễn”, trong *Cổ vật tinh hoa*, số 7, tháng 5-2004.
343. Nguyễn Văn Dân, “Địa danh và chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, trong *Tuyển tập các báo cáo toàn văn Hội nghị khoa học về lịch sử, địa lý, pháp lý, chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa* (Đề tài BĐ-HĐ-01), Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 43-56.

344. Nguyễn Văn Dị, “Chiến tranh thần tốc đại phá quân Thanh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.
345. Nguyễn Văn Hồng (Chủ biên), *Văn khắc Hán nômi Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 1992.
346. Nguyễn Văn Huy, *Tìm hiểu cộng đồng người Chăm ở Việt Nam*, trên trang Web: www.Shed.org/vanhoc/vannghe.html.
347. Nguyễn Văn Huyền - Hà Văn Tấn..., *Góp phần nghiên cứu văn hoá Việt Nam*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
348. Nguyễn Văn Kim, *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVIII*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003.
349. Nguyễn Văn Kiệm, “Sự thành lập Hội Thừa sai Paris”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 142, 1988.
350. Nguyễn Văn Kiệm, “Vài nét về tình hình giao thương giữa Việt Nam và vài nước lân cận với các nước phương Tây những năm 30 thế kỷ XVIII (Qua bài ghi chép của một giáo sỹ thừa sai Pháp)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (282), 1995.
351. Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, Hà Nội, 2001.
352. Nguyễn Văn Kiệm, “Sự du nhập của đạo Thiên Chúa vào Việt Nam. Thực chất, hậu quả và hệ lụy”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (266), 1993.
353. Nguyễn Văn Ngọc, “Cửa Việt dưới thời chúa Nguyễn Hoàng và chúa Sãi”, *Cửa Việt*, số 6, 1991.
354. Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*, Viện Sử học, Hà Nội, 1977.
355. Nguyễn Vinh Phúc, “Nhân dân Hà Nội và Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.

356. Nguyễn Việt, “Bàn về mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam dưới thời phong kiến”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 35-36, 1962.
357. Nguyễn Xuân Nghị, *Lược khảo về mỹ thuật Việt Nam*, Quốc lục thư xá, 1942.
358. Nhóm Lê Quý Đôn, Vũ Đình Liên, Đỗ Đức Hiếu, Lê Trí Viễn, Huỳnh Lý, Trương Chính, Lê Thuớc, *Lược khảo lịch sử văn học Việt Nam*, tập II, Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 1957.
359. Nhiều tác giả, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1978.
360. Nhiều tác giả, *Phú Xuân - Thuận Hóa thời Tây Sơn*, Ủy ban nhân dân Thành phố Huế, Hội Khoa học lịch sử - Thừa Thiên Huế, 2001.
361. Nhiều tác giả, *Phong trào nông dân Tây Sơn dưới con mắt người nước ngoài*, Nxb. Nghĩa Bình, 1986.
362. Nhiều tác giả, *Tác phẩm được giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
363. *Nho giáo tại Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
364. Noboru Karashima, “Hoạt động thương mại của Ấn Độ ở Đông Nam Á thời cổ đại và trung đại”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (280), 1995.
365. *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập 1-2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
366. P. Daudin, *Châu-văn-Tiếp (1738-1784) général de Gia Long*, Hanoi, IDEO, 1942.
367. Phạm Ái Phương, “Tìm hiểu nghề trồng trọt ở Việt Nam thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (224), 1985.
368. Phạm Ái Phương, “Vài nét về tình hình công thương nghiệp Việt Nam thời Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.

369. Phạm Đình Hồ, *Tang thương ngẫu lục*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1960.
370. Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972.
371. Phạm Đình Khiêm, “Xã hội Việt Nam thế kỷ XVII dưới mắt giáo sĩ Đắc Lộ”, *Việt Nam khảo cổ tập san*, số 2, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1961.
372. Phạm Đức Dương, Châu Thị Hải (Chủ biên), *Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Hoa trong lịch sử*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998.
373. Phạm Hân, “Địa danh "Bãi Cát Vàng" trong lịch sử”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 1, 1995, tr. 44-45.
374. Phạm Hân, “Hoàng Sa và Trường Sa trong lịch sử”, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 8-9, 11-1994, tr. 10-13.
375. Phạm Hân, “Hoàng Sa và Trường Sa trong lịch sử”, trong *Lịch sử sự thật và sử học* (Tuyển tập trong báo Xưa và Nay), Nxb. Trẻ và Tạp chí *Xưa và Nay*, tháng 12-1999, tr. 175-182.
376. Phạm Hân, “Tìm hiểu niên đại của Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 1-18, 1994, tr. 26-29.
377. Phạm Hân, “Tìm hiểu tác giả *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 1-26, 1996, tr. 34-36.
378. Phạm Hân, “Xuất xứ của Đại Nam nhất thống chí toàn đồ”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 1-29, 1996, tr. 24-26.
379. Phạm Quang Đường, *Vấn đề chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa*, Đặc san *Địa dư*, Dalat, (4) tháng 11-1970, tr. 30-40 và 72-76.
380. Phạm Quang Đường, “Vấn đề chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa”, Đặc san *Địa dư*, Dalat, (6) tháng 11-1970, tr. 33-38 và 59-62.
381. Phạm Văn Kính, “Tìm hiểu tình hình kinh tế nông nghiệp Đàng Trong qua tác phẩm "Phủ biên tạp lục" của Lê Quý Đôn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (175), 1977.

382. Phạm Văn Sơn, *Việt sử Tân biên*, Tập 2, Nxb. Văn Hữu - Á Châu Sài Gòn, 1959.
383. Phan Du, *Quảng Nam qua các thời đại*, Cổ học Tùng thư, Đà Nẵng, 1974.
384. Phan Đại Doãn - Vũ Văn Quân, “Tìm hiểu công cuộc khai hoang thành lập làng Cống Thủy (Ninh Bình) từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (294), 1997.
385. Phan Đại Doãn, *Làng xã Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế - văn hoá - xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
386. Phan Đại Doãn, “Về Nội các thời Lê - Trịnh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-6 (242-243), 1988.
387. Phan Gia Bền, *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, Nxb. Văn - Sử - Địa, 1958.
388. *Phan Huy Chú và dòng văn Phan Huy*, Nhiều tác giả, Sở Văn hóa Thông tin, Hà Sơn Bình, 1983.
389. Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 3, In lần thứ 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960.
390. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1-2, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961.
391. Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1962.
392. Phan Huy Lê, “Bàn thêm mấy vấn đề về phong trào nông dân Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 49, 1963.
393. Phan Huy Lê, “Một bài hịch của Quang Trung”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 79, 1965.
394. Phan Huy Lê, “Đô đốc Đặng Tiến Đông - một tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 154, 1974.

395. Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn - Bùi Đăng Duy - Phạm Thị Tâm - Trần Bá Chí, *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976. - 314tr, 19cm.
396. Phan Huy Lê, “Phong trào nông dân Tây Sơn và cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc cuối thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1978.
397. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn - Lương Ninh, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.
398. Phan Huy Lê, “Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút trong lịch sử Tây Sơn và lịch sử dân tộc”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
399. Phan Huy Lê, “Về nhân vật Đặng Tiến Đông”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (305), 1999.
400. Phan Huy Thiệp, “Từ Rạch Gầm - Xoài Mút đến Ngọc Hồi - Đống Đa”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
401. Phan Khánh (Chủ biên), *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.
402. Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong (1558-1777)*, Khai Trí, Sài Gòn, 1967.
403. Phan Ngọc, *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1998.
404. Phan Phát Hườn, *Việt Nam giáo sử*, Khai Trí, Sài Gòn, 1965.
405. Phan Quang, “Vài ý kiến về phong trào nông dân Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 35, 1962.
406. Phan Thanh Hải, “Tìm hiểu nguồn gốc đô thị Huế từ việc khảo sát hệ thống thủ phủ thời các chúa Nguyễn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 9-10, 2004.
407. Phan Thanh Hải, “Di tích thời chúa Nguyễn trên đất Thừa Thiên - Huế”, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 5, 2005.

408. Phan Trần Chúc, *Việt Nam sử học (Về thế kỷ XVIII - triều Tây Sơn)*, Mai Lĩnh, Hà Nội, 1942.
409. Phan Trần Chúc, *Thế kỷ XVIII - Tĩnh Đô Vương (Về thời Lê mạt)*, Mai Lĩnh, Hà Nội, 1943.
410. Phan Văn Trường, *Việc giáo dục, học vấn trong dân tộc An Nam*, Nhà in Xưa Nay, Sài Gòn, 1925.
411. Phan Xuân Hoà, *Lịch sử Việt Nam*, Quyển 2, *Từ Lê Lợi khởi nghĩa đến chúa Nguyễn suy vong*, Nxb. Vĩnh Thịnh, Hà Nội, 1952.
412. *Phổ Hiến*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế tổ chức ở Hưng Yên, Nhiều tác giả, Sở Văn hóa Thông tin, Hải Hưng, 1994.
413. Phú Tín, *Tình tra thắng lãm (Ghi chép về các nước Đông Nam Á)*, Trung Hoa thư lục, Bắc Kinh, 1954.
414. Pierre Gourou, *Les paysans du delta Tonkinois Études de géographie humaine (Người Nông dân châu thổ Bắc Kỳ)*, Paris, 1936. Bản dịch Nguyễn Khắc Đạm, Đào Hùng, Nguyễn Hoàng Oanh, Nxb. Trẻ, 2003.
415. Pierre Poivre, *Journal de voyage du vaisseau de la compagnie de Machault à la Cochinchine depuis le 29 aout 1749, jour de notre arrivée, au 11 février 1750*, H. Cordier in lại trong *Revue de l'Extrême-Orient*, book 3, 1885.
416. Pierre Poivre, *Mémoires sur la Cochinchine, 1774*, *Revue de l'Extrême-Orient*, book 2, 1884.
417. Pierre-Yves Manguin, *Les Nguyen, Macau et le Portugal*, École Française d'Extrême-Orient, Paris, 1984.
418. Pierre-Yves Manguin, *Les Portugais sur les côtes du Viet-Nam et du Campa*, École Française d'Extrême-Orient, Paris, 1972.
419. *Quang Trung - Nguyễn Huệ và chiến thắng Ngọc - Hồi Đống Đa*, Nhiều tác giả, Viện Lịch sử Quân sự, Hà Nội, 1992.

420. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, tập 1-2, Nxb. Thuận Hóa, 1993.
421. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, 4 tập. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992.
422. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.
423. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*, tập 1-2, Nxb. Giáo dục, 1998.
424. R. Innes, *The Door Ajar: Japan's Foreign Trade in the 17th Century*, Luận án Tiến sĩ, 2 quyển, University of Michigan, 1980.
425. R. Marini, *Histoire nouvelle et curieuse des royaumes du Tonkin et du Lao*, Paris, 1966.
426. R.C. Majumdar, *Champa*, Gian Publishing House, 1927, do Goyal Offset Printers for Gian Publishing House in lại, Delhi, 1985.
427. Richard Cocks, *Diary of Richard Cocks, 1615-1622*, Hakluyt Society, London, 1883.
428. Sumiko Kubo, *Geomorphological Features around Hoi An, the 17th- Century International Trading City in Central Vietnam*. Chuo-Gakuin University.
429. Sử thần triều Lê, *Bản kỷ tục biên*, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.
430. Sử thần triều Lê, *Lê triều hội điển*, Bản dịch, Trần Lê Hữu, Bản đánh máy Viện Sử học.
431. Sử thần triều Lê, *Lê triều quan chế*, Phạm Văn Liệu dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1977.
432. T.X, “Chùa Nguyễn Phúc Khoát và triều thần dưới con mắt thương nhân phương Tây”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 120, 1969.

433. T.X, “Con đường hành quân của Đô đốc Muru và Đô đốc Bảo năm 1789”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 120, 1969.
434. Takeo Takizawa, *Early currency policies of the Togugawa, 1563-1608*, Acta Asiatica, N°. 39, 1980.
435. Tạ Chí Đại Trường, *Lịch sử Nội chiến ở Việt Nam: từ 1771 đến 1802*, Văn học sử, Sài Gòn, 1973.
436. Tạ Ngọc Liễn, “Đại Tư mã Ngô Văn Sở, một danh tướng của Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (169), 1976.
437. Tạ Ngọc Liễn, “Phát hiện một tài liệu Hán Nôm đời Tây Sơn: văn cúng quân Thanh chết trận Đống Đa”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (185), 1979.
438. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 207, chuyên san, 1982.
439. *Tây Sơn thuật lược*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1971.
440. *Tây Sơn Nguyễn Huệ*, Sở Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình, 1978.
441. *Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử*, Nhiều tác giả, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.
442. Tổng cục Khí tượng Thủy văn, *Lịch sử khí tượng thủy văn*, 1995.
443. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, *Phong trào Tây Sơn và thế kỷ XVIII*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 154, 1974.
444. Thái Quang Trung, *Công cuộc khẩn hoang xứ Thuận Hóa dưới thời các chúa Nguyễn*, Kỷ yếu Hội thảo 690 năm Thuận Hóa - Thừa Thiên - Huế, 1996.
445. Thái Văn Kiềm, “Những sử liệu phương Tây minh chứng chủ quyền của Việt Nam và quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa từ thời Pháp thuộc đến nay”, Tập san *Sử - Địa* (29), 1975, Sài Gòn, tr. 32-40.
446. Thành Thế Vĩ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961.

447. Thế Long, “Bước đầu tìm hiểu về sĩ phu với phong trào nông dân Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.
448. Thomas Bowyear, *Bowyear's Narrative*, trong Lamb, The Mandarin Road to Old Hue, Clarle, Irwin & Co. Ltd., Toronto, 1970.
449. Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, bản dịch của Nguyễn Phương, Hải Tiên Nguyễn Duy Bột, Ủy ban phiên dịch Sử liệu Việt Nam, Đại học Huế, 1963.
450. Thích Gia Lâm, *Đài Loan sử*, Zili Wǎnbào Press, Đài Bắc, 1985.
451. Toan Ánh, *Nếp cũ, tín ngưỡng Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.
452. *Toàn tập An Nam lộ*, Tư liệu Viện Hán nôm, KH: A.2628.
453. *Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm*, Nhiều tác giả, Hải Phòng: Hội đồng lịch sử Hải Phòng và Viện Sử học, 1991.
454. Trần Bá Chí, “Đỗ Bá Công Đạo với bản đồ bãi Cát Vàng (Hoàng Sa)”, Tạp chí *Khoa học xã hội* (Đại học Quốc gia Hà Nội), số 3, 1998, tr. 21-29.
455. Trần Công Trục, “Chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, Tạp chí *Khoa học xã hội*. Đại học Quốc gia Hà Nội, t. 14, số 3, 1998, tr. 3-9.
456. Trần Đăng Đại, “Các văn kiện chính thức xác nhận chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ thời Pháp thuộc đến nay”, Tạp san *Sử - Địa* (29) 1975, Sài Gòn, tr. 274-294.
457. Trần Huy Liệu, “Những yếu tố thắng lợi của trận lịch sử Đống Đa”, Tạp chí *Văn - Sử - Địa*, số 38, 1958.
458. Trần Huy Liệu (Chủ biên), *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.

459. Trần Khánh, “Sự hình thành cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (318), 2001.
460. Trần Kinh Hòa, *Hà Tiên trấn diệp trấn Mạc thị gia phả chú thích* (Ghi chú về gia đình họ Mạc ở Hà Tiên), Quốc lập Đài Loan đại học Văn Sử Triết học báo, N^o.7, 1956.
461. Trần Kinh Hòa, *Historical Notes on Hoi-An*, Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois University, Monograph Series IV, 1973.
462. Trần Kinh Hòa, *Thập thất bát thế kỷ Hội An nhân Đường nhai cập kỳ thương nghiệp*, Tân Á học báo, quyển 3, N^o.1, Hong Kong, 1960.
463. Trần Luân Quỳnh, *Hải quốc văn kiến lục* (Tập ghi chép những điều mắt thấy tai nghe về các nước vùng biển), Zhong Zhou Gu Ji Chu Bản Shè, Zhèngzhou, 1984.
464. Trần Nghĩa - François Gros (đồng chủ biên), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
465. Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán, *Hà Nội nghìn xưa*, Hà Nội, 1975. Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội xuất bản lần thứ hai năm 1995.
466. Trần Thế Đức, *Hoàng Sa - những nhân chứng*, Tập san *Sử - Địa*, (29) 1975, Sài Gòn, tr. 275-321.
467. Trần Thế Đức, Nguyễn Văn Hường, Lâm Vĩnh Thế, Nguyễn Nhật Tấn và Hoàng Việt Từ (Nguyễn Nhã), “Thư mục chú giải về Hoàng Sa”, Tập san *Sử - Địa* (29) 1975, Sài Gòn, tr. 322-348.
468. Trần Thị Băng Thanh, *Ngô Thì Sĩ*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1987.

469. Trần Thị Vinh, “Tìm hiểu tổ chức Nhà nước thời Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (244), 1989.
470. Trần Thị Vinh, “Một số biện pháp kinh tế - xã hội của nhà Lê - Trịnh đối với nông dân thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301), 1998.
471. Trần Thị Vinh, “Thế chế chính quyền nhà nước thời Lê-Trịnh, sản phẩm đặc biệt của lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 2004.
472. Trần Thị Vinh, “Thế chế chính quyền ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn (thế kỷ XVI-XVIII)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 10, 2004.
473. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Tân Việt, Sài Gòn, 1954.
474. Trần Văn Giáp, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ - 1918* (Trích ở Khai Trí Tiến Đức tập san), HN Imp du Nord 133 Rue du Coton, 1941.
475. Trần Văn Giáp, *Relation d'une ambassade annamite en Chine au XVIII è siècle*, Hanoi, IDEO, 1941.
476. Trần Văn Giáp, “Nguyễn Huệ với bia Tiến sĩ ở Văn Miếu Hà Nội”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 46, 1963.
477. Trần Văn Giáp, “Nguyên bản hai tờ đặc chiếu và một tờ thông tư triều Cảnh Thịnh (1795) về việc tuyển dụng và đào tạo nhân tài văn võ và việc bố trí canh phòng ở các trấn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 59, 1964.
478. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Tập 1, Thư viện Quốc gia, Hà Nội, 1970.
479. Trần Văn Giàu (Chủ biên), *Địa chí văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh*, tập I, *Lịch sử*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
480. Trần Văn Giàu (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

481. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng tám*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.
482. Trần Văn Quý, “Một số tư liệu thời Tây Sơn mới phát hiện”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2, 1981.
483. Treney, *La France et l'empire d'Annam au XVIII siècle*, Dans: Conférences publiques sur l'Indochine faites à l'Ecole coloniale en 1908-1909.
484. Triệu Nhữ Thích, *Chư phiên chí*, Trung Hoa thư lục, Bắc Kinh, 1956.
485. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Bản dịch của Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tinh, Nxb. Giáo dục, 1998.
486. Trịnh Nhu, “Về cuộc đấu tranh giành lại vùng đất Tụ Long (Tuyên Quang) thời Lê - Trịnh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (281), 1995.
487. Trung tâm Quốc gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 1, Hà Nội, 1995.
488. Trương Hữu Quýnh - Đinh Xuân Lâm - Lê Mậu Hãn, *Đại cương Lịch sử Việt Nam Toàn tập*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.
489. Trương Hữu Quýnh, “Bước đầu tìm hiểu Phó Hiến”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 112, 1968.
490. Trương Hữu Quýnh - Nguyễn Đức Nghinh, *Lịch sử Việt Nam*, quyển 1, Tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1970.
491. Trương Hữu Quýnh - Nguyễn Cảnh Minh, “Hoạt động đấu tranh chống phong kiến của nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 160, 1976.
492. Trương Hữu Quýnh, “Chiến thắng Ngọc Hồi xuân Kỷ Dậu (1789)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 136, 1971.

493. Trương Hữu Quýnh, “Một số nét lớn về tình hình ruộng đất và nông nghiệp thời Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.
494. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, Tập 2: *Thế kỷ XV-XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.
495. Trương Hữu Quýnh, “Tình hình chế độ ruộng đất ở nước ta thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (207), 1982.
496. Trương Hữu Quýnh, “Một số vấn đề về quan hệ giữa việc truyền bá Thiên Chúa giáo và chính trị ở Việt Nam trong các thế kỷ XVII - XIX”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2 (238-239), 1988.
497. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh, *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
498. Trương Ngọc Tường, “Vài nét về xã hội vùng Tiền Giang thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
499. Trương Nhiếp, *Đông Tây dương khảo*, Zhong Húa Press, Bắc Kinh, 1981.
500. Trương Thị Yên, “Bước đầu tìm hiểu về chính sách thương nghiệp của Nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (187), 1979.
501. *Tuyển tập Ngô Thì Nhậm*, Q. II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
502. Ty Văn hóa Thông tin Hà Bắc, *Địa chí Hà Bắc*, Thư viện Hà Bắc xuất bản, 1982.
503. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, In lần thứ 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.
504. Văn Lang, “Tìm hiểu thêm về Trần Rạch Gầm - Xoài Mút”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.

505. Văn Tân, “Đường giao thông từ Bắc vào Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh (thế kỷ X - thế kỷ XVIII)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (204), 1982.
506. Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, Nxb. Văn - Sử - Địa, 1958.
507. Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đồng Chi..., *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 3, Nxb. Văn - Sử - Địa, 1959.
508. Văn Tân, “Ai đã thống nhất Việt Nam? Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, 1963.
509. Văn Tân, “Máy nhận xét về chiến thắng Đống Đa năm 1789 do Nguyễn Huệ chỉ huy”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 119, 1969.
510. Văn Tân, “Nguyễn Huệ đã cả phá quân xâm lược Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút như thế nào?”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 60, 1964.
511. Văn Tân, “Quốc sử quán triều Nguyễn với khởi nghĩa Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 65, 1964.
512. Văn Tân, *Nguyễn Huệ con người và sự nghiệp*, Nxb. Khoa học xã hội, 1967.
513. Văn Tân, “Tìm hiểu nhà y học nổi tiếng Việt Nam hồi thế kỷ XVIII: Lê Hữu Trác”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 135, 1970.
514. Văn Tân, “Tại sao ở Việt Nam chủ nghĩa tư bản không ra đời trong lòng chế độ phong kiến?”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 130, 1970.
515. Văn Tân, “Ngô Thì Nhậm, một nhà trí thức sáng suốt và dũng cảm đã đi theo nông dân khởi nghĩa Tây Sơn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 148, 1973.
516. Văn Tân, “Một vấn đề về Ngô Thì Nhậm, một mưu sĩ lỗi lạc của vua Quang Trung”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 154, 1974.

517. Văn Tân, “Mấy nhận xét về chiến thắng Đống Đa”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (183), 1978.
518. Văn Tân, “Ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút (1-1785)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (220), 1985.
519. Văn Trọng, *Hoàng Sa - quần đảo Việt Nam*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1979.
520. Võ Văn Tường, *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1994.
521. Võ Xuân Đàn, “Tìm hiểu tư tưởng dân chủ nông dân thông qua phong trào nông dân Việt Nam thời trung đại”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (301), 1998.
522. Viện Sử học, *Đô thị cổ Việt Nam*, Viện Sử học, Hà Nội, 1989.
523. Viện Văn hóa, *Mấy đặc điểm văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Văn hóa, Hà Nội, 1984.
524. Vũ Duy Mên, “Vấn đề cảm đạo thời kỳ Lê - Trịnh - Nguyễn (thế kỷ XVII-XVIII)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2 (238-239), 1988.
525. Vũ Khiêu (Chủ biên), *Thơ Ngô Thì Nhậm, tuyển dịch*, Nhiều tác giả, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1986.
526. Vũ Khiêu (Chủ biên), *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
527. Vũ Ngọc Khánh, *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1985.
528. Vũ Phi Hoàng, “Vài nét về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 6-30, 1988, tr. 4-10.
529. Vũ Thị Phụng, *Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990
530. Vương Hoàng Tuyên, “Một vài ý kiến về sự mạnh nha của yếu tố tư bản chủ nghĩa trong xã hội phong kiến Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 15, 1960.

531. Vương Hoàng Tuyên, *Tình hình công thương nghiệp Việt Nam trong thời Lê mạt*, Nxb. Văn - Sử - Địa.
532. W. Dampier, *Relation de voyage au Tonkin en 1688*, Revue Indochinoise, Tom XI-XII.
533. X.T, “Hịch của Lê Duy Mật kể tội dòng họ Trịnh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 108, 1968.
534. Yu Insun, “Cấu trúc của làng xã Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ và mối quan hệ của nó với Nhà nước thời Lê”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (310), 2000.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất	9
Lời Nhà xuất bản	11
Lời mở đầu	15
Lời nói đầu	19
Chương I: Sự phân liệt Đảng Trong - Đảng Ngoài và cuộc nội chiến giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn	23
1. <i>Họ Trịnh - họ Nguyễn và việc hình thành cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng</i>	23
1.1. Quá trình hình thành mâu thuẫn giữa hai dòng họ Trịnh và Nguyễn	23
1.2. Hình thành cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng	25
2. <i>Họ Nguyễn xây dựng cơ sở cát cứ ở Thuận Quảng</i>	27
2.1. Thuận Quảng trước khi họ Nguyễn vào trấn thủ	27
2.2. Khai thác đất đai, mở rộng vùng Thuận Quảng của họ Nguyễn	33
3. <i>Nội chiến Trịnh - Nguyễn (1627-1672)</i>	42
3.1. Nguyên nhân bùng nổ chiến sự	42
3.2. Diễn biến các lần chiến sự	44
3.3. Hậu quả	61
Chương II: Tình hình chính trị Đảng Ngoài và Đảng Trong	66
1. <i>Họ Trịnh đối với những hoạt động của dư đảng triều Mạc</i>	66

2. <i>Chế độ chính trị Đàng Ngoài</i>	71
2.1. Chính quyền Lê - Trịnh	71
- Tổ chức chính quyền Trung ương	72
- Tổ chức chính quyền địa phương	84
- Phương thức tuyển dụng quan lại	88
2.2. Tổ chức quân đội	91
2.3. Quan hệ đối ngoại	98
3. <i>Chế độ chính trị Đàng Trong</i>	107
3.1. Chính quyền họ Nguyễn	107
- Tổ chức chính quyền Trung ương	107
- Tổ chức chính quyền địa phương	113
- Phương thức tuyển dụng quan lại	118
3.2. Tổ chức quân đội	122
4. <i>Tình hình pháp luật trong các thế kỷ XVII-XVIII</i>	126
Chương III: Vùng đất phía Nam thời các chúa Nguyễn từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII	128
1. <i>Vùng đất duyên hải Nam Trung Bộ</i>	128
2. <i>Vùng đất Nam Bộ</i>	140
3. <i>Xác lập chủ quyền trên các vùng quần đảo ở Biển Đông</i>	160
Chương IV: Tình hình kinh tế nông nghiệp ở Đàng Ngoài và Đàng Trong	166
1. <i>Kinh tế nông nghiệp và đời sống nhân dân Đàng Ngoài</i>	166
1.1. Tình hình ruộng đất	166
1.2. Nông nghiệp và đời sống nhân dân	173

2. <i>Quá trình khai khẩn đất đai và phát triển kinh tế nông nghiệp ở Đàng Trong</i>	184
2.1. Công cuộc khẩn hoang, khai thác đất đai, thành lập xóm làng	184
2.2. Tình hình ruộng đất	186
2.3. Nông nghiệp và đời sống nhân dân	189
Chương V: Sự phát triển của kinh tế công thương nghiệp	197
1. <i>Thủ công nghiệp</i>	197
1.1. Thủ công nghiệp Nhà nước	197
1.2. Thủ công nghiệp nhân dân	201
1.3. Nghề khai thác mỏ	204
2. <i>Thương nghiệp</i>	210
2.1. Nội thương	210
- Chợ	210
- Các luồng buôn bán trao đổi	214
- Các đô thị	221
2.2. Ngoại thương	234
- Quan hệ buôn bán với các nước phương Đông	235
- Quan hệ buôn bán với các nước phương Tây	240
- Ảnh hưởng của ngoại thương đối với sự phát triển của kinh tế ở thế kỷ XVII-XVIII	249
Chương VI: Bước đầu khủng hoảng của chế độ phong kiến ở Đàng Ngoài nửa đầu thế kỷ XVIII	253
1. <i>Tình hình kinh tế, xã hội, chính trị</i>	253
	641

1.1. Nạn chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ	253
1.2. Nông nghiệp đình trệ, công thương nghiệp sa sút, người dân đói khổ lưu vong	257
1.3. Bộ máy quan liêu mục nát	262
2. Phong trào nổi dậy của nông dân	269
2.1. Những cuộc nổi dậy đầu thế kỷ XVIII	269
2.2. Phong trào nổi dậy bùng nổ và lan rộng	270
2.3. Những cuộc nổi dậy tiêu biểu cho phong trào nổi dậy của nông dân giữa thế kỷ XVIII	278
Chương VII: Khủng hoảng của chế độ phong kiến nửa sau thế kỷ XVIII	299
1. <i>Khủng hoảng tiếp tục diễn ra ở Đàng Ngoài</i>	299
1.1. Kinh tế - xã hội	299
1.2. Chính trị	306
2. <i>Khủng hoảng ở Đàng Trong</i>	316
2.1. Chính trị	316
2.2. Kinh tế - xã hội	321
Chương VIII: Phong trào nông dân Tây Sơn	331
1. <i>Những ngày đầu của phong trào</i>	331
- Nguyên nhân dẫn đến khởi nghĩa	332
- Xây dựng căn cứ ở Tây Sơn Thượng đạo	335
- Tiến xuống Hạ đạo, mở rộng địa bàn hoạt động ở đồng bằng	336
2. <i>Đánh bại thế lực họ Nguyễn, đánh tan quân Xiêm xâm lược</i>	340
- Tiến quân vào Nam đánh bại thế lực họ Nguyễn	340
- Đánh tan quân Xiêm xâm lược	356

3. Tiến quân ra Bắc đánh bại thế lực thống trị họ Trịnh	365
- Đánh tan quân Trịnh ở Thuận Hóa	365
- Nguyễn Huệ dẫn quân ra Bắc Hà tiêu diệt họ Trịnh	367
4. Tiến quân ra Bắc Hà lật đổ chính quyền nhà Lê	371
- Tình hình Bắc Hà sau thất bại của họ Trịnh	371
- Vũ Văn Nhậm đem quân ra Bắc tiêu diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, làm chủ Thăng Long	374
- Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc tiêu diệt Vũ Văn Nhậm, kết thúc vai trò nhà Lê	377
5. Cuộc kháng chiến chống xâm lược Mãn Thanh	378
- Lê Chiêu Thống cầu viện nhà Thanh đánh quân Tây Sơn, quân Thanh mượn cớ xâm lược Đại Việt	378
- Quang Trung đại phá quân Thanh	383
Chương IX: Triều đại Tây Sơn và công cuộc xây dựng đất nước	391
1. Các vương triều Tây Sơn	391
1.1. Đông Định vương Nguyễn Lữ	393
1.2. Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc	396
1.3. Bắc Bình vương Nguyễn Huệ và triều đại Quang Trung	398
2. Công cuộc kiến thiết và xây dựng đất nước của triều đại Quang Trung	401
2.1. Xây dựng bộ máy chính quyền Nhà nước	401
2.2. Cùng cố quốc phòng, xây dựng quân đội	413
	643

2.3. Phục hồi sản xuất và phát triển kinh tế	417
- Phục hồi sản xuất nông nghiệp	417
- Phục hồi và phát triển kinh tế công thương nghiệp	419
- Tài chính	424
2.4. Văn hóa - giáo dục	426
2.5. Quan hệ ngoại giao	433
Chương X: Triều Tây Sơn sụp đổ và việc khôi phục chính quyền phong kiến của nhà Nguyễn	442
1. Thời kỳ Nguyễn Ánh lưu vong và cầu viện bên ngoài (1777-1787)	442
1.1. Nguyễn Ánh nhiều lần thua chạy và cầu viện Xiêm	442
1.2. Nguyễn Ánh cầu cứu nước Pháp	450
2. Thời kỳ Nguyễn Ánh chiếm lại và xây dựng lực lượng ở Gia Định (1787-1790)	453
2.1. Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định	453
2.2. Nguyễn Ánh xây dựng lực lượng ở Gia Định	456
3. Thời kỳ Nguyễn Ánh phản công Tây Sơn (1790-1800)	468
4. Thời kỳ Nguyễn Ánh tấn công Tây Sơn và thắng lợi của Nguyễn Ánh (1800-1802)	477
Chương XI: Tình hình tư tưởng từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII	489
1. Những nét chuyển biến về tư tưởng	489
1.1. Sự suy vi của tư tưởng Nho giáo	489
1.2. Phật giáo và Đạo giáo phục hồi	492

2. Sự thâm nhập của Thiên Chúa giáo và sự ra đời chữ Quốc ngữ	500
2.1. Thiên Chúa giáo thâm nhập	500
2.2. Chữ Quốc ngữ ra đời	512
Chương XII: Những thành tựu về văn hóa từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII	514
1. Giáo dục thi cử	514
1.1. Giáo dục thi cử ở Đàng Ngoài	514
1.2. Giáo dục thi cử ở Đàng Trong	520
2. Văn học - nghệ thuật	525
2.1. Văn học	525
2.2. Nghệ thuật	566
3. Thành tựu khoa học - kỹ thuật	581
3.1. Sử học	581
3.2. Y học	585
3.3. Khoa học quân sự	586
PHỤ LỤC	589
Niên biểu các đời vua Lê	589
Niên biểu các đời chúa Trịnh	591
Niên biểu các đời chúa Nguyễn	593
Niên biểu các đời vua triều Tây Sơn	594
TÀI LIỆU THAM KHẢO	595
BẢN ĐỒ	
1. Nước Đại Việt đời Lê (Đàng Ngoài)	64
	645

2. Nước Đại Việt đời Lê (Đàng Trong)	65
3. Việt Nam thế kỷ XVIII	159
4. Đại Nam nhất thống toàn đồ	165
5. Trận Rạch Gầm - Xoài Mút	364

TRANH, ẢNH

1. Triều đình vua Lê	76
2. Phủ chúa	84
3. Tháp Pô Rômê	139
4. Một cảnh của Thăng Long thế kỷ XVII	223
5. Đường vào Hội An	227
6. Chùa Cầu, Hội An (Quảng Nam)	239
7. Gò Đống Đa (Hà Nội)	389
8. Dấu vết tường phía nam thành Chà Bàn (Bình Định)	400
9. Voi đá ở thành Chà Bàn (Bình Định)	400
10. Tiền thời Tây Sơn (Quang Trung thông báo)	426
11. Sắc phong thời Cảnh Thịnh tại Bảo tàng Quang Trung (Bình Định)	432
12. Ấn thời Quang Trung tại Bảo tàng Quang Trung	432
13. Trống đồng thời Tây Sơn	432
14. Điêu khắc gỗ (đình Thổ Tang, Vĩnh Phúc)	568
15. Đình Chu Quyến (Ba Vì, Hà Nội)	569
16. Cảnh uống rượu có người dắt voi, dắt ngựa đứng hầu (đình Chu Quyến)	569
17. Đình Đình Bảng (Bắc Ninh)	570

18. Chùa Bút Tháp (Bắc Ninh)	572
19. Chùa Đậu (Thường Tín, Hà Nội)	572
20. Chùa Tây Phương (Thạch Thất, Hà Nội)	573
21. Tháp Phước Duyên (chùa Thiên Mụ, Thành phố Huế)	573
22. Tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay (Chùa Bút Tháp, Bắc Ninh)	575
23. Tượng Tuyết Sơn chùa Tây Phương (Thạch Thất, Hà Nội)	576
24. Tranh Đông Hồ (Bắc Ninh) và tranh Hàng Trống (Hà Nội)	580

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 4

TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1: NGUYỄN THỊ THU
NGUYỄN DUY MINH

Biên tập tái bản: ĐẬU VĂN NAM

Kỹ thuật vi tính: ĐỨC DŨNG

Sửa bản in: ĐẬU VĂN NAM

Trình bày bìa: STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/14-3/KHXH. Số QĐXB: 08/QĐ -- NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-927-7. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

